

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

NGUYỄN TIẾN DŨNG

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HÀNH**

Hà Nội – Năm 2014

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

NGUYỄN TIẾN DŨNG

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU THỰC VẬT**

**Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh
Mã số: 60 34 05**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HÀNH**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS. TS NGUYỄN VĂN ĐỊNH**

Hà Nội – Năm 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, kết luận nêu trong luận văn là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và chưa được công bố trong bất cứ công trình khoa học nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

NGUYỄN TIẾN DŨNG

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	i
DANH MỤC CÁC BẢNG	ii
DANH MỤC CÁC HÌNH	iii
LỜI NÓI ĐẦU	1
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	6
1.1 Khái niệm và vai trò phân tích tài chính doanh nghiệp	6
<i>1.1.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp</i>	<i>6</i>
<i>1.1.2. Vai trò phân tích tài chính doanh nghiệp</i>	<i>6</i>
1.2. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp.....	12
<i>1.2.1. Các tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính</i>	<i>12</i>
<i>1.2.2. Phân tích tổng quan qua các báo cáo tài chính</i>	<i>12</i>
<i>1.2.3 Phân tích các chỉ số</i>	<i>18</i>
<i>1.2.4 Phân tích Dupont</i>	<i>26</i>
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính doanh nghiệp	26
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT.....	28
2.1. Giới thiệu chung về Công ty.....	28
<i>2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty</i>	<i>28</i>
<i>2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động kinh doanh của Công ty.....</i>	<i>30</i>
<i>2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Công ty.....</i>	<i>31</i>
2.2. Thực trạng phân tích tài chính doanh nghiệp tại Công ty	33
<i>2.2.1. Tổ chức bộ máy và năng lực cán bộ làm công tác phân tích</i>	<i>33</i>
<i>2.2.2. Thông tin sử dụng cho phân tích</i>	<i>34</i>
<i>2.2.3. Các chỉ tiêu sử dụng để phân tích</i>	<i>35</i>

2.2.4. <i>Sử dụng kết quả phân tích</i>	36
2.3. Phân tích tài chính Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	43
2.3.1. <i>Phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty</i>	43
2.3.2. <i>Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật năm 2013 qua các hệ số tài chính đặc trưng</i>	62
2.4. Đánh giá phân tích tài chính và kết quả phân tích tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	82
2.4.1. <i>Về phân tích tài chính</i>	82
2.4.2. <i>Về kết quả phân tích tài chính</i>	85
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT	89
3.1 Mục tiêu và định hướng hoạt động của Công ty trong thời gian tới	89
3.1.1. <i>Bối cảnh kinh tế xã hội</i>	89
3.1.2. <i>Mục tiêu, định hướng hoạt động của Công ty trong thời gian tới</i>	90
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	91
3.2.1. <i>Một số giải pháp nhằm hoàn thiện phân tích tài chính doanh nghiệp</i>	92
3.2.2. <i>Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty</i>	98
KẾT LUẬN	105
TÀI LIỆU THAM KHẢO	106

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BQ	:	bình quân
CĐKT	:	Cân đối kế toán
CK	:	Cuối kì
ĐK	:	Đầu kì
DTT	:	Doanh thu thuần
GTCL	:	Giá trị còn lại
GVHB	:	Giá vốn hàng bán
HĐSXKD	:	Hoạt động sản xuất kinh doanh
HTK	:	Hàng tồn kho
KPTNH	:	Khoản phải thu ngắn hạn
LNST	:	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	:	Lợi nhuận trước thuế
trđ	:	Triệu đồng
TS	:	Tài sản
TSCĐ	:	Tài sản cố định
TSDH	:	Tài sản dài hạn
TSLĐ	:	Tài sản lưu động
TSNH	:	Tài sản ngắn hạn
VCD	:	Vốn cố định
VCSH	:	Vốn chủ sở hữu
VKD	:	Vốn kinh doanh
VLD	:	Vốn lưu động

DANH MỤC CÁC BẢNG

bảng	Nội dung	Trang
Bảng 2.1	Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật năm 2013	Phụ lục 1
Bảng 2.2	Tình hình giá trị còn lại của TSCĐ năm 2013	44
Bảng 2.3	Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn của Công ty CP Bao bì Dầu thực vật năm 2013	50
Bảng 2.4	Các quỹ khác thuộc VCSH	54
Bảng 2.5	Bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn	Phụ lục 2
Bảng 2.6	Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2013	56
Bảng 2.7	Cơ cấu nguồn vốn huy động	57
Bảng 2.8	Kết quả kinh doanh của công ty trong 2 năm 2012 và 2013	Phụ lục 3
Bảng 2.9	Các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí của công ty năm 2012 và 2013	59
Bảng 2.10	Bảng phân tích tình hình công nợ năm 2013	63
Bảng 2.11	Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật năm 2013	67
Bảng 2.12	Bảng các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	71
Bảng 2.13	Tình hình luân chuyển hàng tồn kho	Phụ lục 4
Bảng 2.14	Tình hình luân chuyển các khoản phải thu	Phụ lục 5
Bảng 2.15	Hiệu suất sử dụng vốn lưu động	Phụ lục 6
Bảng 2.16	Hiệu suất sử dụng vốn cố định	Phụ lục 7
Bảng 2.17	Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh	Phụ lục 8
Bảng 2.18	Hiệu suất sử dụng toàn bộ vốn	Phụ lục 9
Bảng 2.19	Hiệu suất sinh lời	78
Bảng 2.20	Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến ROA, ROE của công ty	Phụ lục 10
Bảng 3.1	Các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2014	91

DANH MỤC CÁC HÌNH

Tên hình	Nội dung	Trang
Sơ đồ 1.1	Nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn lưu động thường xuyên	14
Sơ đồ 2.1	Mô hình tổ chức bộ máy quản lý công ty	31
Sơ đồ 2.2	Tổ chức bộ máy kế toán	34
Sơ đồ 2.3	Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn	55

LỜI NÓI ĐẦU

Trong bối cảnh kinh tế khó khăn và thị trường tài chính biến động bất thường như hiện nay, để doanh nghiệp có thể hoạt động và phát triển bình thường, vai trò của quản trị tài chính trong doanh nghiệp vốn đã quan trọng, giờ lại càng quan trọng hơn bao giờ hết. Muốn công tác quản trị tài chính tốt thì trước tiên các doanh nghiệp cần phải nắm vững tình hình cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình mà nói theo cách khác thì chính là cần tiến hành việc phân tích tình hình tài chính và đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp.

Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp cũng như xác định được một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thông tin có thể đánh giá được tiềm năng, hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như rủi ro và triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp để họ đưa ra những giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức được rõ tầm quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp giữa kiến thức lý luận được tiếp thu ở nhà trường và tài liệu tham khảo thực tế, em xin chọn đề tài ***“Phân tích tài chính Công ty Cổ phần Bao bì dầu thực vật”*** để nghiên cứu và làm luận văn tốt nghiệp.

PHẦN MỞ ĐẦU

Tính cấp thiết của đề tài

Xác định chỗ đứng cho mình trong môi trường kinh doanh đầy biến động và khắc nghiệt như hiện nay là công việc vô cùng khó khăn, điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải có nhận thức sâu sắc trong các hoạt động phân tích điểm mạnh và yếu, từ đó tìm ra được lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp so với các đối thủ khác trên thị trường. Đó có lẽ là một trong những lý do khiến cho phân tích tài chính đóng vai trò đặc biệt quan trọng và không thể thiếu đối với bất kỳ doanh nghiệp nào, bởi đối với nhà quản trị, việc phân tích tài chính chính là con đường ngắn nhất để tiếp cận với bức tranh toàn cảnh tình hình tài chính của chính công ty mình, thấy được cả ưu và nhược điểm cũng như nguyên nhân của những nhược điểm đó để có thể định hướng những bước đi đúng đắn, mang lại hiệu quả trong tương lai.

Vì lí do này, em đã quyết định lựa chọn đề tài: “**Phân tích tài chính Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật**” cho luận văn tốt nghiệp của mình với hy vọng sẽ đóng góp một phần công sức nhỏ bé của mình vào việc hoàn thiện công tác phân tích tài chính ở Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật nói riêng và các doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung.

Tình hình nghiên cứu

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về phân tích tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam được công bố như: “Phân tích báo cáo tài chính của công ty giao nhận kho vận ngoại thương Viettrans” của tác giả Trần Văn Toàn (2009) hoặc “Phân tích tình hình tài chính Công ty vận giám sát và xây dựng công trình” của tác giả Nguyễn Văn Luân (2010).

Các nghiên cứu đã đưa ra những phân tích, đánh giá và nhận định về tầm quan trọng của phân tích tài chính đối với sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên các nghiên cứu mới chỉ tập trung đi sâu vào giải pháp

cho các doanh nghiệp cụ thể, đặc biệt chưa đưa ra được các giải pháp để nâng cao hoạt động kinh doanh và chưa có những khuyến nghị, những đề xuất mang gói giải pháp mang tính đồng bộ cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung hoàn thiện công tác phân tích tài chính tại doanh nghiệp.

Dựa trên tìm hiểu của em từ nhiều nguồn khác nhau thì đề tài em chọn là hướng nghiên cứu mới và không bị trùng lặp với bất cứ đề tài nào khác.

Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu nhằm hệ thống hoá một số vấn đề lý thuyết cơ bản về phân tích tài chính đối với các doanh nghiệp; đánh giá thực trạng tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật; đề xuất một số giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Để đạt được mục đích nghiên cứu đó, đề tài cần giải quyết các câu hỏi trọng tâm sau đây:

1) Xác định vai trò của phân tích tài chính và ý nghĩa thực tiễn của phân tích tài chính với các doanh nghiệp như thế nào?

2) Thực trạng tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật như thế nào? Chúng ta rút ra được những vấn đề gì cần quan tâm liên quan đến tình hình tài chính của Công ty?

3) Để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và hoàn thiện phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật, chúng ta cần có những giải pháp, khuyến nghị gì?

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đề tài đi sâu nghiên cứu phân tích tình hình tài chính ở Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật thông qua các chỉ tiêu, nội dung phân tích hoạt động kinh doanh cơ bản của Công ty trong thời gian từ năm 2012 đến 2013, từ đó đưa ra được những đặc điểm và đánh giá tầm quan trọng việc phân tích

tài chính đối với Công ty, đưa ra những gợi ý mang tính thúc đẩy hoạt động phân tích tài chính, góp phần mang lại hiệu quả cao trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian: Nghiên cứu tập trung các nội dung về phân tích tài chính doanh nghiệp gắn liền với tình hình tài chính thực tế của công ty.

Về thời gian: Nghiên cứu tập trung phân tích tổng hợp và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ năm 2012 đến 2013.

Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp, đánh giá và suy luận logic trên cơ sở các nguồn số liệu thứ cấp từ các nguồn khác nhau như: Các bài nghiên cứu học thuật, giáo trình, các báo cáo M&A, các báo cáo tài chính, các bài báo... để thấy được mức độ ảnh hưởng và xu hướng biến động của các chỉ tiêu, từ đó đưa ra các nhận xét.

Những đóng góp của luận văn

- Đi sâu nghiên cứu phân tích tình hình tài chính ở CTCP Bao bì Dầu thực vật thông qua các chỉ tiêu, các nội dung phân tích hoạt động kinh doanh cơ bản của Công ty trong thời gian từ năm 2012 đến 2013

- Đánh giá tầm quan trọng việc phân tích tài chính đối với Công ty, đưa ra những gợi ý mang tính thúc đẩy hoạt động phân tích tài chính, góp phần mang lại hiệu quả cao trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Đưa ra những khuyến nghị, những đề xuất mang gói giải pháp mang tính đồng bộ cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung để hoàn thiện công tác phân tích tài chính tại doanh nghiệp

Bố cục luận văn gồm 3 Chương:

- Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp

- Chương 2: Thực trạng phân tích tài chính Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật

- Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1 Khái niệm và vai trò phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính doanh nghiệp là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới những dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

Mối quan tâm hàng đầu của các nhà phân tích tài chính là đánh giá rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Nói cách khác, phân tích tài chính là cơ sở để dự đoán tài chính - một trong các hướng dự đoán doanh nghiệp. Phân tích tài chính có thể được ứng dụng theo nhiều hướng khác nhau : với mục đích tác nghiệp (chuẩn bị các quyết định nội bộ), với mục đích nghiên cứu, thông tin hoặc theo vị trí của nhà phân tích(trong doanh nghiệp hoặc ngoài doanh nghiệp)

1.1.2. Vai trò phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp hay cụ thể hoá là việc phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp là quá trình kiểm tra, đối chiếu, so sánh các số liệu, tài liệu về tình hình tài chính hiện hành và trong quá khứ nhằm mục đích đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như

những rủi ro trong tương lai. Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính rất hữu ích đối việc quản trị doanh nghiệp, đồng thời là nguồn thông tin tài chính chủ yếu đối với những người bên ngoài doanh nghiệp. Do đó, phân tích tài chính là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ, các khách hàng, các nhà cho vay tín dụng, các cơ quan chính phủ, người lao động... Mỗi nhóm người này có những nhu cầu thông tin khác nhau.

Phân tích tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Do vậy sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như : chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng... kể cả các cơ quan Nhà nước và người làm công, mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các góc độ khác nhau.

1.1.2.1. Đối với người quản lý doanh nghiệp

Đối với người quản lý doanh nghiệp mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ liên tục sẽ bị cạn kiệt các nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác, nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ đến hạn cũng bị buộc phải ngừng hoạt động.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà quản lý doanh nghiệp phải giải quyết ba vấn đề quan trọng sau đây :

Thứ nhất : Doanh nghiệp nên đầu tư vào đâu cho phù hợp với loại hình sản xuất kinh doanh lựa chọn. Đây chính là chiến lược đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.

Thứ hai : Nguồn vốn tài trợ là nguồn nào?

Để đầu tư vào các tài sản, doanh nghiệp phải có nguồn tài trợ, nghĩa là phải có tiền để đầu tư. Các nguồn tài trợ đối với một doanh nghiệp được phản ánh bên phải của bảng cân đối kế toán. Một doanh nghiệp có thể phát hành cổ phiếu hoặc vay nợ dài hạn, ngắn hạn. Nợ ngắn hạn có thời hạn dưới một năm còn nợ dài hạn có thời hạn trên một năm. Vốn chủ sở hữu là khoản chênh lệch giữa giá trị của tổng tài sản và nợ của doanh nghiệp. Vấn đề đặt ra ở đây là doanh nghiệp sẽ huy động nguồn tài trợ với cơ cấu như thế nào cho phù hợp và mang lại lợi nhuận cao nhất. Liệu doanh nghiệp có nên sử dụng toàn bộ vốn chủ sở hữu để đầu tư hay kết hợp với cả các hình thức đi vay và đi thuê? Điều này liên quan đến vấn đề cơ cấu vốn và chi phí vốn của doanh nghiệp.

Thứ ba : Nhà doanh nghiệp sẽ quản lý hoạt động tài chính hàng ngày như thế nào?

Đây là các quyết định tài chính ngắn hạn và chúng liên quan chặt chẽ đến vấn đề quản lý vốn lưu động của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính ngắn hạn gắn liền với các dòng tiền nhập quỹ và xuất quỹ. Nhà quản lý tài chính cần xử lý sự lệch pha của các dòng tiền.

Ba vấn đề trên không phải là tất cả mọi khía cạnh về tài chính doanh nghiệp, nhưng đó là những vấn đề quan trọng nhất. Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở để đề ra cách thức giải quyết ba vấn đề đó.

Nhà quản lý tài chính phải chịu trách nhiệm điều hành hoạt động tài chính và dựa trên cơ sở các nghiệp vụ tài chính thường ngày để đưa ra các quyết định vì lợi ích của cổ đông của doanh nghiệp. Các quyết định và hoạt động của nhà quản lý tài chính đều nhằm vào các mục tiêu tài chính của doanh nghiệp : đó là sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, tránh được sự căng thẳng về tài chính và phá sản, có khả năng cạnh tranh và chiếm được thị phần tối đa trên thương trường, tối thiểu hoá chi phí, tối đa hoá lợi nhuận và

tăng trưởng thu nhập một cách vững chắc. Doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động tốt và mang lại sự giàu có cho chủ sở hữu khi các quyết định của nhà quản lý được đưa ra là đúng đắn. Muốn vậy, họ phải thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp là những người có nhiều lợi thế để thực hiện phân tích tài chính một cách tốt nhất.

Trên cơ sở phân tích tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi, nhà quản lý tài chính có thể dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Từ đó, họ có thể định hướng cho giám đốc tài chính cũng như hội đồng quản trị trong các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần và lập kế hoạch dự báo tài chính. Cuối cùng phân tích tài chính còn là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý.

1.1.2.2. Đối với các nhà đầu tư vào doanh nghiệp

Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm hàng đầu của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi và sự rủi ro. Vì vậy, họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp.

Trong doanh nghiệp Cổ phần, các cổ đông là người đã bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp và họ có thể phải gánh chịu rủi ro. Những rủi ro này liên quan tới việc giảm giá cổ phiếu trên thị trường, dẫn đến nguy cơ phá sản của doanh nghiệp. Chính vì vậy, quyết định của họ đưa ra luôn có sự cân nhắc giữa mức độ rủi ro và doanh lợi đạt được. Vì thế, mối quan tâm hàng đầu của các cổ đông là khả năng tăng trưởng, tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá giá trị chủ sở hữu trong doanh nghiệp. Trước hết họ quan tâm tới lĩnh vực đầu tư và nguồn tài trợ. Trên cơ sở phân tích các thông tin về tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh hàng năm, các nhà đầu tư sẽ đánh giá được khả năng sinh

lợi và triển vọng phát triển của doanh nghiệp; từ đó đưa ra những quyết định phù hợp. Các nhà đầu tư sẽ chỉ chấp thuận đầu tư vào một dự án nếu ít nhất có một điều kiện là giá trị hiện tại ròng của nó dương. Khi đó lượng tiền của dự án tạo ra sẽ lớn hơn lượng tiền cần thiết để trả nợ và cung cấp một mức lãi suất yêu cầu cho nhà đầu tư. Số tiền vượt quá đó mang lại sự giàu có cho những người sở hữu doanh nghiệp. Bên cạnh đó, chính sách phân phối cổ tức và cơ cấu nguồn tài trợ của doanh nghiệp cũng là vấn đề được các nhà đầu tư hết sức coi trọng vì nó trực tiếp tác động đến thu nhập của họ. Ta biết rằng thu nhập của cổ đông bao gồm phần cổ tức được chia hàng năm và phần giá trị tăng thêm của cổ phiếu trên thị trường. Một nguồn tài trợ với tỷ trọng nợ và vốn chủ sở hữu hợp lý sẽ tạo đòn bẩy tài chính tích cực vừa giúp doanh nghiệp tăng vốn đầu tư vừa làm tăng giá cổ phiếu và thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS). Hơn nữa các cổ đông chỉ chấp nhận đầu tư mở rộng quy mô doanh nghiệp khi quyền lợi của họ ít nhất không bị ảnh hưởng. Bởi vậy, các yếu tố như tổng số lợi nhuận ròng trong kỳ có thể dùng để trả lợi tức cổ phần, mức chia lãi trên một cổ phiếu năm trước, sự xếp hạng cổ phiếu trên thị trường và tính ổn định của thị giá cổ phiếu của doanh nghiệp cũng như hiệu quả của việc tái đầu tư luôn được các nhà đầu tư xem xét trước tiên khi thực hiện phân tích tài chính.

1.1.2.3. Đối với các chủ nợ của doanh nghiệp

Nếu phân tích tài chính được các nhà đầu tư và quản lý doanh nghiệp thực hiện nhằm mục đích đánh giá khả năng sinh lợi và tăng trưởng của doanh nghiệp thì phân tích tài chính lại được các ngân hàng và các nhà cung cấp tín dụng thương mại cho doanh nghiệp sử dụng nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Trong nội dung phân tích này, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được xem xét trên hai khía cạnh là ngắn hạn và dài hạn. Nếu là những khoản

cho vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp, nghĩa là khả năng ứng phó của doanh nghiệp đối với các món nợ khi đến hạn trả. Nếu là những khoản cho vay dài hạn, người cho vay phải tin chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả vốn và lãi sẽ tùy thuộc vào khả năng sinh lời này.

Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, họ chú ý đặc biệt đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số vốn của chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro. Như vậy, kỹ thuật phân tích có thể thay đổi theo bản chất và theo thời hạn của các khoản nợ, nhưng cho dù đó là cho vay dài hạn hay ngắn hạn thì người cho vay đều quan tâm đến cơ cấu tài chính biểu hiện mức độ mạo hiểm của doanh nghiệp đi vay.

Đối với các nhà cung ứng vật tư hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp, họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng hay không, họ cần phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và trong thời gian sắp tới.

1.1.2.4. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước

Dựa vào các báo cáo tài chính doanh nghiệp, các cơ quan quản lý của Nhà nước thực hiện phân tích tài chính để đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, tình hình hạch toán chi phí, giá thành, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và khách hàng...

Tóm lại, phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích, giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát, lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp, tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

1.2. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Các tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính

Về cơ bản nguồn tài liệu cần thiết để thực hiện phân tích là báo cáo tài chính của doanh nghiệp như Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính của công ty trong các năm. Đây là cơ sở để có thể tính toán các chỉ tiêu tài chính từ đó đánh giá và nhận xét được tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị.

Ngoài ra cần căn cứ vào các tài liệu thực tế cũng như tài liệu kế hoạch của công ty để có thể đánh giá được mức độ hoàn thành kế hoạch cũng như phương hướng sản xuất kinh doanh của đơn vị trong năm tiếp theo.

1.2.2. Phân tích tổng quan qua các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hay báo cáo kế toán định kỳ của doanh nghiệp dùng để phản ánh các mặt khác nhau trong hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính hiện nay có 4 loại: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin trong báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng để ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hay là các quyết định đầu tư của chủ doanh nghiệp. Vì thế, phân tích khái quát báo cáo tài chính là

công việc rất quan trọng, làm cơ sở để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông thường chúng ta chủ yếu đi sâu vào phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp qua Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Nguyên tắc cân đối là tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn.

Khi phân tích Bảng cân đối kế toán cần đi sâu vào phân tích các vấn đề sau:

Thứ nhất, xem xét sự hợp lý của cơ cấu vốn, cơ cấu nguồn vốn và sự tác động của nó đến quá trình kinh doanh.

Trước hết xác định tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản và tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng nguồn vốn. Sau đó tiến hành so sánh giữa cuối kỳ với đầu kỳ về tỷ trọng của từng loại chiếm trong tổng số nguồn vốn để thấy được sự biến động của cơ cấu vốn, cơ cấu nguồn vốn.

Thứ hai, phân tích khái quát về tài sản.

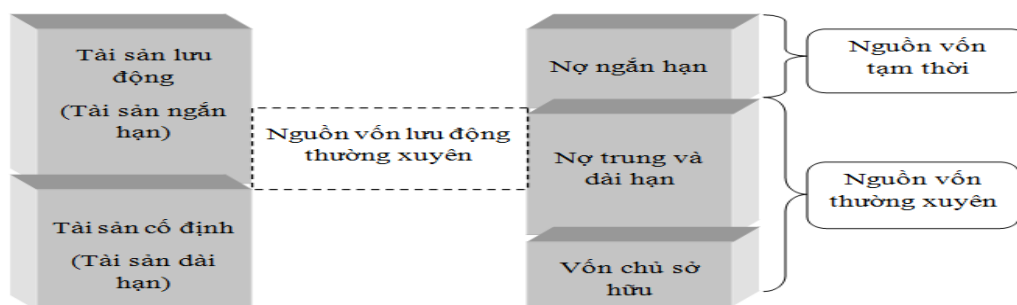
Mục đích của phân tích khái quát về tài chính nhằm đánh giá cơ sở vật chất, tiềm lực kinh tế quá khứ, hiện tại và những ảnh hưởng đến tương lai của doanh nghiệp. Phân tích sự biến động của các khoản mục tài sản là việc xem xét sự biến động của tổng tài sản, cũng như từng loại tài sản trong tổng tài sản thông qua việc so sánh giữa cuối kỳ và đầu kỳ cả về số tuyệt đối và số tương đối. Từ đó, sẽ giúp người phân tích tìm hiểu được sự thay đổi về giá trị, tỷ trọng của tài sản qua các thời kỳ như thế nào, sự thay đổi này bắt nguồn từ những dấu hiệu tích cực hay thụ động trong quá trình sản xuất kinh doanh và liệu có phù hợp với việc nâng cao năng lực kinh tế để phục vụ cho chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Thứ ba, phân tích khái quát về nguồn vốn.

Trong phân tích khái quát về nguồn vốn, trước hết ta phải tiến hành xem xét các danh mục trong phân nguồn vốn của doanh nghiệp hiện có tại một thời điểm có thực hay không, nó tài trợ cho tài sản nào, được khai thác một cách hợp lý hay không. Đánh giá các khoản nợ ngắn hạn mà doanh nghiệp đang khai thác có phù hợp với đặc điểm luân chuyển vốn trong thanh toán của doanh nghiệp hay không. Thông qua việc phân tích sự biến động của các khoản mục nguồn vốn, ta cũng xác định được mức độ độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính của doanh nghiệp qua việc so sánh tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn trong tổng nguồn vốn giữa cuối kỳ và đầu kỳ cả về số tuyệt đối cũng như số tương đối. Tuy nhiên khi xem xét cần chú ý đến chính sách tài trợ của doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được cũng như những thuận lợi và khó khăn mà doanh nghiệp phải đối mặt trong tương lai.

Thứ tư, phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thể hiện sự tương quan về giá trị tài sản và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, thể hiện được sự hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hiệu quả hay không. Mối quan hệ này được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.1: Nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn lưu động thường xuyên

Nguồn vốn thường xuyên = Vốn chủ sở hữu + Nợ dài hạn

Hoặc *Nguồn vốn thường xuyên = Giá trị tổng tài sản – Nợ ngắn hạn*

Nếu tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn là điều hợp lý (doanh nghiệp dùng một phần nợ dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn) vì dấu hiệu này thể hiện doanh nghiệp giữ vững mối quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn. Đồng thời nó cũng thể hiện sự hợp lý trong chu chuyển tài sản ngắn hạn và kỳ thanh toán nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, khi dùng nợ dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn sẽ gây lãng phí chi phí vay nợ dài hạn.

Nếu tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn (doanh nghiệp sử dụng một phần nguồn vốn ngắn hạn tài trợ cho tài sản dài hạn). Mặc dù nợ ngắn hạn có thể có được là do chiếm dụng hợp pháp hoặc có mức lãi thấp hơn lãi nợ dài hạn nhưng vì chu kỳ luân chuyển tài sản khác với chu kỳ thanh toán cho nên dễ dẫn đến vi phạm nguyên tắc tín dụng và đưa đến một hệ quả tài chính xấu hơn.

Nếu tài sản dài hạn lớn hơn nợ dài hạn và phần thiếu hụt được bù đắp từ vốn chủ sở hữu thì đó là điều hợp lý vì nó thể hiện doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích nợ dài hạn và cả vốn chủ sở hữu. Nếu phần thiếu hụt được bù đắp bởi nợ ngắn hạn thì là điều bất hợp lý.

Ngoài ra, khi phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cần chú trọng đến nguồn vốn lưu động thường xuyên. Nguồn vốn lưu động thường xuyên trong doanh nghiệp được xác định theo công thức:

Nguồn vốn lưu động thường xuyên = Tổng nguồn vốn thường xuyên của doanh nghiệp - Giá trị còn lại của TSCĐ và các TS dài hạn khác

Hoặc có thể được xác định bằng công thức:

Nguồn vốn lưu động thường xuyên = Tài sản lưu động – Nợ ngắn hạn

Nguồn vốn lưu động thường xuyên là nguồn vốn ổn định có tính chất dài hạn để hình thành hay tài trợ cho tài sản lưu động thường xuyên cần thiết trong hoạt động của doanh nghiệp. Nguồn vốn lưu động thường xuyên tạo ra một mức độ an toàn cho doanh nghiệp trong kinh doanh, giúp tình trạng tài chính của doanh nghiệp được đảm bảo vững chắc hơn.

Như vậy, thông qua phân tích khái quát Bảng cân đối kế toán, ta có cái nhìn tổng quan về doanh nghiệp với kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn. Nhưng để thấy được thực tế trong từng doanh nghiệp đó hoạt động đạt kết quả như thế nào thì ta phải đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.2.2. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp bao gồm các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Số liệu trên báo cáo cung cấp những thông tin tổng hợp về phương thức kinh doanh, về kinh nghiệm quản lý, về việc sử dụng các tiềm năng của doanh nghiệp, chỉ ra hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hay đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kỳ khác nhau.

Báo cáo KQHĐKD phản ánh mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính qua công thức:

$$\begin{array}{ccccccc}
 KQ & & & & & & \\
 HĐKD & = & \text{Doanh} & & \text{Các} & & \text{Chi phí} \\
 (Lãi/Lỗ) & & \text{thu bán} & - & \text{khoản} & & \text{bán} & - & \text{Chi phí} \\
 & & \text{hàng} & & \text{giảm} & & \text{hàng} & & \text{QLDN} \\
 & & & & \text{trừ DT} & & \text{bán} & & \\
 & & & & & & & &
 \end{array}$$

Khi phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cần xem xét các vấn đề sau:

Thứ nhất, phân tích sự biến động của từng chỉ tiêu thu nhập, chi phí, lợi nhuận.

Xem xét biến động của từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước thông qua việc sơ sánh cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối. Mục tiêu cơ bản là tìm hiểu thu nhập, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp có thực hay không, được tạo ra từ những nguồn nào, sự hình thành như vậy có phù hợp với chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay không. Sự thay đổi của thu nhập, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp thay đổi có phù hợp với đặc điểm chi phí, hiệu quả kinh doanh, phương hướng kinh doanh hay không.

Thứ hai, tính toán phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí để biết được doanh nghiệp tiết kiệm hay lãng phí nguồn lực.

1. Tỷ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần đạt được trong kỳ

$$\text{Tỷ suất giá vốn hàng bán trên DTT} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết tổng doanh thu thuần thu được, doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.

2. Tỷ suất chi phí bán hàng (chi phí QLDN) trên doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ suất CPBH(CPQLDN) trên DTT} = \frac{\text{CPBH(CPQLDN)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh để thu được một đồng doanh thu thuần, doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí bán hàng (chi phí quản lý doanh

ngiệp). Tỷ suất này càng nhỏ, chứng tỏ doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí bán hàng (chi phí QLDN) trong quá trình sản xuất.

3. *Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận từ HĐKD trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận từ HĐKD}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, nó cho thấy cứ 100 đồng doanh thu thuần sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

4. *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần.*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng doanh thu thuần sẽ sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

Để biết rõ hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta đi sâu vào phân tích các hệ số tài chính đặc trưng và đây chính là căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính trong những năm tiếp theo.

1.2.3 Phân tích các chỉ số

1.2.3.1. Hệ số về khả năng thanh toán

Các hệ số về khả năng thanh toán cung cấp cho người phân tích về khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở một thời kỳ cũng như đánh giá về chiều hướng khả năng thanh toán của doanh nghiệp qua từng thời kỳ. Thông thường, chúng ta thường khảo sát các hệ số thanh toán sau :

❖ **Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (hiện thời)**

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mối quan hệ tương đối giữa tài sản ngắn hạn đối với nợ ngắn hạn. Hệ số này cho biết cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn được đảm bảo. Hệ số nợ này có giá trị càng cao càng chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng lớn. Tuy nhiên nếu quá cao thì điều này là không tốt vì nó phản ánh doanh nghiệp đầu tư quá mức vào tài sản ngắn hạn so với nhu cầu của doanh nghiệp. Và tài sản ngắn hạn dư thừa thường không tạo thêm doanh thu.

Do vậy, nếu doanh nghiệp đầu tư quá dư vốn vào tài sản ngắn hạn, số vốn đó sẽ không sử dụng có hiệu quả.

Để đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp là tốt hoặc xấu thì ngoài việc dựa vào hệ số trên còn phải xem xét các yếu tố sau:

- + Đặc điểm ngành nghề kinh doanh
- + Cơ cấu tài sản ngắn hạn
- + Hệ số quay vòng các khoản phải thu của khách hàng, hệ số quay vòng hàng tồn kho, hệ số quay vòng vốn lưu động.

Mặt khác, hệ số này cao chưa phản ánh đúng năng lực thanh toán của doanh nghiệp như trường hợp vật tư hàng hóa bị ứ đọng nhiều không thể dễ dàng chuyển hóa thành tiền hoặc doanh nghiệp có sản phẩm dở dang quá lớn. Vì vậy phải dùng hệ số thanh toán nhanh mới đánh giá chính xác được.

❖ **Hệ số khả năng thanh toán nhanh**

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSNH – hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nhanh thể hiện quan hệ giữa các loại tài sản ngắn hạn và khả năng chuyển nhanh thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn. Các loại tài sản lưu động được xếp vào loại chuyển nhanh thành tiền gồm: Tiền, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng vì đó

là những tài sản có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền mặt. Hàng tồn kho và các khoản ứng trước không được xếp vào loại tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển đổi thành tiền bởi vì người ta cần phải có thời gian bán chúng đi và có khả năng mất giá trị cao nghĩa là nó có khả năng thanh khoản kém nhất.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là một tiêu chuẩn khắt khe hơn về khả năng trả nợ ngắn hạn so với hai chỉ tiêu trên, nó giúp nhà cho vay trả lời câu hỏi rằng: Nếu tất cả các khoản nợ ngắn hạn yêu cầu được thanh toán ngay tức khắc tại một thời điểm thì với tình hình tài chính hiện tại công ty có thể đáp ứng được không ?

❖ **Hệ số khả năng thanh toán tức thời**

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Đây là tiêu chuẩn đánh giá khắt khe hơn đối với khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn so với hệ số thanh toán ngắn hạn.

❖ **Hệ số thanh toán lãi vay**

Hệ số thanh toán lãi vay cho biết khả năng đảm bảo chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp. Đồng thời chỉ tiêu này cũng chỉ ra mức độ rủi ro có thể gặp phải đối với các chủ nợ.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Số lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số thanh toán lãi vay càng lớn, thông thường lớn hơn 2 thì khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp tích cực hơn và ngược lại hệ số thanh toán lãi vay càng thấp thì khả năng thanh toán lãi nợ vay của doanh nghiệp càng thấp.

1.2.3.2. Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

- Hệ số cơ cấu nguồn vốn: Là một hệ số tài chính hết sức quan trọng đối với nhà quản lý doanh nghiệp, với các chủ nợ cũng như nhà đầu tư.

Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: Thông qua hệ số nợ cho thấy mức độc lập tài chính và rủi ro tài chính có thể gặp phải để từ đó có sự điều chỉnh về chính sách tài chính phù hợp.

Đối với chủ nợ: Qua xem xét hệ số nợ của doanh nghiệp thấy được sự an toàn của khoản cho vay để đưa ra các quyết định cho vay và thu hồi nợ

Nhà đầu tư: Nhà đầu tư có thể đánh giá mức độ rủi ro tài chính của doanh nghiệp để cân nhắc việc đầu tư.

Hệ số cơ cấu nguồn vốn được thể hiện chủ yếu qua hệ số nợ.

Cách tính:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

Hệ số nợ cho biết 1 đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ nợ vay bên ngoài, tỷ suất tự tài trợ thì ngược lại cho thấy một đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng được đảm bảo từ nguồn hình thành là vốn chủ sở hữu. Khi hệ số nợ thấp, tỷ suất tự tài trợ càng cao càng thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng nhiều. Tuy vậy, để có kết luận chính xác về sự hợp lý của chính sách tạo lập vốn của doanh nghiệp cần thiết phải xem xét đến nhiều yếu tố khác nhau như đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo ngành nghề cũng như từng thời kỳ giai đoạn khác nhau của doanh nghiệp.

Cùng với hệ số nợ, có thể xác định hệ số vốn chủ sở hữu:

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

- Hệ số cơ cấu tài sản: Phản ánh mức độ đầu tư vào các loại tài sản của doanh nghiệp. Tài sản lưu động, tài sản cố định và tài sản dài hạn khác.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn hay TSLĐ} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Cần căn cứ vào ngành kinh doanh và tình hình kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp để đánh giá mức độ hợp lý trong việc đầu tư các loại tài sản của doanh nghiệp.

1.2.3.3 Các hệ số về hiệu suất hoạt động

Các hệ số hoạt động kinh doanh có tác dụng đo lường năng lực quản lý và sử dụng vốn hiện có của doanh nghiệp. Thông thường, các hệ số hoạt động sau đây được sử dụng trong việc đánh giá mức độ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Số vòng quay hàng tồn kho

Đây là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp và được xác định bằng công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{HTK bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ tiêu này càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt vì nó cho thấy với cùng một mức doanh thu như vậy doanh nghiệp đầu tư cho hàng hóa tồn kho thấp hơn hoặc cùng số vốn kinh doanh như vậy doanh thu của doanh nghiệp sẽ cao hơn và ngược lại. Tuy nhiên để có nhận định chính xác hơn cần kết hợp xem xét các yếu tố khác như phương thức bán hàng, kết cấu hàng tồn kho.

❖ Kỳ thu tiền trung bình

Là một hệ số hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nó phản ánh độ dài thời gian thu tiền bán hàng của doanh nghiệp từ lúc giao hàng cho đến khi thu được tiền hàng. Kỳ thu tiền trung bình của doanh nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào chính sách bán chịu và việc tổ chức thanh toán của doanh nghiệp. Kỳ thu tiền trung bình được xác định theo công thức sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}{\text{DT bình quân 1 ngày trong kỳ}}$$

Phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

❖ Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{DT thuần}}{\text{VLD bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ VLD quay được mấy vòng, có nghĩa là cứ đầu tư bình quân 1 đồng vốn vào vốn lưu động sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Nếu chỉ tiêu này càng lớn hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao vì hàng hóa tiêu thụ nhanh, vật tư hàng hóa tồn kho thấp.... Do đó, doanh nghiệp cần xem xét kỹ có thể cân nhắc một mức dự trữ vốn lưu động ở các khâu thích hợp vừa đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh vừa tiết kiệm vốn nhằm mang lại hiệu quả cao nhất.

❖ Hiệu suất sử dụng vốn cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{DT thuần}}{\text{VCF bình quân}}$$

Chỉ tiêu này nói lên mỗi đồng vốn cố định bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh có thể làm ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao.

Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định có thể phản ánh khái quát được tình hình sử dụng tài sản cố định nhưng vì doanh thu và vốn cố định đều là các chỉ tiêu tổng hợp, mang tính khái quát cao và thường chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khách quan. Vì vậy khi sử dụng chỉ tiêu này phải kết hợp với tình hình cụ thể của doanh nghiệp mới có thể đánh giá một cách chính xác được.

❖ **Vòng quay tài sản hay toàn bộ vốn**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng quát hiệu suất sử dụng tài sản hay toàn bộ vốn hiện có của doanh nghiệp và được xác định bằng công thức:

$$\text{Vòng quay toàn bộ VKD} = \frac{\text{DT thuần trong kỳ}}{\text{VKD bình quân trong kỳ}}$$

Hệ số này chịu ảnh hưởng của đặc điểm ngành kinh doanh, chiến lược kinh doanh và trình độ quản lý sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

1.2.3.4 Các hệ số về khả năng sinh lời

❖ **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (hệ số lãi ròng)**

Trong quá trình tiến hành những hoạt động kinh tế, doanh nghiệp mong muốn lấy thu bù chi và có lãi, bằng cách so sánh kết quả với doanh thu thuần, ta sẽ thấy khả năng sinh lời từ hoạt động của doanh nghiệp. Một cách chung nhất khả năng sinh lời từ hoạt động được tính bằng tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu thuần.

$$\text{Khả năng sinh lời} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{DT trong kỳ}}$$

Phản ánh trong 1 đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

Chỉ tiêu này giúp ta đánh giá được khả năng tạo ra lợi nhuận và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, chỉ tiêu thay đổi có thể do chi phí hoặc giá bán sản phẩm thay đổi. Không phải lúc nào giá trị của nó cao cũng là tốt. Nếu

nó cao do chi phí giảm thì tốt nhưng nếu cao do giá bán tăng lên trong bối cảnh thị trường tiêu thụ không thay đổi thì chưa phải là tốt vì có thể giảm tính cạnh tranh của doanh nghiệp trong tương lai.

❖ **Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT) trên VKD**

$$\text{EBIT/VKD} = \frac{\text{LN trước lãi vay và thuế}}{\text{VKD bình quân}}$$

Phản ánh bình quân 1 đồng vốn tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước lãi vay và thuế.

❖ **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{VKD bq sử dụng trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mỗi đồng vốn kinh doanh trong kỳ có khả năng sinh lời ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau khi đã trả lãi tiền vay

❖ **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA)**

Chỉ tiêu này phản ánh mỗi đồng vốn sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VKD bq trong kỳ}}$$

$$= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VKD bình quân}}$$

$$= \text{Hệ số lãi ròng} \times \text{Vòng quay toàn bộ vốn}$$

❖ **Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu và được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm khi họ quyết định bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp.

1.2.4 Phân tích Dupont

Để có thể thấy rõ hơn nguyên nhân dẫn đến ROE cao hay thấp người ta có thể sử dụng phân tích Dupont:

$$ROE = \frac{LNST}{DT\ thuần} \times \frac{DT\ thuần}{VKD\ bình\ quân} \times \frac{VKD\ bình\ quân}{VCSH\ bình\ quân}$$

Qua phân tích trên ta thấy tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của một công ty được giải thích theo ba cách:

- + Sử dụng hiệu quả tài sản hiện có
- + Gia tăng đòn bẩy tài chính (sử dụng nhiều vốn vay có hiệu quả)
- + Tăng tỷ suất sinh lời trên doanh thu

Như vậy, chúng ta thấy có thể giữa các chỉ tiêu tài chính không độc lập mà có mối quan hệ với nhau. Phân tích phương trình Dupont cho thấy được mối quan hệ giữa chúng, sự biến động của chỉ tiêu này tất yếu ảnh hưởng đến chỉ tiêu liên quan của nó.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính doanh nghiệp

- Mục đích phân tích: có nhiều người quan tâm đến những khía cạnh khác nhau của doanh nghiệp, do đó họ cũng chỉ quan tâm đến những thông tin khác nhau về doanh nghiệp, vì vậy, phân tích cũng có thể cho những kết quả khác nhau do yêu cầu thông tin khác nhau.

- Phương pháp phân tích: có nhiều phương pháp khác nhau để sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp, mỗi phương pháp có những ưu nhược điểm khác nhau, tùy theo yêu cầu, mục đích, thời gian...khác nhau của việc phân tích mà người ta sử dụng phương pháp phân tích phù hợp.

- Con người (trình độ, đạo đức...): Mức độ chính xác, chất lượng của những thông tin, kết quả của quá trình phân tích quyết định phần lớn ở trình độ của người phân tích. Người có trình độ càng cao thì mức độ chính xác và đầy đủ càng cao. Bên cạnh trình độ thì cũng cần phải nhấn mạnh đến nhân tố đạo đức người phân tích: người có lương tâm, đạo đức thì kết quả phân tích chắc chắn hơn hẳn người không có lương tâm, đạo đức...

- Thời gian phân tích: có những khoản không được phản ánh kịp thời tại thời điểm phân tích và ở mỗi thời điểm khác nhau thì mức độ tác động đó là khác nhau. Do đó phân tích ở những thời điểm khác nhau thì sẽ cho kết quả khác nhau. Độ dài thời gian phân tích khác nhau cũng có thể cho kết quả khác nhau: thường thời gian càng dài thì thông tin tổng hợp càng đầy đủ, kết quả chính xác cao.

- Các thông tin khác: phân tích tài chính doanh nghiệp không phải lúc nào cũng chỉ dựa trên các con số mà còn phải dựa vào các thông tin khác bên ngoài, để từ đó tổng hợp các thông tin phục vụ cho phân tích sẽ cho kết quả chính xác và đầy đủ.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

2.1. Giới thiệu chung về Công ty

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

*** Tên, địa chỉ công ty:**

Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần Bao bì Dầu thực vật

Tên viết tắt: VMPACK

Địa chỉ trụ sở: Khu Công Nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Số đăng ký kinh doanh: 4103001186

Điện thoại: (84-8) 3597 4228- 3597 4229 - 3597 4230

Fax: (84-8) 3597 4231

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, mua bán bao bì cho ngành thực phẩm; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư nguyên liệu ngành bao bì; dịch vụ thương mại; in bao bì; mua bán thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty được thành lập dựa trên vốn góp của các cổ đông, đang mở rộng ngành nghề để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Chế độ kế toán áp dụng tại công ty: Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 – Quyết định về việc ban hành Chế độ Kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Niên độ kế toán: Từ ngày 01/ 01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán: Lập BCTC theo niên độ năm.
- Phương pháp tính VAT : Phương pháp khấu trừ.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt Nam đồng.
- Hình thức kế toán: Nhật ký chung.
- Phương thức kế toán hàng tồn kho:
 - ✓ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - ✓ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - ✓ Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: ghi nhận nhập - xuất - tồn theo giá đích danh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng.

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật được thành lập trên cơ sở vốn góp của các cổ đông như Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (Vocarimex) chiếm 44,16%, Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An chiếm 4,8%, Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) chiếm 4,87% và các tập thể và cá nhân thuộc các thành phần kinh tế.

Tháng 10/2003, Công ty tiến hành khởi công xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị và đến tháng 6/2004, Công ty đưa dây chuyền máy móc vào chạy thử nghiệm.

Công ty khởi công xây dựng năm 2003 và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2004. Từ đó đến nay, cùng với quá trình phát triển-hội nhập của nền kinh tế Việt Nam, Công ty đã có nhiều thay đổi trong công tác quản lý; trong hoạt động sản xuất kinh doanh để xây dựng và phát triển. Tuy mới thành lập, nhưng sản phẩm của Công ty đã được nhiều doanh nghiệp trong ngành dầu thực vật, chế biến sữa, thủy sản, thủ công mỹ nghệ... ưa chuộng do

Công ty luôn đáp ứng kịp thời các yêu cầu về chất lượng cũng như kiểu dáng sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng. Vì vậy, sản phẩm của Công ty đã và đang tạo dựng niềm tin, sự tín nhiệm và là sự lựa chọn của khách hàng trong và ngoài nước.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động kinh doanh của Công ty

2.1.2.1. Chức năng

Sản xuất bao bì cung cấp cho các doanh nghiệp trong ngành dầu thực vật, chế biến sữa, thủy sản, thủ công mỹ nghệ.... Thị trường tiêu thụ của Công ty bao gồm Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh miền Trung, trong đó thị trường Bình Dương chiếm 70,80%. Về dài hạn, Công ty cũng dự kiến tiếp thị sản phẩm ra thị trường các nước lân cận như Campuchia, Lào, Thái Lan,

2.1.2.2. Nhiệm vụ

- Phân đầu nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng suất lao động và giảm chi phí.

- Liên doanh, liên kết với một số tổ chức, doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong công tác huy động vốn, đồng thời tìm kiếm những cơ hội kinh doanh cũng như mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

- Cải tiến, trang bị máy móc thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu kinh doanh, từng bước cải thiện điều kiện làm việc của người lao động, áp dụng các biện pháp khuyến khích vật chất và tinh thần đối với người lao động.

- Tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và ban hành các quy chế liên quan đến hoạt động quản trị của Công ty cũng như công tác quản lý chất lượng sản phẩm và an toàn lao động.

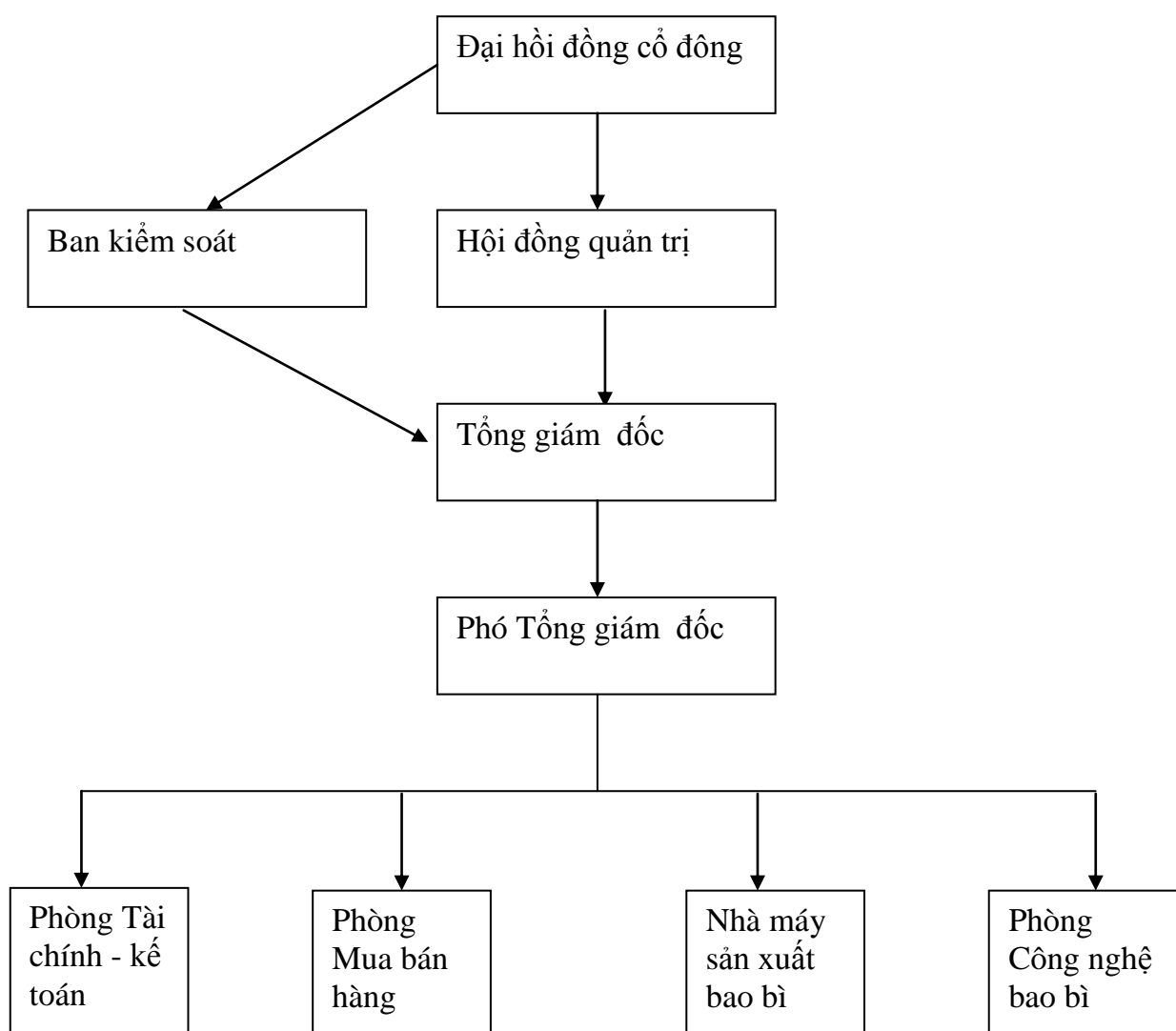
- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho cán bộ, lao động trong Công ty.

- Đẩy mạnh công tác chăm sóc khách hàng, giữ mối quan hệ với những khách hàng truyền thống đồng thời tích cực tìm kiếm và khai thác những khách hàng tiềm năng mới.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Công ty

2.1.3.1. Mô hình tổ chức của Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình:



Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức bộ máy quản lý công ty

2.1.3.2. Chức năng các bộ phận

- **Đại hội đồng cổ đông**: là cơ quan quyền lực cao nhất của công ty, quyết định bổ sung, sửa đổi Điều lệ Công ty; bổ sung và sửa đổi điều lệ Công

ty; thông qua các báo cáo TC hàng năm; phê duyệt phương án trả cổ tức hàng năm; bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

- **Hội đồng quản trị**: là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

- **Ban kiểm soát**: thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; và kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh...

- **Tổng giám đốc công ty**: Tổng giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

- **Phó Tổng giám đốc**: Phó Tổng giám đốc là người trợ giúp cho Tổng giám đốc, cùng Tổng giám đốc chịu trách nhiệm kiểm tra đôn đốc các phòng ban, cán bộ công nhân viên trong Công ty, thay mặt và chịu trách nhiệm cho Tổng giám đốc khi được uỷ quyền.

- **Phòng Tài chính - kế toán**: có nhiệm vụ ghi chép, theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến các hoạt động của Công ty một cách chính xác, kịp thời và theo đúng chế độ và chuẩn mực kế toán hiện hành.

- **Phòng Mua bán hàng**: Công ty chủ yếu kinh doanh trong lĩnh vực bao bì thương phẩm và phân phối bao bì nên nhiệm vụ trọng yếu của Phòng Mua bán là chủ động phát triển thị trường, tìm kiếm khách hàng cho Công ty; đồng thời xây dựng kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, ký kết các hợp đồng bán hàng.

- **Nhà máy sản xuất bao bì**: Đây là nơi trực tiếp tạo ra bao bì thương phẩm cung cấp cho các công ty dầu thực vật bao bì thương phẩm chất lượng cao.

- **Phòng Công nghệ bao bì**: Nhằm mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, phòng công nghệ bao bì được thành lập có nhiệm vụ

nghiên cứu, cải tiến công nghệ sản xuất, từng bước hiện đại hoá dây chuyền sản xuất. Phòng công nghệ còn có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng, yếu tố kỹ thuật của nguyên nhiên liệu đầu vào và bao bì thành phẩm.

2.2. Thực trạng phân tích tài chính doanh nghiệp tại Công ty

2.2.1. Tổ chức bộ máy và năng lực cán bộ làm công tác phân tích

Để phù hợp với điều kiện và trình độ quản lý của Công ty, bộ máy kế toán được tổ chức theo hình thức tập trung. Mọi công tác kế toán của Công ty đều được thực hiện ở phòng tài chính kế toán, cụ thể như sau:

Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp: có nhiệm vụ chịu trách nhiệm chung về công tác kế toán của toàn Công ty. Đồng thời, giúp ban giám đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kế toán thống kê của Công ty và định kỳ tổng hợp số liệu kế toán của toàn Công ty để lập báo cáo tài chính

Kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng kiêm thủ quỹ: Là người trực tiếp thu – chi tiền mặt VNĐ và các ngoại tệ khác vào Sổ Quỹ. Khi có các nghiệp vụ liên quan đến việc thu chi, kế toán thanh toán có nhiệm vụ ghi chép đầy đủ các chứng từ có liên quan.

Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương: có nhiệm vụ tính toán, xác định quỹ tiền lương của đơn vị, tính lương cho công nhân viên và theo dõi các khoản phải trả cho công nhân viên, thuế thu nhập cá nhân. Đồng thời phụ trách lập ra các bảng tính lương và bảo hiểm xã hội cho từng cán bộ công nhân viên.

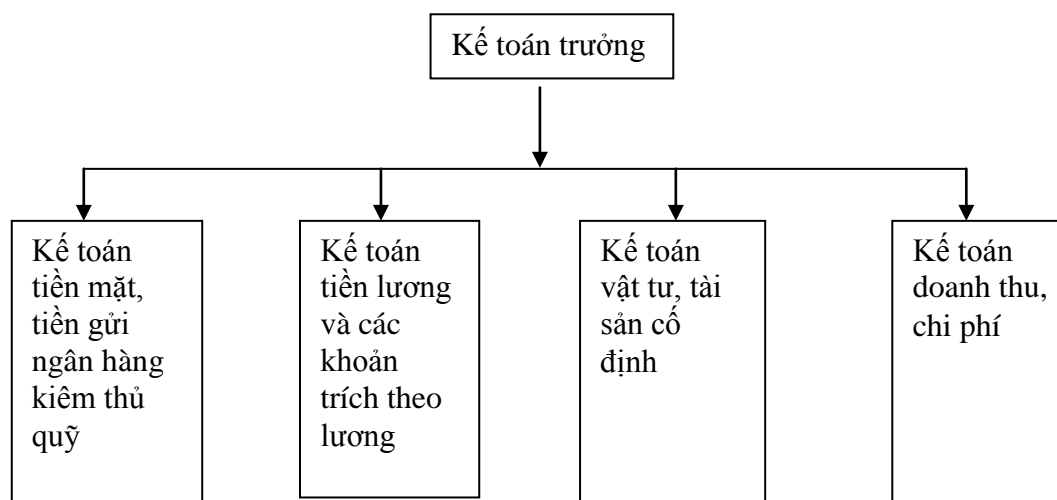
Kế toán vật tư, tài sản cố định: Có nhiệm vụ theo dõi việc nhập xuất tồn các loại vật tư công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu, hàng hóa, tình hình tăng giảm tài sản cố định, việc khấu hao cũng như phân bổ các chi phí này cho các đối tượng liên quan.

Kế toán doanh thu, chi phí: Có nhiệm vụ tính toán và xác định kết quả sản xuất kinh doanh, theo dõi tình hình chi phí sản xuất sản phẩm, tình hình

tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi sổ chi tiết các tài khoản có liên quan. Hàng tháng vào sổ cái các tài khoản có liên quan.

Công ty xây dựng quy trình tuyển dụng lao động một cách chặt chẽ hợp lý, do vậy trình độ năng lực của nhân viên kế toán là khá cao, 100% có trình độ Đại học. Hơn thế, hàng năm, các nhân viên kế toán còn được trau dồi thêm kiến thức, nâng cao nghiệp vụ. Nhờ vậy, mà Công ty có được một đội ngũ nhân viên kế toán nhiệt tình, tận tâm và có trình độ cao.

Có thể khái quát mô hình tổ chức bộ máy kế toán theo sơ đồ sau đây:



Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán

2.2.2. Thông tin sử dụng cho phân tích

Trong phân tích tài chính, nhà phân tích phải thu thập, sử dụng mọi nguồn thông tin: từ những thông tin nội bộ doanh nghiệp đến những thông tin bên ngoài doanh nghiệp, từ thông tin số lượng đến thông tin giá trị. Những thông tin đó đều giúp cho nhà phân tích có thể đưa ra được những nhận xét, kết luận tinh tế và thích đáng.

Thông tin bên ngoài gồm những thông tin chung (liên quan đến trạng thái nền kinh tế, cơ hội kinh doanh, chính sách thuế, lãi suất), thông tin về

ngành kinh doanh (thông tin liên quan đến vị trí của ngành trong nền kinh tế, cơ cấu ngành, các sản phẩm của ngành, tình trạng công nghệ, thị phần...) và các thông tin về pháp lý, kinh tế đối với doanh nghiệp (các thông tin mà các doanh nghiệp phải báo cáo cho các cơ quan quản lý như: tình hình quản lý, kiểm toán, kế hoạch sử dụng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp...).

Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp, có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp như là một nguồn thông tin quan trọng bậc nhất. Với những đặc trưng hệ thống, đồng nhất và phong phú, kế toán hoạt động như là một nhà cung cấp quan trọng những thông tin đáng giá cho phân tích tài chính. Và lại, các doanh nghiệp cũng có nghĩa vụ cung cấp thông tin kế toán cho các đối tác bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh khá đầy đủ trong các báo cáo kế toán. Phân tích tài chính được thực hiện trên cơ sở các báo cáo tài chính - được hình thành thông qua việc xử lý các báo cáo kế toán chủ yếu: đó là Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Ngân quỹ (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

2.2.3. Các chỉ tiêu sử dụng để phân tích

Phân tích tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý tài chính của công ty. Phân tích tình hình tài chính giúp đánh giá hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai của công ty, dựa vào đó công ty có thể vạch ra phương hướng, giải pháp để đạt hiệu quả tốt hơn.

Để phân tích tài chính của một doanh nghiệp có rất nhiều chỉ tiêu, Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật đã sử dụng một số chỉ tiêu sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn của công ty: tập trung các chỉ tiêu Phải thu khách hàng; Trả trước cho người bán; Hàng tồn kho; Phải trả người bán; Thuế và các khoản phải nộp nhà nước; Người mua trả tiền trước;.....

- Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty: Doanh thu thuần về cung cấp hàng hóa và dịch vụ; Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần; Tỷ suất chi phí quản lý kinh doanh trên doanh thu thuần

- Phân tích khái quát tình hình tài chính: Hệ số khả năng thanh toán hiện thời; Hệ số khả năng thanh toán nhanh; Hệ số khả năng thanh toán tức thời; Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

- Hệ số nợ; Hệ số bảo đảm nợ; Hệ số cơ cấu tài sản; Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ; Số vòng quay hàng tồn kho; Số vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân; Vòng quay vốn lưu động; Hiệu suất sử dụng VCD; Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh; Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn; Hệ số lãi ròng; Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên vốn kinh doanh; Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh; Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu;....

2.2.4. Sử dụng kết quả phân tích

Phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn

Tình hình kinh tế thế giới nói chung cũng như Việt Nam nói riêng đang trải qua giai đoạn khó khăn, chính vì vậy Ban quản trị công ty quyết định thu hẹp mô hình sản xuất. Do đó tổng tài sản, tổng nguồn vốn của công ty đều có xu hướng giảm so với đầu năm.

Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong TSNH, trong đó:

- Phải thu khách hàng tăng 357 trđ với tốc độ tăng 0,85% cho thấy công ty bị chiếm dụng vốn nhiều hơn. Điều này là do công ty áp dụng chế độ trả chậm đối với khách hàng truyền thống. Cần xem xét các chỉ tiêu khác như *vòng quay các khoản phải thu, kỳ thu tiền TB...* để xác định việc áp dụng chế độ trả chậm có thể tiếp tục sử dụng hay ko.

- Trả trước cho người bán giảm 6trđ tương đương với tốc độ giảm 28,1% như vậy đã thu hồi một phần vốn bị chiếm dụng so với đầu năm khi

thanh toán tiền hàng mua nguyên vật liệu, cần giảm thiểu chỉ tiêu này để có thể sử dụng vốn hiệu quả hơn.

- Hàng tồn kho tăng 98,22% tương ứng tăng 97,67 trđ. Số lượng hàng tồn kho khá lớn điều này gây ứ đọng vốn của doanh nghiệp, cần xem xét Số vòng quay HTK.

Nợ phải trả giảm 5,353 tỷ đồng so với đầu năm với tốc độ giảm 17,51%, trong đó:

- Vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nợ ngắn hạn, tuy cuối năm vay ngắn hạn giảm đi 785 trđ với tỷ lệ giảm 6,03%, việc giảm được các khoản vay này giúp công ty tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn, thu hẹp sản, điều này hoàn toàn hợp lý với dự định thu hẹp sản xuất của công ty.

- Phải trả người bán cũng chiếm tỷ trọng lớn trong nợ ngắn hạn, khoảng trên 43. Cuối năm, khoản mục này giảm tới 1,840 tỷ tức giảm 14.39% so với đầu năm, điều này làm tăng uy tín của Công ty đối với nhà cung cấp nhưng công ty đã không chiếm dụng được vốn của công ty khác để sử dụng.

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm nhanh, so với đầu năm thì cuối năm giảm 1.769 trđ với tỷ lệ giảm 69,75%, do Công ty thuộc diện được giảm thuế theo thông tư số 140/2012/TT-BTC. Người mua trả tiền trước giảm mạnh, giảm 86,41%. Đây là khoản chiếm dụng hợp pháp và không mất chi phí sử dụng nên Công ty cần biết tận dụng nợ lâu hơn.

- Chi phí phải trả tăng gần 169 trđ tương ứng tăng 439,91%, tuy nhiên do tỷ trọng trong nợ phải trả ngắn hạn quá nhỏ (dưới 1%) cho nên không có ảnh hưởng nhiều tới biến động nợ phải trả ngắn hạn.

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn:

Nguồn vốn lưu động thường xuyên lớn hơn tài chứng tỏ nguồn vốn thường xuyên không chỉ đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn được dùng để tài trợ cho một phần tài sản ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn, đây là dấu hiệu tốt chỉ ra sự hợp lý trong quá trình chu chuyển tài sản

ngắn hạn và kỳ thanh toán của các khoản nợ ngắn hạn. Nguồn vốn lưu động thường xuyên cuối năm tăng so với đầu năm 12.533 trđ. Công ty đã đảm bảo nguyên tắc cân bằng về tài chính

Phân tích về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

- Doanh thu thuần về cung cấp hàng hóa và dịch vụ năm 2013 giảm gần 45.560 trđ tức là giảm 36,53% so với năm 2012 do nhu cầu về tiêu dung thấp làm cho việc tiêu thụ gặp nhiều khó khăn.

- Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần cũng giảm từ 90,35% xuống còn 88,28% do tốc độ giảm của doanh thu thuần chậm hơn so với tốc độ giảm của giá vốn hàng bán. Tuy nhiên tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu vẫn còn ở mức rất cao vì vậy cần tiết kiệm chi phí sản xuất hơn nữa, quản lý chặt chẽ công tác quản lý chi phí.

- Tỷ suất chi phí quản lý kinh doanh trên doanh thu thuần tăng từ mức 3,85% lên đến 6,23% chứng tỏ công tác quản lý chi phí kinh doanh của Công ty trong năm 2013 chưa hiệu quả.

Phân tích tình hình tài chính

- Tỷ lệ công nợ phải trả trên công nợ phải thu cho thấy, vào thời điểm đầu năm, Công ty cứ chiếm dụng được 1 đồng vốn thì lại bị chiếm dụng 2,76 đồng, đến cuối năm tình trạng này có xu hướng tăng mạnh, cứ 1 đồng vốn doanh nghiệp chiếm dụng được thì lại bị chiếm dụng 3,41 đồng. Công ty cần làm tốt hơn nữa công tác thu hồi các khoản nợ phải thu, xác định quy mô các khoản phải thu đặc biệt là khoản phải thu khách hàng sao cho hợp lý, đồng thời tìm cách tận dụng tối đa các khoản có thể chiếm dụng hợp pháp để bổ sung nguồn vốn kinh doanh cho Công ty.

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là 1,42 lần cho biết tài sản ngắn hạn tại thời điểm này có khả năng thanh toán được 1,42 lần nợ ngắn hạn, tăng

0.08 lần so với đầu năm. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời của công ty có thể xem là khá an toàn.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh đạt 1,42 lần cho thấy tài sản lưu động có khả năng đảm bảo thanh toán ngay có khả năng thanh toán được 1,42 lần nợ ngắn hạn, về cuối năm hệ số này tăng lên và đạt 1,49 lần. Tài sản có tính thanh khoản cao đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của công ty, và mức độ đảm bảo cũng tăng về cuối năm.

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời: so với đầu năm hệ số này giảm nhanh, nếu như ở đầu năm đạt 0,03 lần, thì đến thời điểm cuối năm chỉ còn sấp xỉ 0 lần chứng tỏ tiền và tương đương tiền gần như không có khả năng thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số khả năng thanh toán tức thời nhỏ hơn 1 lại giảm với tốc độ nhanh 95,86%, đặc biệt về cuối năm thì dự trữ tiền của Công ty gần như là cạn kiệt và không còn khả năng thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn nữa. Công ty sẽ lâm vào tình thế khó khăn khi phải đối mặt với các khoản nợ đến hạn thanh toán bằng tiền mặt.

- Hệ số khả năng thanh toán lãi vay đạt 3,61 lần tức là lợi nhuận trước lãi vay và thuế có khả năng thanh toán được 3,61 lần lãi vay trong kỳ và so với năm 2012 thì hệ số này giảm 0,21 lần tức giảm 5,59%. Hệ số này vẫn ở mức khá cao, tức là chi trả xong lãi vay thì Công ty vẫn đảm bảo có lợi nhuận và việc sử dụng vốn vay của công ty vẫn an toàn.

Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

- Hệ số nợ của Công ty không quá cao. Hệ số này giảm từ 43,33% hồi đầu năm xuống còn 39,43% vào cuối năm. Chứng tỏ đòn bẩy tài chính được sử dụng ở mức độ không cao, giảm được mức độ rủi ro về tài chính và gánh nặng nợ cho Công ty. Giảm hệ số nợ làm cho hệ số vốn chủ tăng, cuối năm so với đầu năm tăng thêm 3,9% . Mức độ tự chủ về tài chính của Công ty đang ở mức tương đối cao.

- Hệ số bảo đảm nợ cao, đạt 1,31 lần tại thời điểm đầu năm và tăng lên đến 1,54 lần ở thời điểm cuối năm. cao và có xu hướng tăng cho thấy mức độ rủi ro của Công ty trong vấn đề thanh toán nợ của công ty là khá an toàn.

- Hệ số cơ cấu tài sản ở mức cao, đầu năm đạt 1,48 lần, cuối năm giảm xuống còn 1,45 lần như vậy cuối năm cứ 1 đồng vốn đầu tư vào TSDH thì có 1,45 đồng đầu tư cho TSNH, Công ty chủ yếu tập trung đầu tư cho TSNH hơn là TSDH và sự chênh lệch này cũng đang dần có xu hướng giảm đi.

- Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ đạt 1,49 lần, so với đầu năm tăng 0,08 lần. Hệ số này tăng thể hiện được mức độ an toàn trong chính sách tài trợ của Công ty, góp phần gia tăng tự chủ tài chính và giảm gánh nặng trả nợ.

Các hệ số về hiệu suất hoạt động

- Số vòng quay hàng tồn kho: Năm 2012 số vòng quay hàng tồn kho của Công ty là 1966,77 vòng, đến năm 2013 giảm 76,03% chỉ còn 471,42 vòng. Số vòng quay hàng tồn kho cao nhưng có xu hướng giảm nhanh, thể hiện tốc độ luân chuyển hàng tồn kho chậm lại gây lãng phí, làm giảm lợi nhuận của Công ty. Tương ứng với tốc độ giảm vòng quay HTK, số ngày thực hiện một vòng quay HTK cũng tăng lên 0,58 ngày. Trong năm tiếp theo Công ty cần làm tốt công tác tiêu thụ sản góp phần làm tăng giá vốn hàng bán.

- Số vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân: Số vòng quay năm 2013 so với năm 2012 đã giảm 1,22 vòng tương đương với tỷ lệ giảm 35,44%. Theo đó thì kỳ thu tiền bình quân năm 2013 so với năm 2012 đã tăng 57,63 ngày tương ứng với tỷ lệ tăng 54,89%. Trong hoàn cảnh kinh tế suy thoái như hiện nay thì việc kỳ thu tiền bình quân kéo dài là phù hợp với đặc điểm của ngành nhưng việc chỉ tiêu này tăng đến 54,89% cũng là một điều đáng lo ngại. Trong thời gian tới Công ty cần áp dụng linh hoạt các công

cụ kinh tế nhằm khuyến khích khách hàng trả nợ sớm như chiết khấu thanh toán để giảm kỳ thu tiền bình quân, giảm được lượng vốn bị chiếm dụng.

- Vòng quay vốn lưu động: Năm 2013 so với năm 2012 giảm 1,08 vòng chỉ còn 1,98 vòng, tức là trong năm cứ 1 đồng VLD tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì chỉ tạo ra 1,98 đồng DTT. Số vòng quay vốn lưu động của Công ty như vậy là chưa cao, đồng thời lại đang có xu hướng giảm đi. Năm 2013 việc sử dụng vốn lưu động chưa thực sự tiết kiệm và hiệu quả chính vì vậy sang các năm tiếp theo cần có sự điều chỉnh hợp lý vốn lưu động, từ khâu dự trữ, sản xuất và đặc biệt là khâu lưu thông để tăng được vòng quay VLD, tăng hiệu quả sử dụng VLD.

- Hiệu suất sử dụng VCD năm 2013 so với năm 2012 đã giảm 24,04% và đạt 11,29 lần cho thấy trong năm này 1 đồng VCD tham gia vào sản xuất kinh doanh chỉ tạo ra được 11,29 đồng DTT. Điều này cho thấy Công ty quản lý và khai thác TSCĐ một cách hợp lý, đã khai thác một cách tối đa công suất của máy móc thiết bị vào hoạt động sản xuất, cần tích cực phát huy.

- Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh: Vòng quay VKD của hoạt động SXKD chính của Công ty ở cả 2 năm đều lớn hơn 1 và chỉ tiêu này năm 2013 giảm khá nhanh so với năm 2012 (nếu như ở năm 2012 là 2,54 vòng thì năm 2013 chỉ còn 1,68 vòng tức là đã giảm đến 33,62%). Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty năm 2013 là chưa cao và không ổn định. Đối với toàn bộ các hoạt động, năm 2013 giảm xuống còn 1,72 vòng cho biết 1 đồng VKD chỉ tạo ra được 1,72 đồng DTT tương ứng với tỷ lệ giảm 33,36% so với năm 2012. Như vậy so với toàn bộ hoạt động thì số vòng quay VKD của hoạt động chính lại giảm nhanh hơn, cho thấy hiệu quả sử dụng VKD của Công ty năm 2013 là chưa cao, đặc biệt là trong hoạt động sản xuất chính.

- Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn: năm 2012 số vòng quay tổng vốn là 1,84, đến năm 2013 thì chỉ tiêu này giảm 34,34% xuống còn 1,21 vòng. Việc sử dụng vốn hiệu quả chưa cao, cần điều chỉnh lại công tác quản lý và sử dụng vốn của công ty.

Các hệ số khả năng sinh lời

- Hệ số lãi ròng: đối với hoạt động SXKD chính năm 2012 là 2,83%, năm 2013 giảm còn 2,5%, chứng tỏ công tác quản lý chi phí chưa được tốt trong kỳ.

- Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên vốn kinh doanh (ROA_E): Năm 2013 tỷ suất này là 9,24%, năm 2012 tỷ suất này là 14,72%. Sự sụt giảm của chỉ tiêu này là dấu hiệu không mấy khả quan, cho thấy hiệu quả hoạt động cũng như khả năng sinh lời của vốn giảm.

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh: Tỷ suất này giảm từ 14,6% xuống 9,49% kéo theo tỷ suất LNST/VKD giảm tương ứng từ 12,84% xuống còn 8,47%.

+ *Tỷ suất lợi nhuận trước thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trên vốn kinh doanh*: Năm 2012, tỷ suất này là 9,56%, năm 2013 giảm xuống còn 5,61% với tỷ lệ giảm khá lớn 41,3%. Doanh thu từ hoạt động SXKD chính của Công ty năm 2013 giảm mạnh so với năm 2012, chưa kể là công tác quản lý chi phí chưa được tốt

+ *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trên vốn kinh doanh*: Tỷ suất LNST từ hoạt động SXKD chính năm 2012 là 7,17%, năm 2013 là 4,21 đồng với tỷ lệ giảm 41,3%. Công ty cần quản lý chặt chẽ hơn nữa giá vốn hàng bán vì giá vốn hàng bán vẫn chiếm tỷ trọng quá lớn trong doanh thu.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu: trong năm 2013, tỷ suất LNST từ hoạt động SXKD chính trên vốn chủ sở hữu là 8,81% giảm so với năm 2012 là 3,76 đồng. Đây là kết quả không mấy khả quan, thể hiện việc bỏ vốn chủ sở hữu vào đầu tư SXKD của Công ty chưa mang lại hiệu quả cao.

Từ việc phân tích tài chính, công ty nhận thấy công tác quản lý chi phí và sử dụng vốn kinh doanh chưa hiệu quả. Vì vậy để có thể đạt hiệu quả tốt hơn trong kinh doanh, Công ty cần thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm để giảm thiểu lượng HTK tồn đọng; hạn chế trả trước cho người bán, chỉ trả những khách hàng cần giữ uy tín; có biện pháp khuyến khích khách hàng trả nợ sớm như chiết khấu thanh toán để giảm kỳ thu tiền bình quân, giảm được lượng vốn bị chiếm dụng.

2.3. Phân tích tài chính Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật

2.3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty

2.3.1.1. Phân tích tình hình tài chính của Công ty qua cơ cấu, sự biến động của tài sản và nguồn vốn.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản.

Bảng 2.2: Tình hình giá trị còn lại của TSCĐ năm 2013

Loại TSCĐ	Cuối năm			Đầu năm		
	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	% GTCL	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	% GTCL
1. Nhà cửa, vật kiến trúc	95.577.325	44.405.269	46,46	95.577.325	46.541.269	48,69
2. Máy móc thiết bị	3.385.241.604	605.949.669	17,90	3.385.241.604	1.014.521.341	29,97
3. Phương tiện vận tải	8.835.103.439	147.806.205	1,67	8.835.103.439	1.842.139.174	20,85
4. TSCĐ dùng cho QLDN	6.788.324.180	4.745.118.971	69,90	6.788.324.180	5.350.259.402	78,82
Tổng cộng	19.104.246.548	5.543.280.114	29,02	19.104.246.548	8.253.461.186	43,20

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2013)

Qua bảng phân tích 2.1 (Phụ lục 1) và 2.2 ở trên ta thấy: tổng tài sản thời điểm cuối năm 2013 là 63.965 trđ, so với đầu năm thì tổng tài sản của Công ty giảm 6.596 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm là 10,29%. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang có xu hướng thu hẹp quy mô sản xuất. Trong việc thu hẹp quy mô sản xuất này, mức giảm của TSNH và TSDH của doanh nghiệp trong năm 2012 đã có sự khác biệt. Cuối 2013, TSDH giảm 2.381 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 8,37% so với đầu năm, trong khi đó TSNH giảm tới 4.215 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 10,01%; cho thấy quy mô sản xuất thu hẹp về chiều rộng và theo xu hướng giảm nhiều về TSNH. Tình hình này trước mắt sẽ làm giảm lợi nhuận nhưng về lâu dài, đặc biệt trong hoàn cảnh kinh tế suy thoái như hiện nay thì lại có thể là một giải pháp hiệu quả giúp doanh nghiệp chống đỡ với những khó khăn và duy trì ổn định sản xuất.

Nhìn vào cơ cấu vốn có thể thấy tài sản ngắn hạn chiếm tỉ trọng lớn hơn tài sản dài hạn, tuy rằng tỷ trọng của TSNH thời điểm cuối năm đã giảm so với đầu năm (từ 59,69% xuống còn 59,25%) nhưng nhìn chung hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vẫn chịu ảnh hưởng lớn của TSNH. Để đánh giá chính xác hơn cần đi sâu xem xét cụ thể:

Về cơ cấu và sự biến động tài sản ngắn hạn:

Như đã nhắc tới ở trên thì cả đầu năm và cuối năm tài sản ngắn hạn đều chiếm tỷ trọng lớn (gần 60%) và so với đầu năm thì cuối năm tài sản ngắn hạn đã giảm 4.215 trđ với tỷ lệ giảm 10,01%. Tài sản ngắn hạn giảm đi chủ yếu là do sự giảm đi của các khoản mục : Các khoản phải thu và tiền. Cụ thể:

- **Tiền và các khoản tương đương tiền** về cuối năm giảm khá nhanh so với đầu năm; cụ thể, đầu năm tiền mặt và tiền gửi của công ty là khoảng 905 trđ nhưng đến cuối năm giảm xuống chỉ còn gần 32 trđ, tức giảm tới 96,47%. Nguyên nhân là trong năm 2013 Công ty đã thanh toán một phần khoản vay ngắn hạn và tăng chi mua nguyên liệu, vật liệu cho dự trữ HTK.

Trong điều kiện lãi suất vay vốn hiện nay đang ở mức cao thì việc sử dụng vốn bằng tiền để trả một phần khoản vay ngắn hạn có thể được đánh giá là hợp lý. Tuy nhiên, vốn bằng tiền giảm nhanh sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp đối với các khoản nợ đến hạn khác. Vì vậy yêu cầu đặt ra đó là Công ty cần có chính sách dự trữ tiền hợp lý để có thể đáp ứng được nhu cầu thanh toán khi cần thiết.

- **Các khoản phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn (đầu năm có tỷ trọng là 97,56%, cuối năm là 99,17%). Các khoản này giảm 3.501 trđ từ 41.089 trđ tại thời điểm đầu năm xuống còn 37.588 trđ vào cuối năm, tương ứng với tỷ lệ giảm 8,52%. Trong đó:

+ **Phải thu của khách hàng** có giá trị lớn nhất trong các khoản phải thu và cũng là khoản mục duy nhất trong các KPTNH mà giá trị tại thời điểm cuối năm tăng so với đầu năm. Phải thu của khách hàng tăng trên 357 trđ tương ứng tăng 0,85%. Tuy mức tăng này không lớn nhưng vẫn là một dấu hiệu không tốt, cho thấy Công ty đã bị chiếm dụng vốn nhiều hơn, mất chi phí sử dụng vốn do một phần VLD của Công ty nằm lại ở khâu thanh toán trong khi Công ty vẫn phải đi vay ngắn hạn. Nguyên nhân của tình trạng này là do Công ty áp dụng cơ chế bán hàng trả chậm với những khách hàng truyền thống. Việc đánh giá quy mô khoản phải thu của khách hàng đã hợp lý hay chưa còn cần dựa vào nhiều chỉ tiêu khác như *vòng quay các khoản phải thu, kỳ thu tiền TB...* sẽ được phân tích ở phần sau thì mới có thể đưa ra kết luận.

+ **Trả trước người bán** chiếm tỉ lệ rất thấp trong các khoản phải thu ngắn hạn (chỉ khoảng 0,05%) và cuối năm 2013 khoản mục này giảm gần 6 trđ so với đầu năm tức giảm 28,1%. Điều này chứng tỏ Công ty đã thu hồi được một phần nhỏ vốn bị chiếm dụng so với đầu năm khi thanh toán tiền hàng mua nguyên vật liệu, tư liệu sản xuất trong kỳ nhưng con số này chưa thực sự đáng kể.

+ **Các khoản phải thu khác** cuối năm 2013 là 1.686 trđ chiếm tỷ trọng 4,49% trong các KPTNH, giảm trên 1.756 trđ với tỷ lệ giảm 51,02% và tỷ trọng giảm gần 4% so với đầu năm. Tuy khoản mục này chiếm tỷ trọng không lớn trong các KPTNH nhưng sự sụt giảm mạnh của nó lại tác động đáng kể đến các KPTNH, cho thấy Công ty đã giảm bớt được lượng vốn bị chiếm dụng.

+ **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi** của Công ty cuối năm tăng 2.096 trđ tức tăng 45,04% so với thời điểm đầu năm. Việc tăng trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi này có tác động lớn nhất đến sự biến động của các KPTNH, làm cho các KPTNH giảm mạnh. Đây là một việc làm hợp lý đặc biệt khi quy mô các khoản phải thu khách hàng tăng lên, các KPTNH lại chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu TSNH và tình hình ngành sản xuất tiêu dùng trong thời gian tới được dự báo là vẫn sẽ chưa có nhiều dấu hiệu khả quan.

- **Hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng nhỏ trong tài sản ngắn hạn. Đầu năm, số dư HTK là trên 99 trđ chiếm tỷ trọng 0,24% trong tổng TSNH; đến cuối năm thì số dư HTK tăng lên và đạt trên 197 trđ, chiếm tỷ trọng 0,52%, tức tăng 98,22% so với đầu năm. Tỷ lệ tăng này khá lớn, chứng tỏ về cuối năm Công ty tăng mức dự trữ tồn kho. Với hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì thương phẩm để cung cấp cho các đối tác đầu ăn ngay sau khi sản xuất, hàng tồn kho của Công ty tập trung vào giá trị nguyên vật liệu chính phụ và nhiên liệu. Việc dự trữ nguyên liệu, vật liệu tăng thêm vào cuối năm không chỉ phục vụ cho quá trình sản xuất được liên tục, kịp tiến độ hợp đồng giao hàng với các đối tác kinh doanh vào quý I/2014 mà còn chứng tỏ Công ty đã có sự chủ động trong việc dự trữ nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, đề phòng sự biến động giá cả của yếu tố đầu vào, đề phòng các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình sản xuất. Mặt khác, việc tăng mạnh HTK trong điều kiện Công ty đang thu hẹp quy mô sản xuất cũng có khả năng gây ra ứ đọng vốn, vì vậy các nhà quản lý cần cân nhắc xác định

mức dự trữ nào là hợp lý. Điều này còn ảnh hưởng rất lớn đến hiệu suất hoạt động thông qua chỉ tiêu *số vòng quay HTK* sẽ được phân tích ở phần sau.

- **Tài sản ngắn hạn khác** cũng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu tài sản ngắn hạn, đầu năm chiếm 0,05% và đến cuối năm thì chiếm 0,22%. Tuy tài sản ngắn hạn cuối năm tăng 274,82% so với đầu năm nhưng vì chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ và giá trị tăng chỉ khoảng 62 trđ nên không ảnh hưởng nhiều tới sự biến động của tài sản ngắn hạn.

Về cơ cấu và sự biến động tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản của Công ty, cả đầu năm và cuối năm đều chiếm tỷ trọng xấp xỉ 40%. Cuối năm so với đầu năm tài sản dài hạn giảm 2.381 trđ với tỷ lệ giảm 8,37%, nguyên nhân chủ yếu do tài sản cố định giảm, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác tuy tăng nhưng tài sản cố định lại giảm mạnh hơn.

- **Tài sản cố định** cuối năm so với đầu năm giảm 2.710 trđ với tỷ lệ giảm 32,84%, nguyên giá thì không đổi giữa đầu năm và cuối năm, chứng tỏ trong năm Công ty không đầu tư thêm vào tài sản cố định và cũng không có các hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản. Về mặt tỷ trọng trong cơ cấu tài sản dài hạn thì đầu năm tài sản cố định chiếm 29,02% nhưng về cuối năm thì tỷ trọng giảm xuống còn 21,27%.

+ Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định chịu hao mòn vô hình và hữu hình là điều không thể tránh khỏi, vì vậy việc đánh giá tình trạng kỹ thuật của tài sản cố định thông qua giá trị còn lại và số trích khấu hao của nó sẽ phản ánh chính xác hơn về thực trạng năng lực sản xuất của TSCĐ. Dưới đây là bảng phản ánh tình hình giá trị còn lại của TSCĐ năm 2012:

+ Cuối năm 2013, giá trị còn lại của TSCĐ chỉ còn 29,02% so với nguyên giá ban đầu chứng tỏ TSCĐ của công ty đã hao mòn nhiều. Trong đó, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất đã khá lạc hậu với giá trị còn lại chiếm

17,9% nguyên giá, đặc biệt phương tiện vận tải, truyền dẫn có giá trị còn lại chỉ còn 1,67% so với nguyên giá gần 9 tỷ đồng ban đầu, vì vậy đầu tư nâng cấp máy móc là việc làm cần thiết đối với Công ty lúc này. Tuy nhiên việc này cũng cần được cân nhắc và lên kế hoạch kỹ lưỡng để tránh lãng phí vốn đầu tư, đặc biệt khi Công ty lại đang có xu hướng thu hẹp quy mô sản xuất.

- **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** tăng lên, so với đầu năm thì cuối năm đã tăng 200 trđ tương ứng với tỷ lệ tăng 0,99%. Đồng thời tỷ trọng của khoản mục này trong cơ cấu tài sản dài hạn cũng tăng từ 70,81% vào đầu năm lên 78,05% cuối năm và là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản dài hạn.

- **Tài sản dài hạn khác** chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tài sản dài hạn, đầu năm chiếm 0,17% và đến cuối năm thì tỷ trọng có tăng lên đến 0,68%. Sự tăng lên về tỷ trọng này là do tài sản dài hạn cuối năm so với đầu năm giảm đi trong khi tài sản dài hạn khác lại tăng lên gần 129 trđ tương ứng với tỷ lệ tăng 265,37%.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn

Bảng 2.3: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn của Công ty CP Bao bì Dầu thực vật năm 2013

(Đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	31/12/2013		31/12/2012		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Tỉ trọng (%)
A – NỢ PHẢI TRẢ	25.224.316.678	39,43	30.577.652.860	43,33	(5.353.336.182)	(17,51)	(3,90)
I. Nợ ngắn hạn	25.224.316.678	100,00	29.583.152.860	96,75	(4.358.836.182)	(14,73)	3,25
1. Vay ngắn hạn	12.230.000.000	48,48	13.015.000.000	43,99	(785.000.000)	(6,03)	4,49
2. Phải trả người bán	10.948.607.814	43,40	12.788.890.730	43,23	(1.840.282.916)	(14,39)	0,17
3. Người mua trả tiền trước	27.779.250	0,11	204.385.000	0,69	(176.605.750)	(86,41)	(0,58)
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	767.215.997	3,04	2.536.251.920	8,57	(1.769.035.923)	(69,75)	(5,53)
5. Phải trả người lao động	702.844.673	2,79	630.813.407	2,13	72.031.266	11,42	0,65
6. Chi phí phải trả	207.272.736	0,82	38.390.000	0,13	168.882.736	439,91	0,69
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	340.596.208	1,35	369.421.803	1,25	(28.825.595)	(7,80)	0,10
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn							
II. Nợ dài hạn			994.500.000	3,25	(994.500.000)	(100,00)	(3,25)
1. Vay và nợ dài hạn			994.500.000	100,00	(994.500.000)	(100,00)	(100,00)
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	38.741.085.041	60,57	39.984.178.987	56,67	(1.243.093.946)	(3,11)	3,90
I. Vốn chủ sở hữu	38.741.085.041	100,00	39.984.178.987	100,00	(1.243.093.946)	(3,11)	0,00
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.595.000.000	68,65	26.595.000.000	66,51	0	0,00	2,13
2. Thặng dư vốn cổ phần	486.400.000	1,26	486.400.000	1,22	0	0,00	0,04
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.516.035.406	16,82	5.464.035.406	13,67	1.052.000.000	19,25	3,15
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.143.649.635	13,28	7.438.743.581	18,60	(2.295.093.946)	(30,85)	(5,33)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	63.965.401.719	100,00	70.561.831.847	100,00	(6.596.430.128)	(9,35)	0,00

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2013)

Qua bảng phân tích 2.3 ta thấy: tổng nguồn vốn cuối năm 2013 là 63.965 trđ, so với đầu năm đã giảm 6.596 trđ với tỷ lệ giảm là 9,35%. Trong đó, nợ phải trả giảm 5.353 trđ với tỷ lệ giảm 17,51% và tỷ trọng trong nguồn vốn cũng giảm 3,9%; còn vốn chủ sở hữu vì giảm chậm hơn (giảm 1.243 trđ với tỷ lệ giảm 3,11%) cho nên tỷ trọng cuối năm tăng lên đến 60,57%. Có thể nhận thấy rằng, cơ cấu nguồn vốn của Công ty trong năm 2013 đã dịch chuyển theo hướng: tăng dần tỷ trọng VCSH, giảm dần tỷ trọng nợ phải trả; góp phần làm tăng mức tự chủ tài chính nhưng lại ít tận dụng được đòn bẩy tài chính.

Về cơ cấu và sự biến động của nợ phải trả:

Ở thời điểm đầu năm và cuối năm, nợ phải trả lần lượt chiếm tỷ trọng 43,33% và 39,43% trong tổng nguồn vốn. So với đầu năm, cuối năm nợ phải trả giảm 5.353 trđ với tỷ lệ giảm 17.51%. Nguyên nhân chủ yếu là do cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn đều giảm. Một điều dễ nhận biết trong cơ cấu nợ đó là nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất lớn, chiếm 96,75% ở thời điểm đầu năm và 100% ở thời điểm cuối năm. Đi sâu xem xét ta thấy:

- **Nợ ngắn hạn** cuối năm so với đầu năm giảm 4.358 trđ với tỷ lệ giảm 14,73%, chủ yếu do sự giảm đi ở các khoản mục vay ngắn hạn, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

+ **Vay ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nợ ngắn hạn, tuy cuối năm vay ngắn hạn giảm đi 785 trđ với tỷ lệ giảm 6,03% nhưng vì vẫn giảm chậm hơn so với tổng nợ ngắn hạn nên tỷ trọng của vay ngắn hạn lại tăng 3,25% và ở mức 48,48% vào cuối năm. Vay ngắn hạn của Công ty chủ yếu tập trung vào vay ngắn hạn ngân hàng và vay của đối tượng khác như vay của các Công ty đối tác... Các khoản vay này đều mất chi phí, trong điều kiện lãi suất cho vay đang ở mức cao như hiện nay thì việc giảm được các khoản vay này sẽ giúp Công ty tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn, tăng sự tự chủ tài

chính và tăng lòng tin cho các nhà đầu tư. Mặt khác, do năm qua quy mô sản xuất của Công ty thu hẹp lại, nhu cầu về vốn, đặc biệt là vốn ngắn hạn giảm xuống làm cho quy mô nguồn vốn và nợ ngắn hạn giảm theo.

+ **Phải trả người bán** cũng chiếm tỷ trọng lớn trong nợ ngắn hạn (khoảng trên 43%). Cuối năm, khoản mục này giảm tới 1,840 tỷ tức giảm 14,39% so với đầu năm, điều này sẽ làm tăng uy tín của Công ty đối với nhà cung cấp đồng thời giảm được gánh nặng nợ. Tuy nợ tín dụng nhà cung cấp có thể góp phần quan trọng trong việc bổ sung nguồn vốn ngắn hạn cho hoạt động SXKD nhưng Công ty lại đang có xu hướng thu hẹp quy mô sản xuất nên sự giảm sút này là hợp lý. Nguyên nhân của sự sụt giảm này là trong năm 2013 Công ty đã thu hồi được một phần các khoản phải thu khác nên đã dùng số tiền này thanh toán cho nhà cung cấp.

+ **Người mua trả tiền trước, Các khoản phải trả ngắn hạn khác** thời điểm cuối năm giảm so với đầu năm với tỷ lệ giảm lần lượt là 86,41% và 7,8%. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** cũng giảm nhanh, so với đầu năm thì cuối năm giảm 1.769 trđ với tỷ lệ giảm 69,75%. Thuế giảm mạnh một phần là do lợi nhuận của Công ty trong năm 2013 giảm so với 2012 và Công ty thuộc diện được giảm thuế theo thông tư số 140/2012/TT-BTC, một phần khác là do trong năm 2013 Công ty đã chú trọng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng nộp thuế cho Nhà nước. Các khoản này đều là những khoản chiếm dụng hợp pháp và không mất chi phí sử dụng nên Công ty cần biết tận dụng hơn.

+ **Phải trả người lao động** tăng trên 72 trđ. Tuy khoản chiếm dụng này không mất chi phí nhưng việc nợ lương người lao động có thể gây ảnh hưởng đến tâm lý người lao động, dẫn tới hiệu quả làm việc của họ sẽ giảm sút.

+ **Chi phí phải trả** tăng gần 169 trđ tương ứng tăng 439,91%, tuy nhiên do tỷ trọng trong nợ phải trả ngắn hạn quá nhỏ (dưới 1%) cho nên không có ảnh hưởng nhiều tới biến động nợ phải trả ngắn hạn.

- **Nợ dài hạn** chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong nợ phải trả, chiếm 3,25% ở thời điểm đầu năm và đã được thanh toán toàn bộ tại thời điểm cuối năm. Nợ dài hạn của Công ty chỉ có một khoản mục là vay và nợ dài hạn. Việc trả xong khoản vay và nợ dài hạn 994,5 trđ trong năm 2012, cho thấy Công ty đang sử dụng chính sách tài trợ ưu tiên vốn vay ngắn hạn vì chi phí sử dụng vốn vay dài hạn thường cao hơn rất nhiều so với chi phí sử dụng vốn vay ngắn hạn, đặc biệt là trong hoàn cảnh các ngân hàng thắt chặt tín dụng như hiện nay.

Về cơ cấu và sự biến động Vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu đầu năm chiếm tỷ trọng 56,67% và cuối năm là 60,57%. Cuối năm so với đầu năm giảm 1.243 trđ với tỷ lệ giảm là 3,11%, chủ yếu do giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Các quỹ khác thuộc VCSH như là quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng phúc lợi đều tăng nhưng tốc độ tăng chậm hơn tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối nên tổng VCSH vẫn giảm.

+ **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** và **thặng dư vốn cổ phần** không có thay đổi gì giữa 2 thời điểm đầu năm và cuối năm; trong đó, vốn đầu tư của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng VCSH (chiếm trên 65%).

+ **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu** tăng 1.052 trđ với tỷ lệ tăng 19,25%, tỷ trọng của khoản mục này trong tổng VCSH cũng tăng từ 13,67% đầu năm lên 16,82% vào cuối năm. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đều được tăng mức trích lập trong năm 2013, cụ thể như sau:

Bảng 2.4: Các quỹ khác thuộc VCSH

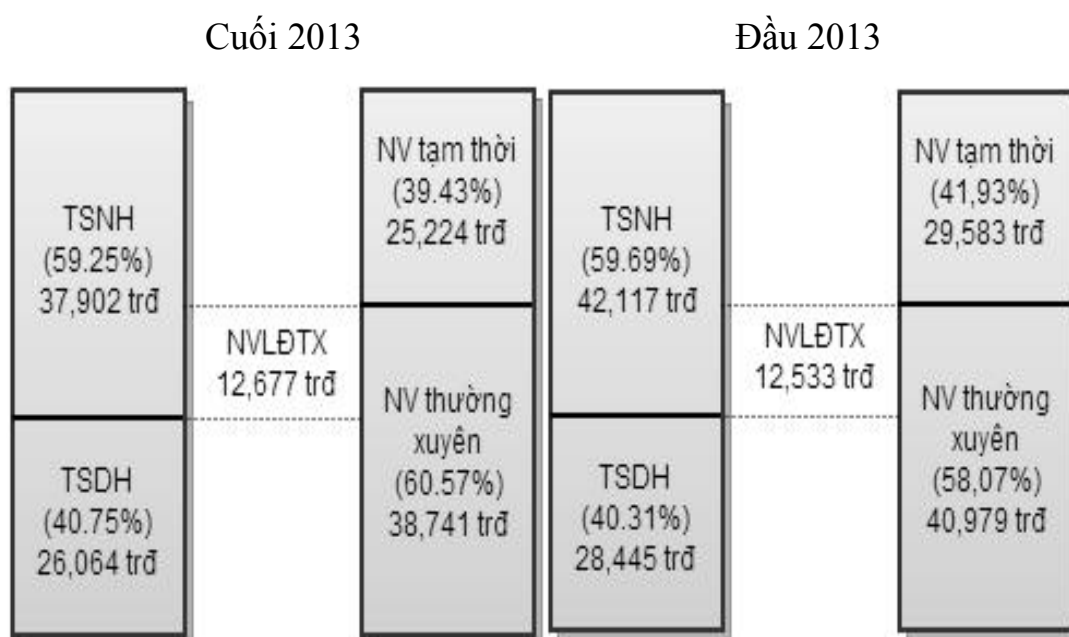
Các quỹ	Cuối năm		Đầu năm		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)
1. Quỹ đầu tư phát triển	3.000.000.000	46,04	2.500.000.000	45,75	500.000.000	20,00
2. Quỹ dự phòng tài chính	3.320.935.406	50,97	2.820.935.406	51,63	500.000.000	17,72
Tổng các quỹ khác thuộc VCSH	6.516.035.406	100	5.464.035.406	100	1.052.000.000	19,25

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo tài chính 2012)

Trong năm qua Công ty đã trích thêm 500 trđ từ lợi nhuận sau thuế cho vào quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính cũng tăng 500 trđ tương ứng với tỷ lệ tăng 17,72%. Việc tăng trích lập các quỹ này là hợp lý trong điều kiện máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty đã khá cũ kỹ và tình hình kinh tế trong và ngoài nước đang trải qua nhiều biến động. Hai quỹ này cũng chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu các quỹ khác thuộc VCSH (đều có tỷ trọng trên 45%), trong đó quỹ dự phòng tài chính chiếm tỷ trọng lớn nhất (50,97%) cho thấy sự quan tâm đặc biệt của Công ty đến công tác dự phòng các rủi ro có thể xảy ra trong năm tới.

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn là vấn đề rất quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào vì nó phản ánh cách thức tài trợ vốn. Nói cách khác, nó thể hiện được sự hợp lý hay bất hợp lý trong việc huy động vốn để tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp. Mô hình tài trợ của Công ty tại thời điểm đầu năm và cuối năm 2013 thể hiện qua sơ đồ 2.3.



Sơ đồ 2.3: Môi quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Lưu ý:

Nguồn vốn tạm thời = Nợ ngắn hạn

Nguồn vốn thường xuyên = Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn lưu động thường xuyên = Tài sản ngắn hạn – Nợ ngắn hạn

Nhận thấy, nguồn vốn lưu động thường xuyên lớn hơn 0, chứng tỏ nguồn vốn thường xuyên không chỉ đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn được dùng để tài trợ cho một phần tài sản ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn, đây là dấu hiệu tốt chỉ ra sự hợp lý trong quá trình chu chuyển tài sản ngắn hạn và kỳ thanh toán của các khoản nợ ngắn hạn. Hơn nữa, nguồn vốn lưu động thường xuyên cuối năm 2013 là 12.677 trđ, tăng so với đầu năm (12.533 trđ). Công ty đã đảm bảo nguyên tắc cân bằng về TC. Phương án tài trợ này cũng đảm bảo cho khả năng thanh toán và độ an toàn ở mức cao, nhưng phải trả chi phí nhiều cho việc sử dụng vốn vì trong các nguồn vốn thì nguồn vốn chủ sở hữu có chi phí cao nhất do tỷ suất lợi tức cổ đông yêu cầu sẽ cao hơn so với lãi suất vay vốn dài hạn, lại càng cao hơn so với lãi suất vay vốn ngắn hạn.

2.3.1.2. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Bảng 2.6: Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2013

(Đơn vị tính: đồng)

Diễn biến nguồn vốn				Diễn biến sử dụng vốn			
STT	Diễn giải	Số tiền	Tỷ trọng (%)	STT	Diễn giải	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1	Tăng hao mòn lũy kế TSCĐ	2.710.181.072	31,03	1	Tăng phải thu khách hàng	357.428.888	4,09
2	Tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	2.096.029.235	24,00	2	Tăng đầu tư tài chính dài hạn	200.000.000	2,29
3	Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.052.000.000	12,04	3	Tăng tài sản dài hạn khác	128.755.035	1,47
4	Tăng chi phí phải trả	168.882.736	1,93	4	Tăng hàng tồn kho	97.666.356	1,12
5	Tăng phải trả công nhân viên	72.031.266	0,82	5	Tăng tài sản ngắn hạn khác	61.792.500	0,71
6	Giảm các khoản phải thu khác	1.756.773.499	20,11	6	Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.295.093.946	26,27
7	Giảm vốn bằng tiền	873.225.474	10,00	7	Giảm phải trả người bán	1.840.282.916	21,07
8	Giảm trả trước cho người bán	5.863.627	0,07	8	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.769.035.923	20,25
				9	Giảm vay và nợ dài hạn	994.500.000	11,39
				10	Giảm vay ngắn hạn	785.000.000	8,99
				11	Giảm người mua trả tiền trước	176.605.750	2,02
				12	Giảm các khoản phải trả ngắn hạn khác	28.825.595	0,33
	Tổng cộng	8.734.986.909	100		Tổng cộng	8.734.986.909	100

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2013)

Bảng 2.5 (Phụ lục 2) và bảng 2.6 đã phản ánh khá đầy đủ diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của Công ty trong năm 2013, cho ta thấy được: vốn được xuất phát từ đâu, được huy động bao nhiêu và được sử dụng vào việc gì, từ đó giúp đánh giá tình hình huy động và sử dụng vốn của Công ty đã hợp lý, hiệu quả chưa và tạo cơ sở để các nhà quản trị hoạch định chính sách cho kì tới.

Về diễn biến nguồn vốn:

Trong năm 2013, tổng số vốn mà Công ty huy động được là 8.735 trđ. Số vốn này được huy động từ cả các nguồn nội bộ và cả nguồn vốn bên ngoài.

Bảng 2.7: Cơ cấu nguồn vốn huy động

Nguồn	Diễn giải	Số tiền	Tổng cộng	Tỷ trọng (%)
Huy động nguồn nội bộ	Tăng hao mòn lũy kế TSCĐ	2.710.181.072	6.731.435.781	77,06
	Tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	2.096.029.235		
	Tăng quỹ khác thuộc VCSH	1.052.000.000		
	Giảm vốn bằng tiền	873.225.474		
Huy động nguồn bên ngoài	Tăng chi phí phải trả	168.882.736	2.003.551.128	22,94
	Tăng phải trả công nhân viên	72.031.266		
	Giảm các khoản phải thu khác	1.756.773.499		
	Giảm trả trước cho người bán	5.863.627		

- Huy động từ các nguồn vốn nội bộ: 6.731 trđ, chiếm 77,06%, trong đó:

+ *Hao mòn TSCĐ* tăng 2.710 trđ, chiếm tỷ trọng 31,03% tổng số vốn được huy động thêm.

+ *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi* được trích lập thêm 2.096 trđ và chiếm 24% số vốn được huy động, và *các quỹ khác thuộc VCSH* cũng được

trích lập thêm 1.052 trđ, làm cho lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm đáng kể nhưng là bước đi cần thiết do tình hình tài chính khó khăn của nhiều khách hàng và biến động bất thường của nền kinh tế trong và ngoài nước.

+ *Vốn bằng tiền* giảm trên 873 trđ và được sử dụng chủ yếu vào việc trả 1 phần khoản vay ngắn hạn của công ty.

- Huy động từ nguồn vốn bên ngoài: 2.004 trđ, chiếm 22,94%, trong đó:

+ Tăng các khoản chiếm dụng hợp pháp như tăng *chi phí phải trả* gần 169 trđ, tăng *phải trả công nhân viên* 72 trđ.

+ Giảm các khoản bị chiếm dụng, trong đó chủ yếu là giảm *các khoản phải thu khác* 1.757 trđ, chiếm 20,11% về tỷ trọng trong tổng vốn huy động thêm, ngoài ra cũng giảm *trả trước cho người bán* khoảng gần 6 trđ.

Như vậy trong năm vừa qua, Công ty huy động được 8.735 trđ, trong đó chủ yếu là phần vốn được huy động từ bên trong, cho thấy Công ty đã tận dụng được hết các nguồn vốn nội sinh để chủ động đáp ứng được nhu cầu vốn, tiết kiệm được thời gian và chi phí huy động vốn, giữ được quyền kiểm soát Công ty và tránh được áp lực thanh toán đúng kỳ hạn.

Về sử dụng vốn:

Số vốn mà Công ty đã huy động được trong năm qua chủ yếu được sử dụng vào mục đích trả *nợ nhà cung cấp*: 1.840 trđ (chiếm 21,07% nguồn vốn được sử dụng), đóng *thuế và các khoản phải nộp Nhà nước* 1.769 trđ (chiếm 20,25%), trả hết khoản *vay và nợ dài hạn* 994,5 trđ (chiếm 11,39%) và trả 1 phần khoản *vay ngắn hạn*: 785 trđ (chiếm 8,99%). Trừ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ra thì các khoản mục còn lại đều là các khoản nợ mà Công ty sẽ mất chi phí sử dụng vốn, đặc biệt trong tình hình lãi suất cho vay đang ở mức cao như hiện nay và Công ty lại đang có xu hướng thu hẹp quy mô sản xuất thì việc ưu tiên sử dụng nguồn vốn cho việc trả nợ là khá hợp lý.

Ngoài ra số vốn huy động được còn được sử dụng vào các mục đích khác như tăng *tín dụng cho khách hàng*: 357 trđ (chiếm 4,09%), tăng *đầu tư tài chính dài hạn*: 200 trđ (chiếm 2,29%), tăng *hàng tồn kho*: 98 trđ (chiếm 1,12%), trả bớt các khoản đi chiếm dụng như khoản người mua trả tiền trước hay *các khoản phải trả ngắn hạn khác*,...

Như vậy trong năm 2013 Công ty đã dùng phần lớn nguồn vốn huy động được vào việc thanh toán nợ vay cả ngắn hạn lẫn dài hạn, điều này góp phần làm giảm hệ số nợ của Công ty và giảm rủi ro về mặt tài chính. Đồng thời số vốn này cũng được sử dụng để mở rộng *tín dụng cho khách hàng* hay tăng *hàng tồn kho* nhưng với mức độ không nhiều nên có thể tránh được ứ đọng vốn ở khâu thanh toán và tồn kho.

2.3.1.3. Phân tích về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Bảng 2.9: Các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí của công ty năm 2012 và 2013

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch
1. Doanh thu thuần về cung cấp hàng hóa và dịch vụ	đồng	79.174.555.082	124.734.394.868	(45.559.839.786)
2. Giá vốn hàng bán	đồng	69.896.871.233	112.697.113.727	(42.800.242.494)
3. Chi phí quản lý kinh doanh	đồng	4.932.017.221	4.797.244.959	134.772.262
4. Tỷ suất GVHB trên DTT (4=2/1)	%	88,28	90,35	(2,07)
5. Tỷ suất CP quản lý kinh doanh trên DTT (5=3/1)	%	6,23	3,85	2,38

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và 2013)

Qua bảng 2.8 (Phụ lục 3) và 2.9 ta thấy: *lợi nhuận sau thuế* của Công ty năm 2013 giảm khá mạnh, cụ thể so với năm 2012 thì lợi nhuận sau thuế năm 2013 giảm 2.330 trđ với tỷ lệ giảm là 26,92%. Như chúng ta đã biết thì trong năm 2013, tình hình thị trường có nhiều biến động, chi phí vay vốn trong năm 2013 tuy đã giảm so với 2012 nhưng vẫn ở mức cao do Nhà nước tiếp tục chính sách thắt chặt. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến doanh thu giảm và chi phí tăng. Cụ thể:

- *Doanh thu thuần về cung cấp hàng hóa và dịch vụ* năm 2013 giảm gần 45.560 trđ tức là giảm 36,53% so với năm 2012. Đi sâu xem xét ta thấy năm 2013 Công ty đã thực hiện thu hẹp lại quy mô sản xuất trước những khó khăn của ngành sản xuất Bao bì nói riêng và nền kinh tế nói chung, đồng thời một bộ phận khách hàng của Công ty cũng đang lâm vào tình trạng khó khăn, người dân thực hiện chính sách “Thắt lưng buộc bụng” nên nhu cầu về tiêu dung thấp làm cho việc tiêu thụ gặp nhiều khó khăn.

- *Giá vốn hàng bán* năm 2013 cũng giảm 42.800 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 37,98% so với năm 2012, đồng thời *tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần* cũng giảm từ 90,35% xuống còn 88,28% do tốc độ giảm của doanh thu thuần chậm hơn so với tốc độ giảm của giá vốn hàng bán. Điều này là hoàn toàn hợp lý và cũng cho thấy nỗ lực của Công ty trong việc tiết kiệm chi phí sản xuất. Tuy nhiên tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu vẫn còn ở mức rất cao, mặc dù chi phí sản xuất của Công ty cũng bị ảnh hưởng nhiều từ các nhân tố khách quan như giá cả nguyên, nhiên liệu đầu vào biến động nhưng cũng không thể xem nhẹ các nhân tố chủ quan thuộc về trách nhiệm của Công ty trong công tác quản lý chi phí.

- *Chi phí quản lý kinh doanh* năm 2013 có mức tăng nhẹ so với 2012, cụ thể năm 2013 chi phí quản lý kinh doanh tăng gần 135 trđ với tỷ lệ tăng là 2,81%. Tuy nhiên doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ lại có

mức giảm mạnh nên điều này đã làm cho *tỷ suất chi phí quản lý kinh doanh trên doanh thu thuần* tăng từ mức 3,85% lên đến 6,23%. Nguyên nhân là do năm 2013 Công ty đã đầu tư nhiều hơn cho công tác quảng bá sản phẩm, mở rộng quan hệ với các khách hàng, đồng thời một số bộ phận cấu thành chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên như tiền điện, nước, văn phòng phẩm,...

Việc tăng lên của chi phí quản lý kinh doanh với tỷ trọng của nó trên doanh thu thuần có xu hướng tăng nhanh trong điều kiện thu hẹp quy mô sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn thể hiện công tác quản lý chi phí kinh doanh của Công ty trong năm 2013 chưa hiệu quả, gây ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận.

- Với hoạt động tài chính thì *doanh thu hoạt động tài chính* năm 2013 giảm 581 trđ tức giảm 23,59% so với năm 2012, còn *chi phí hoạt động tài chính* mà chính là chi phí lãi vay trong trường hợp này lại giảm mạnh hơn với mức giảm là 832 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 32,77%. Nguyên nhân là do trong kỳ Công ty đã đẩy mạnh việc trả các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, tích cực huy động nguồn vốn từ bên trong nên đã tiết kiệm được đáng kể chi phí sử dụng vốn vay bên ngoài.

- Với các hoạt động khác: trong khi *thu nhập khác* giảm từ 21 trđ xuống chỉ còn gần 4 trđ trong năm 2013 thì *chi phí khác* lại tăng đột biến từ mức 4 trđ lên gần 62 trđ. Kết quả lỗ của hoạt động khác cũng góp phần gây nên sự sụt giảm của lợi nhuận thu về của công ty trong năm 2013.

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp* trong năm 2013 giảm 387 trđ với tỷ lệ giảm 44,64% do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của doanh nghiệp giảm đến 2.718 trđ (tức giảm 37,86% so với năm 2012) và công ty còn thuộc diện được giảm thuế theo thông tư số 140/2012/TT-BTC.

- Tóm lại, lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2013 có giảm so với năm 2012, đó là hệ quả tất yếu của việc thu hẹp quy mô sản xuất, tuy tốc độ

giảm của doanh thu và lợi nhuận lớn hơn so với tốc độ giảm của tổng tài sản nhưng suy cho cùng năm 2013 Công ty vẫn làm ăn có lãi. Điều này thể hiện được nỗ lực của toàn thể Công ty trước những thách thức vô cùng khó khăn của nền kinh tế đang lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng. Tuy nhiên, Công ty vẫn còn hạn chế trong công tác quản lý chi phí, chưa tiết kiệm được chi phí quản lý kinh doanh làm ảnh hưởng tới chỉ tiêu lợi nhuận. Chính vì vậy Công ty cần có những biện pháp khắc phục ngay trong thời gian tới.

2.3.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật năm 2013 qua các hệ số tài chính đặc trưng

2.3.2.1. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của Công ty năm 2013

Phân tích tình hình công nợ

Bảng 2.10: Bảng phân tích tình hình công nợ năm 2013

(Đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		Chênh lệch		Tỷ trọng (%)
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	44.337.906.746	100	45.743.114.984	100	(1.405.208.238)	(3,07)	0
1. Phải thu của khách hàng	42.636.406.746	96,16	42.278.977.858	92,43	357.428.888	0,85	3,74
2. Trả trước cho người bán	15.000.000	0,03	20.863.627	0,05	(5.863.627)	(28,10)	(0,01)
3. Các khoản phải thu khác	1.686.500.000	3,80	3.443.273.499	7,53	(1.756.773.499)	(51,02)	(3,72)
II. Các khoản phải trả ngắn hạn	12.994.316.678	100	16.568.152.860	100	(3.573.836.182)	(21,57)	0
1. Phải trả người bán	10.948.607.814	84,26	12.788.890.730	77,19	(1.840.282.916)	(14,39)	7,07
2. Người mua trả tiền trước	27.779.250	0,21	204.385.000	1,23	(176.605.750)	(86,41)	(1,02)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	767.215.997	5,90	2.536.251.920	15,31	(1.769.035.923)	(69,75)	(9,40)
4. Phải trả người lao động	702.844.673	5,41	630.813.407	3,81	72.031.266	11,42	1,60
5. Chi phí phải trả	207.272.736	1,60	38.390.000	0,23	168.882.736	439,91	1,36
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	340.596.208	2,62	369.421.803	2,23	(28.825.595)	(7,80)	0,39
Chênh lệch các khoản phải thu và các khoản phải trả	31.343.590.068		29.174.962.124		2.168.627.944	7,43	
Tỉ lệ các khoản phải thu trên các khoản phải trả (lần)	3,41		2,76		0,65	23,59	

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2013)

Tình hình công nợ của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật năm 2013 được phản ánh qua Bảng 2.10. Lưu ý: Các khoản phải thu và phải trả của Công ty ở cả 2 thời điểm đầu năm và cuối năm chỉ bao gồm các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn.

Cả đầu năm và cuối năm thì công nợ phải thu đều lớn hơn so với công nợ phải trả, chứng tỏ mức độ bị chiếm dụng vốn của Công ty lớn hơn so với đi chiếm dụng. Thêm vào đó, công nợ phải thu và công nợ phải trả cuối năm so với đầu năm đều biến động theo xu hướng giảm:

Các khoản phải thu giảm 1.405 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 3,07%, các khoản phải trả giảm gần 3.574 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 21,57%. Các khoản phải thu giảm chậm hơn so với các khoản phải trả đã làm cho sự chênh lệch giữa vốn bị chiếm dụng và vốn đi chiếm dụng của Công ty tăng so với đầu năm.

Đối với các khoản công nợ phải thu

Các khoản công nợ phải thu chỉ bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn, khoản mục này cuối năm so với đầu năm giảm chủ yếu do:

- *Các khoản phải thu khác* giảm mạnh, cụ thể giảm 1.757 trđ với tỷ lệ giảm 51,02%. Tuy các khoản phải thu khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu các khoản phải thu ngắn hạn (đầu năm chiếm 7,53%, cuối năm giảm còn 3,8%) nhưng sụt giảm mạnh này vẫn gây ảnh hưởng lớn tới diễn biến của tổng các khoản phải thu ngắn hạn. Kết quả này thể hiện sự nỗ lực của Công ty trong công tác thu hồi công nợ.

- *Các khoản phải thu của khách hàng* vẫn chiếm mức tỷ trọng rất cao trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn, đầu năm chiếm 92,43% và đến cuối năm tăng lên 96,16%. Điều này là do các khoản phải thu của khách hàng cuối năm so với đầu năm tăng 357 trđ tương ứng với tỷ lệ tăng 0,85%. Việc mở rộng tín dụng cho khách hàng một mặt cho thấy Công ty đang cố gắng duy trì

và phát triển mối quan hệ tốt đẹp với các khách hàng, mặt khác phản ánh khó khăn trong công tác thu hồi công nợ do ảnh hưởng của kinh tế suy thoái.

- *Trả trước cho người bán* giảm gần 6 trữ tức giảm 0,05% và cũng là khoản mục chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong các khoản phải thu (chiếm dưới 0,05%). Dù chỉ giảm nhẹ nhưng vẫn là dấu hiệu cho thấy Công ty đang có mối quan hệ khá tốt với các nhà cung cấp.

Tổng các khoản phải thu ngắn hạn tuy giảm nhưng các khoản phải thu khách hàng lại tăng cả về mặt giá trị và tỷ trọng, chưa kể đến là khoản mục này có quy mô rất lớn chiếm trên 90% các khoản phải thu ngắn hạn cho nên trong thời gian tới Công ty cần cân nhắc điều chỉnh chính sách bán chịu và cung cấp tín dụng cho khách hàng sao cho hợp lý để tránh vốn bị chiếm dụng quá nhiều gây ứ đọng trong khâu thanh toán.

Đối với các khoản công nợ phải trả

Các khoản công nợ phải trả chỉ bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn, trong đó ngoại trừ phải trả người lao động và chi phí phải trả cuối năm tăng so với đầu năm thì các khoản mục còn lại đều giảm, điều này đã gây ra sự sụt giảm đáng kể cho tổng các khoản phải trả. Công ty trong thời gian tới nên có các biện pháp để tận dụng hơn nữa các khoản này vì chúng hầu hết là các khoản chiếm dụng hợp pháp không mất chi phí sử dụng vốn.

- *Phải trả người bán* chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các khoản phải trả ngắn hạn (đầu năm chiếm 77,19% và cuối năm chiếm 84,26%) và cuối năm so với đầu năm giảm 1.840 trữ tức giảm 14,39%. Tín dụng nhà cung cấp cũng là một phương thức tốt để huy động vốn cho sản xuất kinh doanh, sự sụt giảm của tín dụng nhà cung cấp cũng có nghĩa công ty mất đi một khoản vốn nhưng cũng sẽ đem lại một số lợi ích nhất định như làm tăng thêm uy tín cho Công ty trong mắt đối tác và giảm bớt gánh nặng nợ.

- *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cuối năm* so với đầu năm giảm 1.769 trđ tức giảm 15,31% cho thấy trong năm 2013 công ty đã chú trọng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng nộp thuế cho Nhà nước.

- *Người mua trả tiền trước và các khoản phải trả ngắn hạn khác cuối năm* so với đầu năm giảm lần lượt là 177 trđ (giảm 1,23%) và 29 trđ (giảm 2,23%), cho thấy Công ty cần tạo được lòng tin đối với các khách hàng hơn nữa để khách hàng sẵn sàng cấp tín dụng cho công ty cũng là để tăng quy mô các khoản đi chiếm dụng hợp pháp.

So sánh công nợ phải thu và công nợ phải trả

Các khoản phải thu lớn hơn các khoản phải trả ở cả đầu năm và cuối năm. Vào thời điểm đầu năm, Công ty cứ chiếm dụng được 1 đồng vốn thì lại bị chiếm dụng 2,76 đồng. Cuối năm tình trạng này có xu hướng tăng mạnh, cứ 1 đồng vốn doanh nghiệp chiếm dụng được thì lại bị chiếm dụng 3,41 đồng. Các khoản phải thu có giảm nhưng không đáng kể với tốc độ giảm chỉ là 3,07% trong khi các khoản phải trả giảm tới 21,57%, điều này một mặt đã làm giảm hiệu quả kinh doanh do mất đi một phần vốn có thể chiếm dụng hợp pháp từ bên ngoài trong khi một phần vốn lớn khác lại nằm lại trong khâu lưu thông, tuy nhiên mặt khác điều này cũng giúp giảm mức độ phụ thuộc về vốn của Công ty vào bên ngoài, tạo uy tín cho Công ty trong mắt nhà cung cấp. Trong thời gian tới, Công ty cần làm tốt hơn nữa công tác thu hồi các khoản nợ phải thu, xác định quy mô các khoản phải thu đặc biệt là khoản phải thu khách hàng sao cho hợp lý, đồng thời tìm cách tận dụng tối đa các khoản có thể chiếm dụng hợp pháp để bổ sung nguồn vốn kinh doanh cho Công ty.

Phân tích khả năng thanh toán

Bảng 2.11: Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013		Chênh lệch	
			Cuối năm	Đầu năm	Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(6)/(5)
1	Tổng tài sản	đồng	63.965.401.719	70.561.831.847	(6.596.430.128)	(9,35)
2	Tổng tài sản ngắn hạn	đồng	37.901.572.284	42.116.576.375	(4.215.004.091)	(10,01)
3	Tiền và các khoản tương đương tiền	đồng	31.943.973	905.169.447	(873.225.474)	(96,47)
4	Hàng tồn kho	đồng	197.102.685	99.436.329	97.666.356	98,22
5	Tổng nợ phải trả	đồng	25.224.316.678	30.577.652.860	(5.353.336.182)	(17,51)
6	Tổng nợ ngắn hạn	đồng	25.224.316.678	29.583.152.860	(4.358.836.182)	(14,73)
7	Hệ số k/n thanh toán hiện thời (2/6)	Lần	1,50	1,42	0,08	5,54
8	Hệ số k/n thanh toán nhanh (2-4)/6	Lần	1,49	1,42	0,07	5,24
9	Hệ số k/n thanh toán tức thời (3/6)	Lần	0,00	0,03	(0,03)	(95,86)
	Chỉ tiêu		Năm 2013	Năm 2012		
10	LN trước thuế và lãi vay	đồng	6.169.513.583	9.719.747.781	(3.550.234.198)	(36,53)
11	Lãi vay trong kỳ	đồng	1.707.833.517	2.540.211.703	(832.378.186)	(32,77)
12	Hệ số thanh toán lãi vay (10/11)	Lần	3,61	3,83	(0,21)	(5,59)

(Nguồn: Bảng CĐKT và báo cáo KQKD năm 2013)

Qua bảng 2.11 ta thấy, nhìn chung thì các hệ số khả năng thanh toán tại thời điểm cuối năm 2013 đều không có những biến động quá lớn so với đầu năm. Cụ thể:

Đối với hệ số khả năng thanh toán hiện thời

Đầu năm 2013, hệ số này đạt 1,42 lần cho biết tài sản ngắn hạn tại thời điểm này có khả năng thanh toán được 1,42 lần nợ ngắn hạn. Cuối năm hệ số này tăng 0.08 lần so với đầu năm, đạt 1,5 lần cho thấy tài sản ngắn hạn tại thời điểm này có thể thanh toán được 1,5 lần nợ ngắn hạn. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời của công ty có thể xem là khá an toàn, cho thấy công ty có khả năng trả các khoản nợ đến hạn và mức độ đảm bảo tăng lên vào cuối năm. Nguyên nhân của sự tăng lên này là do trong năm công ty đã tích cực đẩy mạnh việc thanh toán một phần khoản vay ngắn hạn, đóng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, thanh toán nợ nhà cung cấp làm cho nợ ngắn hạn giảm 4.359 trđ với tỷ lệ giảm là 14,73% trong khi tài sản ngắn hạn giảm 4.215 trđ với tỷ lệ giảm là 10,01%.

Đối với hệ số khả năng thanh toán nhanh

Hệ số này đầu năm đạt 1,42 lần cho thấy tài sản lưu động có khả năng đảm bảo thanh toán ngay có khả năng thanh toán được 1,42 lần nợ ngắn hạn, về cuối năm hệ số này tăng lên và đạt 1,49 lần, tức là cuối năm các tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao thanh toán được 1,49 lần nợ ngắn hạn. Có thể nhận thấy hệ số khả năng thanh toán nhanh cũng sắp xỉ hệ số khả năng thanh toán hiện thời tại cả 2 thời điểm đầu năm và cuối năm vì mặc dù hàng tồn kho cuối năm có tăng đáng kể so với đầu năm thì khoản mục này cũng chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu tài sản ngắn hạn. Nhìn chung thì tài sản có tính thanh khoản cao đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của công ty, và mức độ đảm bảo cũng tăng về cuối năm.

Đối với hệ số khả năng thanh toán tức thời

Cuối năm so với đầu năm hệ số này giảm nhanh, nếu như ở đầu năm đạt 0,03 lần tức là tiền và tương đương tiền có khả năng thanh toán được 0,03 lần nợ ngắn hạn, thì đến thời điểm cuối năm chỉ còn sấp xỉ 0 lần chứng tỏ tiền và tương đương tiền gần như không có khả năng thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn. Trong năm tiền và tương đương tiền của Công ty giảm đến 96,47% trong khi nợ ngắn hạn chỉ giảm 14,73%, điều này đã làm cho hệ số này cuối năm giảm đến 95,86% so với đầu năm. Hệ số khả năng thanh toán tức thời nhỏ hơn 1 là điều dễ hiểu vì tiền và tương đương tiền chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tài sản ngắn hạn (dưới 5%), tuy nhiên tại cả 2 thời điểm đầu năm và cuối năm hệ số này đều rất thấp lại giảm nhanh, đặc biệt về cuối năm thì dự trữ tiền của Công ty gần như là cạn kiệt và không còn khả năng thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn nữa. Điều này cũng đặt Công ty vào tình thế khó khăn đặc biệt khi phải đối mặt với các khoản nợ đến hạn cần thanh toán bằng tiền mặt hay các giao dịch thông thường cần tới tiền mặt, chưa kể đến là Công ty không hề tham gia vào các hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu của Công ty chủ yếu là các khoản phải thu khách hàng trong lĩnh vực sản xuất tiêu dùng đang gặp khó khăn trong giai đoạn nền kinh tế ít nhiều bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng kinh tế thế giới.

Đối với hệ số khả năng thanh toán lãi vay

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay năm 2013 đạt 3,61 lần tức là lợi nhuận trước lãi vay và thuế có khả năng thanh toán được 3,61 lần lãi vay trong kỳ và so với năm 2012 thì hệ số này giảm 0,21 lần tức giảm 5,59%. Điều này có nghĩa là nếu năm 2012 một đồng lãi vay được đảm bảo bằng 3,83 đồng lợi nhuận trước lãi vay và thuế thì đến năm 2013 một đồng lãi vay chỉ được đảm bảo bằng 3,61 đồng lợi nhuận trước lãi vay và thuế. Năm 2013 nhờ những nỗ lực giảm bớt các khoản nợ ngắn hạn và thanh toán xong nợ dài hạn

của Công ty mà lãi vay trong kì giảm khá nhanh (giảm 832 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 32,77%), tuy nhiên do lợi nhuận trước thuế giảm 3.550 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 36,53% nên vẫn làm cho hệ số thanh toán lãi vay giảm. Nhìn chung thì hệ số này cũng chỉ giảm nhẹ và vẫn ở mức khá cao, tức là chi trả xong lãi vay thì Công ty vẫn đảm bảo có lợi nhuận và việc sử dụng vốn vay của công ty vẫn an toàn.

2.3.2.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Đối với cơ cấu nguồn vốn:

Bảng 2.12: Bảng các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2013	1/1/2013	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(6)/(5)
1	Tài sản ngắn hạn	đồng	37.901.572.284	42.116.576.375	(4.215.004.091)	(10,01)
2	Tài sản dài hạn	đồng	26.063.829.435	28.445.255.472	(2.381.426.037)	(8,37)
3	Tổng tài sản	đồng	63.965.401.719	70.561.831.847	(6.596.430.128)	(9,35)
4	Vốn chủ sở hữu	đồng	38.741.085.041	39.984.178.987	(1.243.093.946)	(3,11)
5	Nợ phải trả	đồng	25.224.316.678	30.577.652.860	(5.353.336.182)	(17,51)
6	Tổng nguồn vốn	đồng	63.965.401.719	70.561.831.847	(6.596.430.128)	(9,35)
7	Tỷ suất đầu tư vào TSNH (7=1/3)	%	59,25	59,69	(0,43)	(0,73)
8	Tỷ suất đầu tư vào TSDH (8=2/3)	%	40,75	40,31	0,43	1,08
9	Hệ số cơ cấu tài sản (9=1/2)	lần	1,45	1,48	(0,03)	(1,79)
10	Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (10=4/2)	lần	1,49	1,41	0,08	5,74
11	Hệ số nợ (11=5/6)	%	39,43	43,33	(3,90)	(9,00)
12	Hệ số VCSH (12=4/6)	%	60,57	56,67	3,90	6,88
13	Tỷ suất đảm bảo nợ (13=4/5)	lần	1,54	1,31	0,23	17,45

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2013)

Thông qua các chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn chúng ta có thể đánh giá được mức độ độc lập về mặt TC, mức độ sử dụng đòn bẩy TC cũng như mức độ an toàn về mặt TC của công ty vì thế các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nợ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Qua bảng 2.12 ta nhận thấy cả đầu năm và cuối năm 2013 thì nợ phải trả đều chiếm tỷ trọng nhỏ hơn VCSH trong tổng nguồn vốn của Công ty cho nên hệ số nợ của Công ty không quá cao ở cả 2 thời điểm. Thêm vào đó, hệ số này giảm từ 43,33% hồi đầu năm xuống còn 39,43% vào cuối năm do trong kỳ nợ phải trả và tổng nguồn vốn cùng giảm nhưng tốc độ giảm của nợ phải trả (17,51%) lớn hơn tốc độ giảm của tổng nguồn vốn là (9,35%).

Giảm hệ số nợ đồng nghĩa với việc hạn chế sử dụng đòn bẩy tài chính, đòn bẩy tài chính được sử dụng ở mức độ không cao sẽ giảm được mức độ rủi ro về tài chính và gánh nặng nợ cho Công ty. Giảm hệ số nợ làm cho hệ số vốn chủ tăng, cuối năm so với đầu năm tăng thêm 3,9% . Mức độ tự chủ về tài chính của Công ty đang ở mức tương đối cao.

Hệ số bảo đảm nợ cao, đạt 1,31 lần tại thời điểm đầu năm và tăng lên đến 1,54 lần ở thời điểm cuối năm. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vốn nợ tại thời điểm đầu năm thì được đảm bảo bằng 1,31 đồng vốn chủ và đến cuối năm thì được đảm bảo bằng 1,54 đồng vốn chủ. Hệ số này cao và có xu hướng tăng cho thấy mức độ rủi ro của Công ty trong vấn đề thanh toán nợ và mức độ rủi ro mà các chủ nợ có thể gặp phải giảm và tình hình tài chính của công ty là khá an toàn.

Đối với cơ cấu tài sản:

Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn hay dài hạn phản ánh trình độ sử dụng vốn của công ty. Qua tỷ lệ này, ta thấy được tình hình trang bị cơ sở kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới.

Cơ cấu tài sản của Công ty tập trung nhiều hơn vào tài sản ngắn hạn, cả đầu năm và cuối năm tài sản ngắn hạn đều chiếm tỷ trọng gần 60% trong tổng tài sản. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn của công ty cuối năm so với đầu năm chỉ giảm nhẹ từ 59,69% xuống còn 59,25%. Điều này là do tỷ lệ giảm của TSNH (10,01%) lớn hơn tỷ lệ giảm của tổng tài sản (9,35%), TSNH giảm chủ yếu tập trung vào sự giảm tiền và các khoản phải thu.

Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn cuối năm so với đầu năm có xu hướng tăng nhẹ, tăng từ 40,31% lên 40,75%. Nguyên nhân là do TSDH giảm với tỷ lệ 8,37% nhỏ hơn tỷ lệ giảm của tổng tài sản. Trong năm 2012 Công ty không hề có sự đầu tư vào nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc và thiết bị vận tải, vật truyền dẫn... nhưng các khoản đầu tư tài chính dài hạn lại tăng nên mô hình chung làm cho tổng TSDH không bị sụt giảm nhanh.

Hệ số cơ cấu tài sản ở mức cao, đầu năm đạt 1,48 lần cho thấy 1 đồng vốn đầu tư và TSDH thì dành ra 1,48 đồng cho việc đầu tư vào TSNH, cuối năm giảm xuống còn 1,45 lần cho thấy ở thời điểm này cứ 1 đồng vốn đầu tư vào TSDH thì có 1,45 đồng đầu tư cho TSNH, như vậy một lần nữa cho thấy Công ty chủ yếu tập trung đầu tư cho TSNH hơn là TSDH và sự chênh lệch này cũng đang dần có xu hướng giảm đi.

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ cho biết cứ 1 đồng TSDH thì được tài trợ bởi bao nhiêu đồng vốn chủ. Cuối năm, tỷ suất tự tài trợ TSCĐ đạt 1,49 lần, so với đầu năm tăng 0,08 lần, điều này là do TSDH cuối năm so với đầu năm giảm với tỷ lệ 8,37% trong khi vốn chủ sở hữu chỉ giảm với tỷ lệ 3,11%. Hệ số này tăng lên cho thấy nỗ lực trong việc tận dụng nguồn lực nội sinh của Công ty vào đầu tư tài sản dài hạn, đồng thời thể hiện được mức độ an toàn trong chính sách tài trợ của Công ty, góp phần gia tăng tự chủ tài chính và giảm gánh nặng trả nợ trong tương lai.

2.3.2.3 Các hệ số về hiệu suất hoạt động

Số vòng quay hàng tồn kho

Năm 2012 số vòng quay hàng tồn kho của Công ty là 1966,77 vòng, đến năm 2013 giảm 76,03% chỉ còn 471,42 vòng. Số vòng quay hàng tồn kho cao nhưng có xu hướng giảm nhanh, thể hiện tốc độ luân chuyển hàng tồn kho chậm lại dễ gây ra lãng phí, làm giảm lợi nhuận của Công ty. Tương ứng với tốc độ giảm vòng quay HTK, số ngày thực hiện một vòng quay HTK cũng tăng lên 0,58 ngày. Lý do cho sự sụt giảm này là hàng tồn kho bình quân năm 2013 của Công ty tăng gần 91 trđ với tỷ lệ tăng là 158,76% và giá vốn hàng bán giảm 42.800 trđ với tỷ lệ giảm 37,98% so với năm 2012. Giá vốn hàng bán giảm là tất yếu trong điều kiện Công ty đang thu hẹp quy mô sản xuất và tình hình tiêu thụ sản phẩm của năm 2013 còn gặp nhiều khó khăn nhưng sự tăng lên của hàng tồn kho trong trường hợp này là chưa thực hợp lý. Hàng tồn kho của Công ty gồm duy nhất khoản mục nguyên, nhiên vật liệu nên nếu tăng lên trong khi hàng hóa khó tiêu thụ thì dễ gây ứ đọng vốn.

Để khắc phục tình trạng này thì trong các năm tiếp theo Công ty cần làm tốt công tác tiêu thụ sản phẩm (tìm kiếm nhiều hợp đồng mới) góp phần làm tăng giá vốn hàng bán nhưng lưu ý tránh tăng GVHB bằng cách tăng các khoản chi phí không cần thiết, đồng thời với việc xác định mức dự trữ HTK hợp lý.

Số vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2012 là 3,43 vòng, năm 2013 chỉ đạt 2,21 vòng, tức là so với năm 2012 đã giảm 1,22 vòng tương đương với tỷ lệ giảm 35,44%. Theo đó thì kỳ thu tiền bình quân năm 2013 so với năm 2012 đã tăng 57,63 ngày tương ứng với tỷ lệ tăng 54,89%.

Kỳ thu tiền bình quân năm 2012 là 104,98 ngày, đến năm 2013 tăng lên đến 162,61 ngày, có nghĩa là nếu như năm 2012 công ty cần trung bình

104,98 ngày để thu được khoản phải thu thì sang năm 2013 Công ty phải mất tới 162,61 ngày mới thu được. Đối với một Công ty hoạt động trong ngành sản xuất tiêu dùng, đặc biệt trong hoàn cảnh kinh tế suy thoái như hiện nay thì việc kỳ thu tiền bình quân kéo dài là phù hợp với đặc điểm của ngành nhưng việc chỉ tiêu này tăng đến 54,89% cũng là một điều đáng lo ngại.

Nguyên nhân của sự thay đổi bất lợi này là do doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm 2013 giảm hơn 45,5 tỷ đồng và số dư bình quân các khoản phải thu năm 2013 cũng giảm so với năm 2012 gần 674 trđ nhưng tốc độ giảm của doanh thu bán hàng (36,53%) lớn hơn so với tốc độ giảm của số dư bình quân các khoản phải thu (1,68%) khiến cho vòng quay các khoản phải thu giảm 1,22 vòng kéo theo kỳ thu tiền bình quân cũng tăng như trên đã trình bày. Đi sâu xem xét ta thấy trong năm Công ty giảm quy mô sản xuất kết hợp với ảnh hưởng xấu từ nền kinh tế làm giảm doanh thu bán hàng, đồng thời việc các khách hàng gặp khó khăn về mặt tài chính cũng làm cho quy mô các khoản phải thu chỉ giảm nhẹ so với 2012 và vẫn chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu TSNH.

Trong thời gian tới Công ty cần áp dụng linh hoạt các công cụ kinh tế nhằm khuyến khích khách hàng trả nợ sớm như chiết khấu thanh toán để giảm kỳ thu tiền bình quân, giảm được lượng vốn bị chiếm dụng.

Vòng quay vốn lưu động

Năm 2012, số vòng quay vốn lưu động đạt 3,06 vòng tức là cứ 1 đồng VLD tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra 3,06 đồng DTT. Năm 2013 so với năm 2012 chỉ tiêu này đã giảm 1,08 vòng chỉ còn 1,98 vòng, tức là trong năm cứ 1 đồng VLD tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì chỉ tạo ra 1,98 đồng DTT. Có thể thấy, sự chênh lệch này là khá lớn và số vòng quay vốn lưu động của Công ty như vậy là chưa cao, đồng thời lại đang có xu hướng giảm đi. Nguyên nhân là do năm 2013 so với 2012 thì DTT giảm

hơn 45 tỷ đồng và vốn lưu động bình quân cũng giảm hơn 776 tỷ nhưng tốc độ giảm của DTT (36,53%) lớn hơn nhiều so với tốc độ giảm của tài sản lưu động bình quân (1,9%). Xét một cách cụ thể thì do số vòng quay hàng tồn kho và số vòng quay các khoản phải thu đều giảm trong khi đó thì khoản phải thu lại chiếm tỷ trọng gần như toàn bộ vốn lưu động, cho nên đã trực tiếp tác động làm cho vòng quay vốn lưu động giảm xuống như đã thấy. Từ sự phân tích ở trên ta thấy rằng năm 2013 việc sử dụng vốn lưu động chưa thực sự tiết kiệm và hiệu quả chính vì vậy sang các năm tiếp theo cần có sự điều chỉnh hợp lý vốn lưu động, từ khâu dự trữ, sản xuất và đặc biệt là khâu lưu thông để tăng vòng quay VLĐ, tăng hiệu quả sử dụng VLĐ.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Hiệu suất sử dụng VCD năm 2012 là 14,87 lần cho biết trong năm 1 đồng VCD tham gia vào sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra được 14,87 đồng DTT. Năm 2013 so với năm 2012 đã giảm 24,04% và đạt 11,29 lần cho thấy trong năm này 1 đồng VCD tham gia vào sản xuất kinh doanh chỉ tạo ra được 11,29 đồng DTT.

Hiệu suất sử dụng VCD giảm là do DTT năm 2013 so với năm 2012 giảm hơn 45 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 36,53% trong khi VCD bình quân chỉ giảm trên 1 tỷ đồng với tỷ lệ giảm là 16,44%. Nếu xem xét chỉ tiêu này một cách biệt lập thì hiệu suất sử dụng VCD của công ty như trên được đánh giá là khá cao. Tuy nhiên nếu xét cả chỉ tiêu này kết hợp với đánh giá về cơ cấu tài sản ta thấy chỉ tiêu này cao do tài sản dài hạn nếu loại trừ tài sản tài chính dài hạn thì chỉ chiếm tỷ trọng trên dưới 10% so với tổng tài sản. Điều này cho thấy mặc dù tài sản cố định của Công ty chỉ chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng tài sản nhưng đã mang lại hiệu quả khá cao, chứng tỏ Công ty đã có biện pháp quản lý và khai thác TSCĐ một cách hợp lý, đã khai thác một cách tối đa công suất của máy móc thiết bị vào hoạt động sản xuất.

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Qua bảng 2.17 (Phụ lục 8) ta thấy vòng quay VKD của hoạt động SXKD chính của Công ty ở cả 2 năm đều lớn hơn 1 và chỉ tiêu này năm 2013 giảm khá nhanh so với năm 2012 (nếu như ở năm 2012 là 2,54 vòng thì năm 2013 chỉ còn 1,68 vòng tức là đã giảm đến 33,62%). Điều đó có nghĩa là nếu cứ 1 đồng VKD năm 2012 sẽ tạo ra được 2,54 đồng doanh thu thì đến năm 2013 chỉ tạo ra được 1,68 đồng doanh thu. Có thể thấy rằng, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty năm 2013 là chưa cao và không ổn định. Nguyên nhân của sự sụt giảm về vòng quay VKD là do DTT năm 2013 giảm với tỷ lệ 36,53% so với năm 2012 trong khi VKD bình quân của Công ty năm 2013 chỉ giảm với tỷ lệ 4,38%.

Đối với toàn bộ các hoạt động, vòng quay VKD năm 2012 là 2,59 vòng cho biết 1 đồng VKD trong năm tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì sẽ tạo ra được 2,59 đồng DTT, đến năm 2013 giảm xuống còn 1,72 vòng cho biết 1 đồng VKD chỉ tạo ra được 1,72 đồng DTT tương ứng với tỷ lệ giảm 33,36%. Như vậy so với toàn bộ hoạt động thì số vòng quay VKD của hoạt động chính lại giảm nhanh hơn, càng cho thấy hiệu quả sử dụng VKD của Công ty năm 2013 là chưa cao, đặc biệt là trong hoạt động sản xuất chính, mà ở đây chính là sản xuất các loại bao bì thành phẩm.

Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn

Qua bảng 2.18 (Phụ lục 9) ta thấy năm 2012 số vòng quay tổng vốn là 1,84 vòng tức là cứ đầu tư 1 đồng vào sản xuất thì Công ty sẽ thu được 1,84 đồng doanh thu, đến năm 2013 thì chỉ tiêu này giảm 34,34% xuống còn 1,21 vòng, cũng có nghĩa là năm 2013 thì cứ bỏ ra 1 đồng vốn sẽ thu được 1,21 đồng doanh thu. Sự biến động này là do DTT giảm nhanh hơn số vốn bình quân sử dụng trong kì. Đánh giá tổng quan cho thấy việc sử dụng vốn hiệu quả chưa cao, DN chưa tận dụng được hết nguồn vốn hiện có và đây là dấu hiệu cho thấy công tác quản lý và sử dụng vốn của DN chưa tốt.

2.3.2.4 Các hệ số khả năng sinh lời

Bảng 2.19: Tỷ suất sinh lời

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
1. EBIT	đồng	6.169.513.583	9.719.747.781	(3.550.234.198)	(36,53)
2. EBT	đồng	4.461.680.066	7.179.536.078	(2.717.856.012)	(37,86)
3. NI	đồng	3.981.361.054	6.311.967.265	(2.330.606.211)	(36,92)
4. EBIT từ hoạt động SXKD chính	đồng	4.345.666.628	7.240.036.182	(2.894.369.554)	(39,98)
5. EBT từ hoạt động SXKD chính	đồng	2.637.833.111	4.699.824.479	(2.061.991.368)	(43,87)
6. NI từ hoạt động SXKD chính	đồng	1.978.374.833	3.524.868.359	(1.546.493.526)	(43,87)
7. DTT từ BH&CCDV, HĐTC và TN khác	đồng	81.060.363.351	127.218.332.584	(46.157.969.233)	(36,28)
8. Tổng vốn BQ sử dụng trong năm	đồng	67.263.616.783	69.319.288.809	(2.055.672.026)	(2,97)
9. VCSH BQ trong năm	đồng	39.193.557.269	40.025.499.425	(831.942.156)	(2,08)
10. VKD BQ sử dụng trong năm	đồng	47.020.341.553	49.176.013.579	(2.155.672.026)	(4,38)
11. DTT từ BH&CCDV	đồng	79.174.555.082	124.734.394.868	(45.559.839.786)	(36,53)
1a. ROS (HĐ chính) = 6/11	%	2,50	2,83	(0,33)	(11,58)
2a. ROAe (HĐ chính) = 4/10	%	9,24	14,72	(5,48)	(37,23)
3a. TS LN TT HĐKD chính/VKD = 5/10	%	5,61	9,56	(3,95)	(41,30)
4a. TS LN ST HĐKD chính/VKD = 6/10	%	4,21	7,17	(2,96)	(41,30)
5a. TS LN ST HĐKD chính/VCSH = 6/9	%	5,05	8,81	(3,76)	(42,68)
1b. ROS (toàn bộ HĐ) = 3/7	%	4,91	4,96	(0,05)	(1,01)
2b. ROAe (toàn bộ HĐ) = 1/8	%	9,17	14,02	(4,85)	(34,59)
3b. TS LN TT/VKD = 2/10	%	9,49	14,60	(5,11)	(35,01)
4b. TS LN ST/VKD = 3/10	%	8,47	12,84	(4,37)	(34,03)
5b. TS LN ST/VCSH = 3/9	%	10,16	15,77	(5,61)	(35,58)

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty năm 2012, 2013)

Qua bảng 2.19 và bảng 2.20 (Phụ lục 10) cho thấy hầu hết các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của Công ty năm 2013 đều giảm so với năm 2012, thậm chí giảm đáng kể. Cụ thể :

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (hay hệ số lãi ròng)

Theo kết quả tính toán, tỷ suất này đối với hoạt động SXKD chính năm 2013 là 2,5% có nghĩa là khi thực hiện được 100 đồng DTT thì Công ty thu được 2,5 đồng LNST từ hoạt động SXKD chính. Con số này năm 2012 là 2,83%. DTT từ bán hàng của Công ty giảm nhanh trong khi giá vốn hàng bán giảm chậm hơn và chi phí quản lý kinh doanh thì tăng, từ đó làm cho lợi nhuận sau thuế từ HĐ chính giảm 1.546 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 43,87%. Đây là biểu hiện của công tác quản lý chi phí chưa được tốt trong kỳ.

Đối với toàn bộ hoạt động thì năm 2013 tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu chỉ giảm nhẹ so với 2012 vì tốc độ giảm của doanh thu thuần và tổng lợi nhuận sau thuế là sấp xỉ như nhau (đều giảm hơn 36%).

Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên vốn kinh doanh (ROA_E)

Năm 2013, với HĐSXKD chính thì tỷ suất này là 9,24% có nghĩa là cứ 100 đồng tham gia vào SXKD chính thì tạo ra được 9,24 đồng LN trước thuế và lãi vay. Năm 2012 tỷ suất này là 14,72%. Nếu xét đến cả hoạt động TC và hoạt động khác thì tỷ suất này có sự sụt giảm chậm hơn so với hoạt động KD chính (từ 14,02% năm 2012 xuống còn 9,17% năm 2011). Năm 2013 hoạt động tài chính của Công ty đã có lãi trong khi năm 2012 thì hoạt động này lại lỗ nên so với kỳ trước tổng EBIT từ toàn bộ hoạt động của kỳ này giảm chậm hơn EBIT từ hoạt động chính.

Sự sụt giảm của chỉ tiêu này là dấu hiệu không mấy khả quan, cho thấy hiệu quả hoạt động cũng như khả năng sinh lời của vốn giảm. Tuy hoạt động ngoài ngành SXKD chính của Công ty là đã có tiến bộ hơn nhưng hiệu quả hoạt động sản xuất của ngành kinh doanh chính thì lại đang có xu hướng giảm sút.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh

Tỷ suất này giảm từ 14,6% xuống 9,49% kéo theo tỷ suất LNST/VKD giảm tương ứng từ 12,84% xuống còn 8,47%. Do tử số đưa vào công thức tính trên là Tổng LN có cả lợi nhuận từ hoạt động TC và hoạt động khác nên chưa phản ánh chính xác thực chất khả năng sinh lời trên VKD từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty. Để giải quyết hạn chế trên, ta đi xem xét thêm 2 tỷ suất sau:

+ *Tỷ suất lợi nhuận trước thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trên vốn kinh doanh*

Năm 2012, tỷ suất này là 9,56% có nghĩa là bình quân cứ 100 đồng vốn bỏ ra tiến hành SXKD thì tạo ra 9,56 đồng LN trước thuế từ hoạt động SXKD chính. Năm 2013, con số này giảm xuống còn 5,61% với tỷ lệ giảm khá lớn (41,3%). Mặc dù rất cố gắng trong công tác bán hàng nhưng doanh thu từ hoạt động SXKD chính của Công ty năm 2013 giảm mạnh so với năm 2012, chưa kể là công tác quản lý chi phí chưa được tốt dẫn tới lợi nhuận trước thuế từ hoạt động SXKD chính giảm với tốc độ giảm (43,87%) lớn hơn rất nhiều so với tốc độ giảm của vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong năm (4,38%).

+ *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trên vốn kinh doanh*

Tỷ suất LNST từ hoạt động SXKD chính năm 2012 là 7,17% có nghĩa là bình quân cứ 100 đồng vốn bỏ ra tiến hành SXKD thì tạo ra 7,17 đồng LNST từ chính hoạt động này. Năm 2013, con số này là 4,21 đồng với tỷ lệ giảm 41,3%. Điều này cho thấy những khó khăn của Công ty trong việc mang lại khả năng sinh lời cao cho đồng vốn đưa vào đầu tư ở HĐSXKD chính. Để tăng tỷ suất này thì Công ty cần quản lý chặt chẽ hơn nữa giá vốn hàng bán vì giá vốn hàng bán vẫn chiếm tỷ trọng quá lớn trong doanh thu.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

Qua tính toán ta thấy trong năm 2013, tỷ suất LNST từ hoạt động SXKD chính trên vốn chủ sở hữu là 8,81% nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư mang lại 8,81% đồng LNST từ hoạt động này, giảm so với năm 2012 là 3,76 đồng. Đây là kết quả không mấy khả quan, thể hiện việc bỏ vốn chủ sở hữu vào đầu tư SXKD của Công ty chưa mang lại hiệu quả cao. Tính cả hoạt động TC và hoạt động khác, tỷ suất này năm 2012 là 15,77%, năm 2011 là 10,16%. Đây cũng là một sự sụt giảm đáng kể tuy nhiên đây cũng là tình trạng chung của nhiều doanh nghiệp cùng ngành.

Một trong những mục tiêu hàng đầu của DN trong nền kinh tế thị trường là gia tăng tối đa mức sinh lời của vốn chủ sở hữu. Mức sinh lời của vốn chủ sở hữu là kết quả tổng hợp của hàng loạt biện pháp và quyết định quản lý DN. Tuy nhiên có thể thấy 3 yếu tố chủ yếu tác động đến tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu: Hệ số lãi ròng; Vòng quay VKD; Mức độ sử dụng đòn bẩy TC. Mối quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu với các yếu tố này được thể hiện qua phương trình Dupont:

$$\text{Tỷ suất LN VCSH} = \frac{\text{Hệ số lãi ròng} \times \text{Vòng quay VKD} \times \text{Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính}}$$

Đối với Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật, vấn đề này được thể hiện ở Bảng 2.20. Từ bảng này có thể thấy:

$$\text{ROE}_{2012} = 15,8\% = 4,96 \times 2,59 \times 1,23$$

$$\text{ROE}_{2013} = 10,13\% = 4,91 \times 1,72 \times 1,20$$

Qua hai phương trình trên ta thấy ROE trong năm 2013 giảm đáng kể so với năm 2012. Đi sâu xem xét cho thấy:

- Hệ số lãi ròng của Công ty năm 2013 so với năm 2012 giảm nhẹ từ 4,96% xuống 4,91%. Đây là yếu tố làm giảm tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu năm 2013.

- Vòng quay VKD giảm 33,59% từ 2,59 vòng xuống 1,72 vòng. Điều này thể hiện hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty trong năm 2013 kém hơn so với năm 2012. Yếu tố này làm giảm tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu năm 2013. Tuy vậy, cũng cần thấy rằng một nguyên nhân dẫn đến điều đó là do năm 2013 doanh thu thuần của Công ty giảm mạnh, tình hình tiêu thụ sản phẩm của công ty gặp nhiều khó khăn do các tác động khách quan.

- Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính năm 2013 so với năm 2012 cũng giảm, thể hiện qua việc chỉ tiêu VKDbq/VCSHbq giảm từ 1,23 lần xuống 1,2 lần. Yếu tố này cũng làm giảm tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu năm 2013. Hệ số nợ của Công ty là không cao nhưng do tình hình biến động bất thường của nền kinh tế và lãi suất ở mức cao, do vậy việc giảm mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính là hợp lí.

** Nhận xét chung về khả năng sinh lời:*

Qua phân tích trên ta thấy tất cả các chỉ tiêu sinh lời đều giảm, thậm chí có chỉ tiêu giảm mạnh cho thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm 2013 vừa qua không diễn ra theo chiều hướng khả quan. Tuy nhiên năm 2013 là một năm mà không chỉ riêng Công ty gặp khó khăn, đó cũng là tình trạng chung của nhiều Công ty cùng ngành nói riêng và nền kinh tế nói chung, so với mặt bằng chung thì các chỉ tiêu của Công ty là vẫn có thể chấp nhận được. Nhưng trong tương lai không thể để tình trạng này kéo dài, Công ty cần có những sự thay đổi đột phá, có như vậy tình hình tài chính của Công ty mới có sự chuyển biến tích cực.

2.4. Đánh giá phân tích tài chính và kết quả phân tích tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật

2.4.1. Về phân tích tài chính

Công tác phân tích tài chính được thực hiện tại Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật đã giúp cho Ban Giám đốc thấy rõ thực trạng tài chính của Công

ty, điểm mạnh, điểm yếu và những vấn đề còn tồn tại và cần được cải thiện từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hiệu quả quản lý tài chính. Cụ thể:

- Hoạt động kinh doanh của Công ty qua mỗi kỳ đều được đánh giá về kết quả và hiệu quả từ đó các nhà lãnh đạo Công ty có những giải pháp nhằm phát huy những mặt tích cực, đồng thời cải thiện những mặt còn tồn tại nhờ đó mà kết quả hoạt động kinh doanh qua mỗi năm đều có những bước phát triển.

- Từ việc phân tích cơ cấu vốn đã giúp các nhà quản lý thấy được sự biến động để có những chính sách kịp thời nhằm huy động một cơ cấu vốn tối ưu cho doanh nghiệp.

- Công tác phân tích tài chính giúp Công ty trong việc lập kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính trong ngắn hạn và dài hạn, từ đó vận dụng tốt những cơ hội kinh doanh mở rộng hoạt động không chỉ ở phạm vi trong nước mà còn liên kết với nước ngoài, đảm bảo hiệu quả kinh tế cao, từ đó vừa mở rộng quy mô, vừa nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên.

Công tác phân tích tài chính của Công ty tuy đã có những kết quả đáng khích lệ nhưng vẫn còn một số hạn chế thể hiện trên các mặt:

- *Về tổ chức hoạt động phân tích*: Hoạt động phân tích tài chính của Công ty chỉ được tiến hành vào cuối mỗi năm tài chính, sau khi đã thu thập đầy đủ thông tin và hoàn chỉnh các báo cáo tài chính. Như vậy, thời điểm để bắt đầu việc phân tích phụ thuộc lớn vào thời điểm hoàn tất quyết toán của doanh nghiệp. Thông thường các báo cáo tài chính của năm này thì phải đến giữa tháng 2 năm sau mới được hoàn tất, trong khi mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp là đánh giá thực trạng tài chính của kỳ này để đưa ra các chiến lược trong tương lai. Đây là thực trạng chung không chỉ tồn tại ở Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật mà ở rất nhiều các công ty ở Việt Nam hiện

nay, những công ty lấy kỳ kế toán là quý thì báo cáo tài chính của quý I thường được hoàn thiện và đầu quý II. Do đó kết quả hoạt động phân tích sẽ bị giảm ý nghĩa thực tiễn, những chiến lược kinh doanh được xây dựng sẽ không theo kịp với quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

- *Về thông tin sử dụng trong phân tích*: Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật quản lý hệ thống chứng từ sổ sách kế toán một cách chặt chẽ, nghiêm túc tuân thủ theo đúng các quy định của Nhà nước và Bộ tài chính về quản lý tài chính, kế toán. Việc lập các biểu mẫu, báo cáo cũng theo đúng quy định. Số liệu kế toán được cập nhật khá thường xuyên, kịp thời, sử dụng các nguồn thông tin đáng tin cậy. Tuy nhiên các thông tin được sử dụng trong phân tích tài chính còn hạn chế ở một số điểm:

+ Công ty đã tiến hành lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhưng không sử dụng nó vào trong quá trình phân tích, các thông tin chủ yếu là từ hai báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh còn lại hầu như không sử dụng một thông tin nào khác bên ngoài như hệ thống chỉ tiêu ngành, tình hình tăng trưởng kinh tế đất nước, sự biến động lãi suất, tỷ giá... Tuy nhiên, các việc phân tích các chỉ tiêu của hai báo cáo tài chính này cũng còn chưa đầy đủ, do đó nguồn thông tin sử dụng chưa phong phú.

+ Số liệu được sử dụng trong phân tích cũng còn hạn chế, Công ty chỉ lấy số liệu của 2 năm để phân tích nên kết quả chưa cho thấy một cách tổng quát, khách quan, chưa thấy được một cách chính xác xu hướng biến động hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động tài chính nói riêng của cả thời kỳ.

- *Về phương pháp phân tích*: Hiện nay hoạt động phân tích tài chính đã phát triển và có nhiều phương pháp phân tích tích rất hiện đại và hiệu quả như phương pháp Dupont, phương pháp phân tích độ có giãn... Tuy nhiên hầu hết các Công ty ở Việt Nam và cả Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật mới chỉ sử dụng hai phương pháp truyền thống là phương pháp tỷ số và phương pháp

so sánh. Tuy nhiên sự kết hợp của hai phương pháp này cũng chưa thực sự nhuần nhuyễn, khi tiến hành phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính người phân tích chưa kết hợp với việc so sánh các số tuyệt đối với nhau.

Nguyên nhân

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong công tác phân tích tài chính của Công ty. Tuy nhiên có thể chỉ ra một số nguyên nhân cơ bản như:

- Nguyên nhân từ phía Công Ty: do tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính chưa được Công ty đánh giá đúng mức nên nó chưa được chú trọng đầu tư thích đáng; Công ty vẫn chưa có đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao về phân tích tài chính doanh nghiệp; việc sử dụng các phương pháp và các chỉ tiêu phân tích còn sơ sài nên chưa thực sự phát huy được hiệu quả.

- Nguyên nhân từ bên ngoài công ty: Các văn bản pháp lý quy định về hoạt động tài chính, kế toán của nước ta còn chưa hoàn chỉnh thường xuyên thay đổi qua các năm đã gây ra không ít khó khăn cho hoạt động phân tích và dự báo tài chính. Thị trường vốn của nước ta chưa phát triển, thị trường chứng khoán mới đi vào hoạt động còn rất non trẻ, số công ty được niêm yết cổ phiếu trên thị trường rất ít nên công tác phân tích tài chính vẫn chưa được quan tâm đúng mức và đánh giá cao. Khi thị trường tiền tệ và thị trường vốn phát triển, các nhà đầu tư trong và ngoài nước mới có cơ hội đầu tư vào doanh nghiệp, họ sẽ có nhu cầu hiểu biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp để đưa ra quyết định đầu tư. Khi đó công tác phân tích tài chính sẽ thật sự khẳng định vai trò của mình.

2.4.2. Về kết quả phân tích tài chính

Qua đánh giá sơ lược về Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật, ta thấy Công ty có những ưu điểm đáng chú ý sau:

- *Mô hình tài trợ*: với một phần tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn đã đem lại cái nhìn khả quan hơn cho tình hình tài chính của Công ty.

- *Tình hình thanh toán*: công nợ phải trả tuy trong năm có nhiều biến động nhưng không có khoản tranh chấp, quá hạn cũng như mất khả năng thanh toán, tuân thủ đúng kỷ luật thanh toán. Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán.

- *Hiệu suất sử dụng TSCĐ*: tương đối cao, chứng tỏ Công ty đã có biện pháp khai thác một cách tối đa công suất của máy móc thiết bị trong sản xuất kinh doanh.

Năm 2013 Công ty đã thanh toán được hết khoản vay dài hạn và một phần khoản vay ngắn hạn, trong điều kiện lãi suất tín dụng vẫn cao như hiện nay thì điều này đã làm giảm rủi ro về mặt tài chính của Công ty. Công ty cũng đã thu hồi được một số tiền lớn thuộc các khoản phải thu khác góp phần làm giảm tổng lượng vốn bị chiếm dụng.

- *Hệ số khả năng thanh toán hiện thời và hệ số khả năng thanh toán nhanh*: đều ở mức cao và tăng về cuối năm cho thấy mức độ an toàn trong việc đảm bảo được các khoản nợ.

- *Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu giảm đi*: cho thấy nỗ lực tiết kiệm chi phí sản xuất của Công ty năm 2013. Kết quả hoạt động tài chính: khả quan hơn năm 2012 nhờ tiết kiệm được chi phí lãi vay.

Tăng trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu như *quỹ đầu tư phát triển* và *quỹ dự phòng tài chính* cho thấy sự chủ động của Công ty trong việc đầu tư trang thiết bị mới và chuẩn bị đương đầu với những khó khăn trước mắt do kinh tế biến động.

Công ty có đội ngũ lao động có trình độ cao, có sức khỏe tốt, năng động, nhiệt tình, sáng tạo và nghiêm túc trong công việc; bộ máy quản lý của

Công ty đã tạo một cơ cấu tổ chức cân đối, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh.

Công ty luôn coi trọng chữ tín với khách hàng, đặc biệt đã luôn đảm bảo sự tín nhiệm về chất lượng, tiến độ cung cấp khối lượng bao bì cho những doanh nghiệp sản xuất đòi hỏi tiêu chuẩn cao, kịp thời và giao hàng đúng thời gian quy định. Vì vậy, trong những năm qua Công ty luôn được các khách hàng trong và ngoài nước lựa chọn làm nhà cung ứng chính.

Bên cạnh những ưu điểm nói trên thì trên thực tế Công ty vẫn có những hạn chế nhất định, những hạn chế bao gồm cả chủ quan lẫn khách quan, có ảnh hưởng đáng kể đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm vừa qua. Cụ thể:

- Mạng lưới tiêu thụ sản phẩm còn khá hẹp và khối lượng tiêu thụ chưa lớn, làm cho thu nhập của Công ty không được ổn định vì phải cạnh tranh nhiều. Cuối năm so với đầu năm 2013, Công ty phải trích lập thêm dự phòng các khoản phải thu với mức trích lập tăng lên khá lớn chứng tỏ tình hình thu hồi công nợ phải thu không an toàn.

- *Giá trị còn lại của TSCĐ* chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong nguyên giá và trong năm Công ty không đầu tư mua sắm thêm TSCĐ gì chứng tỏ Công ty chưa chú trọng vào đầu tư TSCĐ, chưa tận dụng được đòn bẩy kinh doanh.

- *Các khoản phải thu khách hàng* tăng và chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu các khoản phải thu ngắn hạn nói riêng và cơ cấu TSNH nói chung, một phần phản ánh tình hình khó khăn chung của ngành sản xuất tiêu dùng, một phần thể hiện công tác quản lý công nợ chưa tốt. Đồng thời Công ty cũng chưa tận dụng được tối đa các khoản đi chiếm dụng hợp pháp cho nên vốn bị chiếm dụng luôn nhiều hơn vốn đi chiếm dụng và sự chênh lệch này có xu hướng gia tăng.

- DTT giảm mạnh trong khi *tỷ suất giá vốn hàng bán* vẫn ở mức cao và *chi phí quản lý kinh doanh* tăng do công tác quản lý chi phí của Công ty chưa thực sự hợp lý, hiệu quả nên dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận không cao

- *Các hệ số phản ánh khả năng sinh lời* đều giảm thậm chí có chỉ tiêu còn giảm mạnh, cho thấy tình hình tài chính không mấy khả quan trong năm 2013.

- Cạn kiệt nguồn dự trữ tiền cuối năm làm cho *hệ số khả năng thanh toán tức thời* sắp xỉ 0.

- Giảm quy mô sản xuất trong khi lại tăng hàng tồn kho làm giảm tốc độ luân chuyển vốn tồn kho, gây lãng phí.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

3.1 Mục tiêu và định hướng hoạt động của Công ty trong thời gian tới

3.1.1. Bối cảnh kinh tế xã hội

Theo các chuyên gia thuộc ngân hàng Goldman Sachs của Mỹ, năm 2014 sẽ là một năm tươi sáng đối với nền kinh tế toàn cầu. Cuộc khủng hoảng nợ của châu Âu sẽ tiếp tục gây ra những trở ngại, nhưng bù lại kinh tế Mỹ đang phục hồi tốt hơn, kinh tế Trung Quốc tiếp tục ổn định và củng cố vị thế. Các ngân hàng trung ương hàng đầu thế giới như Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED), ECB, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBoC) và Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BoJ) sẽ tiếp tục duy trì lãi suất thấp để kích thích tăng trưởng. Những căng thẳng về nguồn cung nhiên liệu sẽ bắt đầu giảm trong năm 2014 nhờ Mỹ tăng cường sản xuất dầu lửa, cũng như việc khơi thông ách tắc trong hệ thống đường ống dẫn dầu của thế giới, nhờ đó giá dầu lửa sẽ ổn định hơn. Tuy nhiên, trong khu vực đồng Euro, sự khác biệt về tăng trưởng kinh tế giữa các nước chủ chốt (Đức) với các nước bị ngập nợ (Tây Ban Nha, Hy Lạp..) ngày càng sâu sắc. Do vậy tăng trưởng của khu vực này vẫn sẽ thấp. Trên cơ sở những phân tích trên mà Goldman Sachs dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2014 sẽ ở mức 3,3%.

Đối với kinh tế Việt Nam thì năm 2014 được cho là không dễ dự báo nếu chỉ căn cứ vào những diễn biến tình hình thực tế của năm 2013 và các yếu tố tác động khác sẽ diễn ra trong thời gian sắp tới. Đã có nhiều ý kiến dự báo kinh tế vĩ mô năm 2014 song theo dự báo của nhiều chuyên gia thì mức tăng trưởng còn tiếp tục gặp khó khăn, nhiều khả năng mức tăng trưởng kinh tế chỉ đạt ở mức 4 – 5%. Nếu phân tích và đánh giá một cách toàn cục thì những

khó khăn kinh tế hiện nay về cơ bản là do sự tích tụ những mâu thuẫn kéo dài từ nhiều năm, vì thế mà việc tìm kiếm các giải pháp để cùng đồng thời thỏa mãn cả mục tiêu trước mắt lẫn lâu dài thật sự không đơn giản.

Nhìn chung về trung, dài hạn thì cơ hội tiến hành tái cấu trúc nền kinh tế đang ở thời điểm chín muồi nên chúng ta hoàn toàn có những cơ sở để hy vọng và tin tưởng rằng năm 2014 sẽ là năm tuy còn gặp rất nhiều khó khăn về mọi mặt, song cũng là năm cả nước vượt khó đi lên, mở ra thời kỳ mới trong một mô hình tăng trưởng kinh tế mới.

3.1.2. Mục tiêu, định hướng hoạt động của Công ty trong thời gian tới

Như chúng ta đã đề cập ở trên, năm 2014 được xác định là năm còn nhiều khó khăn. Nhiều thách thức đặt ra cho các doanh nghiệp nói chung và Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật nói riêng. Giá cả nguyên vật liệu biến động thường xuyên, lãi suất cao, cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp bao bì thương phẩm ngày càng gay gắt, công ăn việc làm ngày càng khó khăn. Thêm vào đó, nguồn vốn vay hạn hẹp do chính sách thắt chặt của nhà nước, vốn huy động từ các cổ đông bị hạn chế do thị trường chứng khoán âm ảm. Căn cứ vào tình hình thực tế, Công ty đã đặt ra những mục tiêu và định hướng cụ thể cho hoạt động của mình trong thời gian tới như sau :

3.1.2.1 Mục tiêu hoạt động

Mục tiêu cụ thể năm 2014 của Công ty thể hiện qua một số chỉ tiêu:

Bảng 3.1: Các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2014

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch năm 2014
1	Tốc độ tăng trưởng SXKD bình quân	%	3.5-4%/năm
2	Tổng giá trị doanh thu	đồng	90-100 tỷ
3	Nộp ngân sách nhà nước	đồng	2 tỷ
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN	đồng	8-9 tỷ
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	6-7 tỷ
6	Tổng giá trị tài sản	đồng	70-75 tỷ
7	Vốn chủ sở hữu	đồng	40-50 tỷ

(Nguồn: Theo tài liệu phòng tài chính – kế toán)

3.1.2.2 Định hướng hoạt động

- Tiếp tục giữ ổn định và bền vững
- Hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, nhưng không bằng mọi giá chạy theo thành tích tăng sản lượng, mà mẫu chốt là phải tăng doanh thu, nâng cao tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, bảo đảm việc làm và nâng cao đời sống người lao động.

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa ngành nghề, đa dạng hóa sở hữu, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và kinh doanh có hiệu quả.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật

Đứng trước tình hình kinh tế và thực tế của Công ty hiện nay, nhằm khắc phục những hạn chế, vượt qua mọi khó khăn, phát huy những thuận lợi, đạt được mục tiêu đã đề ra, em xin đưa ra một số giải pháp hoạt động cho Công ty trong thời gian tới như sau :

3.2.1. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện phân tích tài chính doanh nghiệp

3.2.1.1. Hoàn thiện về tổ chức công tác phân tích

Tổ chức công tác phân tích tài chính trong công ty là việc thiết lập trình tự các bước công việc cần tiến hành trong quá trình phân tích tài chính. Để phân tích tài chính trong công ty thực sự phát huy tác dụng trong quá trình ra quyết định, phân tích tài chính được tổ chức khoa học, hợp lý, phù hợp đặc điểm kinh doanh, mục tiêu kinh doanh của công ty và sự quan tâm của từng đối tượng. Bởi vậy, để hoàn thiện tổ chức công tác phân tích ta cần hoàn thiện thêm các giai đoạn của quá trình phân tích với việc thực hiện công tác phân tích đúng các quy trình đã định, và ở các bước tiến hành được thực hiện chu đáo cẩn thận. Để hoạt động phân tích tài chính đạt được hiệu quả cao, cần làm tốt ngay từ khâu chuẩn bị gồm một số công đoạn như: Xác định mục tiêu phân tích, thu thập và xử lý thông tin, lập kế hoạch phân tích:

* Xác định mục tiêu phân tích.

Phân tích tài chính nhằm đánh giá thực trạng tài chính của Công ty trong thời gian qua để thấy được điểm mạnh, điểm yếu của hoạt động tài chính và đánh giá khả năng phát triển của Công ty trong tương lai. Trên cơ sở đó, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn và xây dựng chiến lược phát triển cho Công ty.

* Thu thập và xử lý thông tin.

- Chất lượng phân tích tài chính của Công ty phụ thuộc rất nhiều vào thông tin sử dụng. Thông tin dùng để phân tích tài chính phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và có tính so sánh. Nó bao gồm hai nguồn thông tin chính:

- Nguồn thông tin bên trong Công ty chính là các báo cáo tài chính, số liệu trên các báo cáo tài chính phải phản ánh trung thực, chính xác tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời cần tập hợp số liệu hàng tháng

để theo dõi sự biến động tình hình sản xuất kinh doanh một cách kịp thời và có giải pháp phù hợp.

- Nguồn thông tin bên ngoài Công ty như thông tin về tình hình kinh tế, thị trường sản xuất- kinh doanh thông tin về các công ty cùng ngành.

* Lập kế hoạch phân tích.

Đây là khâu quan trọng, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng, thời hạn và tác dụng của phân tích tài chính. Giai đoạn lập kế hoạch được tiến hành chu đáo, chuẩn xác sẽ giúp cho các giai đoạn sau tiến hành có kết quả tốt. Sau khi đã xác định được mục tiêu phân tích và thu thập đầy đủ thông tin cần thiết. Công ty tiến hành lập kế hoạch phân tích trên các khía cạnh sau:

- Phương pháp phân tích
- Nội dung phân tích
- Lựa chọn cán bộ có trình độ chuyên môn để tiến hành phân tích
- Phối kết hợp với các bộ phận khác trong phân tích
- Xác định thời gian cho công tác phân tích.

Tiếp theo đó là giai đoạn tiến hành phân tích: Sau khi xác định mục tiêu phân tích và thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết cho quá trình phân tích. Theo kế hoạch phân tích đã đặt ra, ta đi tiến hành phân tích tài chính của công ty, với việc tính toán các chỉ tiêu; xác định nguyên nhân và tính toán cụ thể mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến các chỉ tiêu phân tích; xác định dự đoán những nhân tố kinh tế xã hội khác tác động đến tình hình kinh doanh của công ty; tổng hợp kết quả, rút ra kết luận, nhận xét về tình hình tài chính của công ty. Công việc cuối cùng và rất quan trọng tiếp theo logic của phân tích, đó công việc chuẩn đoán phân tích. Trong suốt quá trình phân tích, nghiên cứu với nhiều yếu tố xuất hiện như: về cơ cấu tài chính của doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn, sự tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp.... Việc phân tích tài chính hữu hiệu là phải phục vụ cho việc theo dõi lập luận của

nhà phân tích và mục đích của quá trình phân tích. Bởi vậy cần có sự nghiên cứu thêm về các thông tin liên quan đến ngành và môi trường kinh tế và phải nêu rõ các dữ liệu về tài chính, kinh tế hoặc những con số cần dùng khác, các công cụ và phương pháp phân tích, các giả thiết làm cơ sở cho dự đoán, các kết luận về khả năng sinh lời và rủi ro. Việc chuẩn đoán tài chính có tầm quan trọng đặc biệt vì nó dẫn tới việc ra quyết định tài chính. Trên cơ sở các chuẩn đoán tài chính, công ty tạm dừng các mục tiêu ban đầu, xác định chiến lược hoặc sửa đổi các chính sách ngắn hạn. Với các nhà đầu tư so sánh với các dự đoán để quyết định mua hoặc bán cổ phiếu. Bên cạnh đó, các quyết định chấp nhận hoặc từ chối cho vay hoặc đi vay, các điều kiện tín dụng đều phụ thuộc vào các chuẩn đoán tài chính. Cuối cùng, ý nghĩa phổ biến chuẩn đoán tài chính chính xác sẽ giúp cho việc lựa chọn được những điều kiện tốt nhất khi thuê mua các nguồn lực phục vụ cho sản xuất, kinh doanh.

Để giảm bớt các khâu có thể, giảm thời gian phân tích tài chính, tăng hiệu suất của công tác tài chính, ta cần áp dụng công cụ tin học vào quá trình phân tích. Công việc này có thể được sử dụng với nội dung sau:

- * Lưu trữ các dữ liệu phục vụ cho công tác phân tích
- * Tính toán và so sánh các chỉ tiêu, các chỉ số
- * Tính các cân đối tài chính
- * Đối chiếu báo cáo tài chính với các giả thiết
- * Phân tích các độ nhạy tài chính

3.2.1.2. Hoàn thiện thông tin sử dụng trong phân tích.

Trong phân tích tài chính nhà phân tích phải thu thập và sử dụng mọi nguồn thông tin có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm cả thông tin bên trong và bên ngoài. Tuy nhiên nguồn thông tin sử dụng trong phân tích của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật còn tồn tại một số hạn chế:

Đối với nguồn thông tin bên ngoài:

Để các kết luận trong phân tích tài chính có tính thuyết phục cao, Công ty cần sử dụng các thông tin bên ngoài doanh nghiệp có liên quan đến kết quả kinh doanh như thông tin về tình hình tăng trưởng kinh tế, thông tin về lãi suất, tỷ giá, về lạm phát. Công ty cũng cần nghiên cứu các chủ trương chính sách lớn của Nhà nước về hoạt động tư vấn, đầu tư đặc biệt là các hoạt động đầu tư trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, ngoài ra còn có các chính sách về chế độ tài chính kế toán, thuế các loại. Thường xuyên nghiên cứu các kế hoạch đầu tư của các Công ty sản xuất cần đóng gói bao bì... để tận dụng các cơ hội, không ngừng mở rộng kinh doanh.

Đối với nguồn thông tin bên trong:

Đây là nguồn thông tin đặc biệt quan trọng đối với hoạt động phân tích tài chính. Hiện nay, Công ty thực hiện lập các báo cáo tài chính theo đúng quy định, chế độ hiện hành của nhà nước, tuy nhiên thông tin sử dụng trong phân tích tài chính mới chỉ có Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và thuyết minh báo cáo tài chính mà chưa có Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một nguồn thông tin quan trọng cung cấp thông tin về ngân quỹ, cho phép đánh giá một doanh nghiệp có khả năng đảm bảo được chi trả hay không, nó khắc phục nhược điểm của Bảng cân đối kế toán là chỉ có tính thời điểm và của Báo cáo kết quả kinh doanh là không cho thấy thực thu, thực chi mà chỉ cho thấy các số liệu sổ sách kế toán. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ còn cho thấy chất lượng của lợi nhuận, giúp giải thích nguyên nhân thay đổi tình hình tài sản, nguồn vốn và thiết lập mức ngân quỹ dự phòng tối thiểu của doanh nghiệp.

Ngoài việc bổ sung Báo cáo lưu chuyển tiền tệ vào nội dung phân tích tài chính, Công ty cũng nên đi sâu phân tích các chỉ tiêu của hai báo cáo tài chính còn lại. Hiện nay, việc phân tích hai báo cáo này của Công ty còn sơ

sai, đặc biệt là Báo cáo kết quả kinh doanh mới chỉ tiến hành phân tích rất ít chỉ tiêu, chưa quan tâm đến các chỉ tiêu tài chính trung gian.

Một vấn đề cần lưu ý là Công ty mới chỉ sử dụng thông tin của 2 năm trong phân tích, do đó chưa có cái nhìn tổng thể và chưa có kết luận phản ánh chính xác được xu hướng biến động của các chỉ tiêu. Cần mở rộng thời gian này là 4 hoặc 5 năm để kết quả hoạt động phân tích tài chính ngày càng được cải thiện.

3.2.1.3. Đào tạo nhân sự cho công tác phân tích tài chính

Yếu tố con người vẫn là yếu tố quyết định trong nhiều vấn đề và lĩnh vực trong cuộc sống. Trong chủ trương về đường lối CNH HĐH đất nước của Đảng ta cũng lấy yếu tố con người là trung tâm, là then chốt cho sự phát triển. Chất lượng công tác phân tích phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó yếu tố nhân sự có vai trò rất quan trọng. Giả sử rằng tất cả các bước yếu tố khác đều tốt nhưng công việc phân tích được giao cho một cán bộ yếu về chuyên môn nghiệp vụ, thiếu đầu óc quan sát, thiếu việc đánh giá sự vật trong mối quan hệ tài chính thì chắc chắn những kết quả phân tích sẽ không đáng tin cậy, phiến diện và mang tính chủ quan. Thông thường trong các công ty Việt Nam hiện nay, công tác phân tích tài chính được giao cho cán bộ phòng tài chính kế toán thực hiện mà chuyên môn chính của họ là kế toán chứ không phải là tài chính. “Công ty tư vấn giám sát và xây dựng công trình cũng không ngoại lệ cho nên kết quả phân tích tài chính chưa cao.

Giải quyết vấn đề này, để hoàn thiện công tác phân tích tài chính, các cán bộ phân tích ở đây yêu cầu phải là những cán bộ có chuyên môn, trình độ cao về tài chính, được đào tạo chính quy, am hiểu sâu rộng về đặc điểm kinh doanh của công ty, vị thế của công ty, nắm vững những quy định, chính sách quản lý tài chính, chính sách thuế của nhà nước cũng như tình hình kinh tế

trong nước và quốc tế, những định hướng kinh doanh của công ty trong thời gian tới.

Đào tạo cán bộ cho công tác phân tích tài chính là một công việc khó, lâu dài, cần có những cán bộ trẻ, năng động kế tiếp cho những người đi trước. Do vậy, công ty cần có sự đầu tư thích đáng về thời gian và tiền của cho nguồn nhân lực phục vụ cho công tác này. Công ty có thể tổ chức các khoá học ngắn hạn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho các cán bộ quản lý tài chính. Tuyển thêm các cán bộ trẻ có nghiệp vụ cao chuyên về tài chính làm dồi dào thêm cho nguồn nhân sự. Mặc dù công việc này mang tính đầu tư lâu dài, xong chắc chắn sẽ nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác phân tích tài chính của công ty trong tương lai.

3.2.1.4. Hoàn thiện phương pháp phân tích.

Hiện nay, Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật cũng như các Công ty ở Việt nam mới chỉ sử dụng hai phương pháp phân tích tài chính truyền thống là phương pháp tỷ số và phương pháp so sánh. Hai phương pháp này tuy rất hiệu quả nhưng chúng mới chỉ lý giải được sự biến động của các chỉ tiêu qua các năm, tỷ trọng của chỉ tiêu này so với chỉ tiêu khác trong báo cáo tài chính, so sánh số liệu giữa các Công ty với nhau, cho thấy khả năng hoàn thành hay không hoàn thành so với định mức đề ra mà chưa xác định được nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt hay xấu của tài chính doanh nghiệp, chưa cho thấy mối quan hệ giữa các tỷ số thành phần với các tỷ số tổng hợp. Do đó trong thời gian tới, Công ty nên sử dụng phương pháp phân tích Dupont để khắc phục hạn chế này.

Việc sử dụng hai phương pháp phân tích tài chính truyền thống cũng cần có sự cải thiện, cần có sự kết hợp nhuần nhuyễn hơn giữa hai phương pháp để nâng cao chất lượng kết quả phân tích tài chính.

3.2.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty

3.2.2.1. Tăng cường đầu tư có chọn lọc và trọng điểm vào tài sản cố định nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

Trong bối cảnh hiện nay, khi nền kinh tế trong và ngoài nước còn gặp rất nhiều khó khăn thì sự cạnh tranh giữa các DN ngày càng trở nên gay gắt. Đầu tư đúng hướng vào máy móc thiết bị được coi như sử dụng đòn bẩy kinh doanh, không chỉ góp phần giúp công ty nâng cao năng lực sản xuất mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh trong tương lai. Đầu mới máy móc, trang thiết bị đồng nghĩa với việc công ty sẽ tiết kiệm được chi phí đầu vào như: chi phí nhân công, chi phí tiêu hao nguyên vật liệu, mặt khác làm cho công ty tăng được khả năng cạnh tranh.

Có thể thấy, TSCĐ của DN đã được khấu hao gần hết (hệ số hao mòn TSCĐ năm 2013 trên 70%), giá trị kinh tế cũng không còn nhiều. Vì vậy, việc đầu mới tại thời điểm hiện tại là hợp lý. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, mặc dù bối cảnh kinh tế gặp phải nhiều thách thức nhưng với tình hình trang thiết bị hiện tại của DN, việc đầu mới là tất yếu. Cụ thể :

- Trong tình hình cạnh tranh gay gắt về thị trường bao bì thương phẩm hiện nay thì Công ty nên ưu tiên đầu tư nâng cấp hệ thống sản xuất bao bì vốn có. Với quy mô sản xuất thu hẹp đồng thời với những khó khăn trong tiếp cận nguồn tài chính và tiêu thụ sản phẩm thì đầu tư nâng cấp sẽ là sự lựa chọn tối ưu vì nó vừa giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định vừa tiết kiệm hơn so với lắp đặt dây chuyền sản xuất mới.

- Mua sắm máy phát điện và các thiết bị phụ trợ.

Ngoài ra, khi quyết định đầu tư thêm TSDH, DN cần chú ý một số điểm:

- Việc đầu tư phải dựa trên nhu cầu của thị trường đầu ra để đảm bảo công suất được khai thác tối đa, hiệu quả sử dụng vốn được đảm bảo, tránh tình trạng lãng phí trong sử dụng vốn.

- Việc đầu tư phải được nghiên cứu kỹ lưỡng những đặc tính kỹ thuật như tuổi thọ, chu kỳ sống, công suất,...

- Việc đầu tư vào TSDH cần phải thận trọng xem xét mức độ an toàn TC thông qua mô hình tài trợ vốn.

Bên cạnh công tác đầu tư thì công tác quản lý và sử dụng TSCĐ cũng rất quan trọng. Một số kiến nghị được đưa ra như sau:

- Huy động triệt để TSCĐ vào SXKD để nâng cao năng lực sản xuất của TSCĐ, khắc phục những yếu kém còn tồn tại ở các dây chuyền sản xuất. Ra quyết định thanh lý, nhượng bán những TSCĐ không cần dùng, TSCĐ không còn giá trị sử dụng hoặc đã quá lỗi thời.

- Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị đến mức tối đa, công ty cần thực hiện tốt hơn nữa công tác sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ đối với TSCĐ. Thực tế tại Công ty, việc này chỉ được thực hiện khi TSCĐ có vấn đề hỏng hóc bất thường hoặc gặp phải sự cố kỹ thuật trong quá trình vận hành. Công ty cần phải có kế hoạch phân công rõ ràng từng nhiệm vụ cụ thể duy trì, sửa chữa trong từng tháng, từng quý, từng năm cho bộ phận sửa chữa TSCĐ để họ chủ động hơn trong việc này, kịp thời phát hiện những sự cố về mặt kỹ thuật, có biện pháp khắc phục kịp thời, không làm gián đoạn hoạt động sản xuất.

- Chủ động phòng các rủi ro tổn thất bất ngờ trong hoạt động kinh doanh bằng cách mua bảo hiểm tài sản, lập quỹ dự phòng TC. Đồng thời phải nâng cao trách nhiệm vật chất trong việc sử dụng và bảo quản TSCĐ như thực hiện đánh số, theo dõi TSCĐ ở từng tổ... Có chế độ thưởng phạt hợp lý, rõ ràng trong quá trình sử dụng TSCĐ.

- Thực hiện đúng chế độ khấu hao TSCĐ Nhà nước quy định áp dụng ở Công ty. Đối với TSCĐ có hao mòn vô hình lớn, công ty nên áp dụng phương pháp khấu hao nhanh, rút ngắn thời gian thu hồi vốn, tránh được hao mòn vô hình

3.2.2.2. Tổ chức tốt hơn công tác huy động nguồn vốn và sử dụng vốn cho hoạt động kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trường vốn là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định đến sự thành bại của một DN. Hiện nay, nền kinh tế còn chịu ảnh hưởng của cuộc suy thoái kinh tế, việc tiếp cận các nguồn vốn và huy động vốn của các DN còn gặp nhiều khó khăn. Trong bối cảnh của nền kinh tế như vậy, Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật cần chủ động hơn trong công tác huy động và sử dụng vốn.

Để huy động đủ lượng vốn cần thiết công ty cần quan tâm đến các vấn đề::

- Công ty cần có chiến lược huy động vốn một cách thích hợp. Trên cơ sở đó căn cứ vào kế hoạch kinh doanh hàng năm, công ty cần tiến hành xác định nhu cầu về vốn để đáp ứng nhu cầu SXKD.

- Tiếp theo là xây dựng kế hoạch huy động vốn, cần xem xét cân nhắc các nguồn tài trợ cụ thể như: xem xét khả năng lợi nhuận để lại tái đầu tư; sử dụng tối đa khả năng mua chịu vật tư của các nhà cung cấp; Khả năng vay vốn của các ngân hàng thương mại, trong đó phải tính đến kế hoạch thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

- Cuối cùng sau khi đã xây dựng được kế hoạch huy động vốn Công ty cần lập kế hoạch phối hợp và sử dụng vốn sao cho có hiệu quả nhất. Cần quản lý sử dụng vốn có hiệu quả tránh tình trạng thừa thiếu vốn cục bộ.

Kế hoạch huy động vốn và sử dụng vốn là một bộ phận quan trọng của kế hoạch tài chính, vì thế việc lập kế hoạch cần dựa vào sự phân tích, đánh giá

tình hình tài chính của các thời kỳ trước, đồng thời phải kết hợp xem xét mục tiêu hoạt động của Công ty và dự đoán sự biến động của thị trường.

3.2.2.3. Tăng cường biện pháp quản lý các khoản công nợ

Sức mạnh tài chính của doanh nghiệp thể hiện ở khả năng chi trả các khoản cần phải thanh toán. Việc xem xét các khoản phải thanh toán của doanh nghiệp cần kết hợp với việc thu hồi các khoản bị chiếm dụng để giảm bớt vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán, tăng khả năng chi trả của doanh nghiệp. Việc chiếm dụng và đi chiếm dụng vốn là điều bình thường trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, tuy nhiên nếu để lượng vốn bị chiếm dụng lớn sẽ dẫn đến lãng phí vốn, giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

- ***Đối với công nợ phải trả***

Tổng công nợ phải trả của công ty có xu hướng giảm về cuối năm 2013, tuy nhiên quy mô các khoản phải trả cho người bán vẫn lớn và chiếm tỷ trọng trên 80% trong các khoản phải trả, đồng thời phải trả người lao động và chi phí phải trả lại tăng. Trong các khoản này thì khoản chiếm dụng của người bán sẽ cho công ty có thời gian để trả nợ nhưng mặt khác cũng gây áp lực trả nợ cho công ty khi đến hạn, nếu thanh toán không tốt sẽ làm mất uy tín của công ty đối với nhà cung cấp; đối với khoản chiếm dụng của người lao động, nếu không thanh toán kịp thời sẽ ảnh hưởng đến tâm lý người lao động.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đi chiếm dụng này công ty cần phải thực hiện tốt yêu cầu sau :

- Cần tổ chức quản lý các khoản công nợ theo từng đối tượng cụ thể. Trong đó, phải cụ thể về từng nhà cung cấp, ví dụ nhà cung cấp chính của công ty bao gồm những công ty nào, công ty nào cung cấp xi măng, công ty nào cung cấp đá, sỏi, cát. Đồng thời phân loại theo giá trị hợp đồng và phân loại theo thời hạn thanh toán theo hợp đồng, nhằm chủ động trong công tác

thanh toán, tránh tình trạng khi đến hạn thanh toán hợp đồng mà công ty vẫn chưa có nguồn để trả nợ.

- Đối với công nợ với người bán, công ty nên xem xét từng điều kiện cụ thể về tài chính của công ty và điều kiện hợp đồng để hưởng tín dụng thương mại hợp lý.

- ***Đối với công nợ phải thu***

Công nợ phải thu nhìn chung giảm về cuối 2013. Tuy nhiên phải thu khách hàng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn vốn bị chiếm dụng và có xu hướng tăng, chưa kể đến sự chênh lệch giữa công nợ phải thu và công nợ phải trả đang có chiều hướng gia tăng. Do đó, để đạt được hiệu quả trong quản lý nguồn vốn bị chiếm dụng, công ty cần :

- Tổ chức theo dõi, quản lý khách hàng lớn theo từng đối tượng, theo thời hạn hợp đồng, chính sách thương mại, tín dụng nhằm nắm rõ về tình hình thanh toán, thu hồi nợ đúng hạn.

- Cần có chính sách thương mại hợp lý, chính sách thu hồi nợ tích cực, thường xuyên đôn đốc khách hàng trả nợ đúng thời hạn. Ví dụ, phải lập danh sách những khách hàng có nợ đến hạn thu, từ đó có biện pháp nhắc nhở, thu nợ, trích lập Dự phòng các khoản phải thu một cách hợp lý nếu cần thiết...

- Tìm hiểu đối tượng khách hàng lớn, có uy tín trong thanh toán để thực hiện chính sách tín dụng thương mại hợp lý.

3.2.2.4. Tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng tiền

Trong các doanh nghiệp thì vốn bằng tiền là yếu tố trực tiếp quyết định đến khả năng thanh toán tức thời. Đây là phần có thể giúp doanh nghiệp ứng phó nhanh nhất với các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp cũng như giải quyết các nhu cầu xảy ra đột xuất mà bắt buộc phải có tiền thì doanh nghiệp mới giải quyết được chúng. Nếu vốn bằng tiền của doanh nghiệp cao thì hệ số khả năng thanh toán tức thời cũng sẽ cao, nghĩa là doanh nghiệp có thể đảm

bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như xử lý những việc cần tiền mới giải quyết được một cách đơn giản hơn.

Công tác quản lý vốn bằng tiền của công ty trong năm còn vướng phải thiếu sót quá lớn. Cả đầu năm và cuối năm, các khoản tiền và đương tiền không đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Để khắc phục điều này công ty có thể xem xét và áp dụng một số biện pháp sau:

- Công ty cần xác định mức dự trữ ngân quỹ hợp lý, có nhiều phương pháp như dựa vào kinh nghiệm thực tế, sử dụng mô hình quản lý tiền mặt Millerorr.

- Công ty cần dự đoán và quản lý nguồn tiền nhập, xuất quỹ tốt. Cuối kỳ thủ quỹ đối chiếu sổ sách, giấy tờ về tình hình thu chi trong tháng.

- Chủ động lập kế hoạch vốn bằng tiền (kế hoạch luân chuyển vốn bằng tiền): Doanh nghiệp cần xác định dòng tiền vào và dòng tiền ra cho từng thời kỳ (kế hoạch được lập theo mùa, theo năm, theo quý, theo tháng, theo tuần, theo ngày). Có ba loại dự báo: dự báo ngắn hạn (từ một ngày đến hai tuần), dự báo trung hạn (từ một vài tuần trở lên đến một hoặc hai năm), dự báo dài hạn (một vài năm). Khi lập kế hoạch cần chú ý thời điểm phát sinh và số lượng các khoản tiền, trên cơ sở đó xem xét sự cân đối giữa thu và chi bằng tiền. Công ty cần xác định vốn bằng tiền thừa thiếu trong kỳ để từ đó xác định được lượng tiền cần thiết trong kỳ tới.

- Quản lý chặt chẽ các khoản thu chi bằng tiền: công ty cần xây dựng các nội quy, quy chế về quản lý các khoản thu chi đặc biệt là các khoản thu chi bằng tiền mặt để tránh mất mát, lạm dụng tiền của công ty để mưu lợi cá nhân. Hàng ngày kế toán ngân hàng phải theo dõi và cập nhật những biến động số dư tài khoản tiền gửi.

- Quản lý chặt chẽ các khoản tạm ứng tiền mặt. Xác định rõ đối tượng tạm ứng, các trường hợp tạm ứng, mức độ tạm ứng,...

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống quản lý tiền mặt: thực hiện công việc kiểm toán, đối chiếu sổ sách chứng từ, đối chiếu với sổ phụ ngân hàng xem có khớp với các hóa đơn chứng từ không, kiểm tra phần mềm dữ liệu xem có bị lỗi không.

3.2.2.5. Tăng cường các biện pháp quản lý chi phí, hạ giá thành sản phẩm

So với năm 2012, thì năm 2013 doanh thu giảm trong khi chi phí quản lý kinh doanh tăng và giá vốn hàng bán cũng ở mức cao so với DTT. Để quản lý chi phí một cách hiệu quả công ty cần lập dự toán chi phí đầu năm để từ đó định hướng chi phí một cách hiệu quả tiết kiệm. Cụ thể như một số biện pháp sau :

- Bảo quản các phương tiện vận tải, phương tiện chuyên chở hàng hóa, xe chở sản phẩm trong điều kiện tốt để những phương tiện này làm việc với công suất cao nhất, tiết kiệm chi phí về nhiên liệu.

- Tận dụng quỹ khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng để nâng cấp, mua mới tài sản phục vụ cho công tác bán hàng, vận chuyên hàng hóa.

- Theo dõi tình hình sử dụng vật liệu nhằm thực hiện tiết kiệm chi phí, tránh lãng phí, thất thoát như công tác thiết lập định mức chi phí, đánh giá tình hình thực hiện chi phí từng thời kỳ (ví dụ theo quý) nhằm điều chỉnh kịp thời mức độ sử dụng chi phí trong kỳ tiếp theo...

- Thực hiện tinh giản bộ máy quản lý một cách hợp lý mà vẫn đạt hiệu quả.

- Theo dõi tình trạng hoạt động của các phương tiện liên quan đến quản lý kinh doanh nhằm sửa chữa kịp thời nếu có hỏng hóc để nâng cao hiệu suất hoạt động.

- Tránh tình trạng sử dụng phương tiện công cho mục đích riêng của từng cá nhân trong công ty.

- Công ty nên tính toán, chi trả tiền lương với mức độ hợp lý, đảm bảo quyền lợi cho người lao động, tránh trả lương thiếu căn cứ, vừa gây lãng phí mà lại không khích lệ người lao động. Tăng lương cho người lao động nhưng phải đảm bảo tốc độ tăng tiền lương nhỏ hơn tốc độ tăng năng suất lao động.

KẾT LUẬN

Phân tích tình hình tài chính là một nội dung quan trọng của quản trị tài chính công ty. Các công ty Việt Nam hiện nay là những đơn vị kinh doanh tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Trong bối cảnh nền kinh tế hiện đại, các công ty phải đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp như sự biến động liên tục của thị trường, sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty trong và ngoài nước.... Vì thế, hoạt động phân tích tài chính nhằm đánh giá thực trạng tài chính công ty để từ đó có những quyết định phù hợp, trở thành một trong những vấn đề sống còn đối với công ty. Hơn thế nữa, những thông tin do hoạt động phân tích tài chính đem lại còn thiết thực đối với nhiều chủ thể trong nền kinh tế như các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư, các ngân hàng... trong việc ra quyết định.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật cũng đang trong quá trình hội nhập, với những kết quả đạt được và những tồn tại hạn chế trong hoạt động tài chính của Công ty, em thiết nghĩ Công ty cần chú trọng hơn nữa tới công tác phân tích tình hình tài chính và việc sử dụng, áp dụng các giải pháp kiến nghị trên đây là hoàn toàn khả thi đối với Công ty nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Tuy nhiên, do hạn chế về mặt trình độ và thiếu kinh nghiệm thực tế, hơn nữa do chưa có nhiều thông tin khi phân tích do đó những đánh giá trong khoá luận có thể chưa thật sát thực, mang tính chủ quan, giải pháp đưa ra chưa thật sự tối ưu. Vì vậy, em rất mong nhận được sự đóng góp, bổ sung từ phía các Thầy Cô giáo và các bạn quan tâm tới vấn đề này, để bài viết hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn thầy giáo PGS.TS Nguyễn Văn Định đã tận tình hướng dẫn em hoàn thành luận văn này.

Ngày tháng năm 2014

Học viên

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (1999), *Hệ thống chế độ quản lý tài chính công ty*, Nxb Tài chính.
2. Nguyễn Văn Công (1996), *Phân tích tài chính công ty*, Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Đăng Hạc (1998), *Phân tích kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp xây dựng*, Nxb Xây Dựng -1998.
4. Vũ Duy Hào, Đàm Văn Huệ (1998), "*Quản trị tài chính công ty*", Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Nxb Thống kê.
5. Lưu Thị Hương (1998), *Tài chính công ty*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Nxb Giáo dục.
6. Phạm Thị Gái (2004), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Giáo dục.
7. Nguyễn Đình Kiệm, Nguyễn Đăng Nam (1999), *Quản trị tài chính công ty*, Trường Đại học Tài chính- kế toán, Nxb Tài chính.
8. Nguyễn Văn Long (2006), *Phân tích tình hình tài chính Công ty vấn giám sát và xây dựng công trình*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
9. Nguyễn Năng Phúc, Nguyễn Văn Công, Trần Quý Liên (2000), *Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính và dự đoán nhu cầu tài chính công ty*, Nxb Tài chính.
10. Nguyễn Năng Phúc (1998), *Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Nxb Thống Kê.
11. Nguyễn Hải Sản (1997), *Quản trị tài chính công ty*, Nxb Thống kê.
12. Đoàn Xuân Tiên, Vũ Công Ty, Nguyễn Việt Lợi (1996), *Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính và dự đoán nhu cầu tài chính công ty*, Nxb Tài chính.

Các Website:

13. <http://dantri.com.vn>
14. <http://vnexpress.net>
15. <http://economy.com.vn>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Bảng 2.1: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản của Công ty CP Bao bì Dầu thực vật năm 2013

(Đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Tỉ trọng (%)
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	37.901.572.284	59,25	42.116.576.375	59,69	(4.215.004.091)	(10,01)	(0,43)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	31.943.973	0,08	905.169.447	2,15	(873.225.474)	(96,47)	(2,06)
1. Tiền	31.943.973	100,00	905.169.447	100,00	(873.225.474)	(96,47)	0,00
2. Các khoản tương đương tiền							
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn							
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn							
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	37.588.248.026	99,17	41.089.485.499	97,56	(3.501.237.473)	(8,52)	1,61
1. Phải thu khách hàng	42.636.406.746	113,43	42.278.977.858	102,89	357.428.888	0,85	10,54
2. Trả trước cho người bán	15.000.000	0,04	20.863.627	0,05	(5.863.627)	(28,10)	(0,01)
3. Các khoản phải thu khác	1.686.500,000	4,49	3.443.273.499	8,38	(1.756.773.499)	(51,02)	(3,89)
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.749.658.720)	(17,96)	(4.653.629.485)	(11,33)	(2,096,029,235)	45,04	(6,63)
IV. Hàng tồn kho	197.102.685	0,52	99.436.329	0,24	97.666.356	98,22	0,28
1. Hàng tồn kho	197.102.685	100,00	99.436.329	100,00	97.666.356	98,22	0,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho							
V. Tài sản ngắn hạn khác	84.277.600	0,22	22.485.100	0,05	61.792.500	274,82	0,17
1. Thuế GTGT được khấu trừ							
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước							
3. Tài sản ngắn hạn khác	84.277.600	100,00	22.485.100	100,00	61.792.500	274,82	0,00

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	26.063.829.435	40,75	28.445.255.472	40,31	(2.381.426.037)	(8,37)	0,43
I. Tài sản cố định	5.543.280.114	21,27	8.253.461.186	29,02	(2.710.181.072)	(32,84)	(7,75)
1. Nguyên giá	19.104.246.548		19.104.246.548				
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(13.560.966.434)		(10.850.785.362)				
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang							
II. Bất động sản đầu tư							
1. Nguyên giá							
2. Giá trị hao mòn lũy kế							
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	20.343.275.230	78,05	20.143.275.230	70,81	200.000.000	0,99	7,24
1. Đầu tư tài chính dài hạn	20.343.275.230	100,00	20.143.275.230	100,00	200.000.000	0,99	0,00
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn							
IV. Tài sản dài hạn khác	177.274.091	0,68	48.519.056	0,17	128.755.035	265,37	0,51
1. Phải thu dài hạn							
2. Tài sản dài hạn khác	177.274.091	100,00	48.519.056	100,00	128.755.035	265,37	0,00
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi							
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	63.965.401.719	100,00	70.561.831.847	100,00	(6.596.430.128)	(9,35)	0,00

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2013)

PHỤ LỤC 2

Bảng 2.5: Bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2012	Tăng (giảm)	Sử dụng vốn	Nguồn vốn
A	TÀI SẢN					
1	Tiền	31.943.973	905.169.447	(873.225.474)		873.225.474
2	Phải thu khách hàng	42.636.406.746	42.278.977.858	357.428.888	357.428.888	
3	Trả trước cho người bán	15.000.000	20.863.627	(5.863.627)		5.863.627
4	Các khoản phải thu khác	1.686.500.000	3.443.273.499	(1.756.773.499)		1.756.773.499
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.749.658.720)	(4.653.629.485)	(2.096.029.235)		2.096.029.235
6	Hàng tồn kho	197.102.685	99.436.329	97.666.356	97.666.356	
7	Tài sản ngắn hạn khác	84.277.600	22.485.100	61.792.500	61.792.500	
8	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	19.104.246.548	19.104.246.548	0		
9	Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(13.560.966.434)	(10.850.785.362)	(2.710.181.072)		2.710.181.072
10	Đầu tư tài chính dài hạn	20.343.275.230	20.143.275.230	200.000.000	200.000.000	
11	Tài sản dài hạn khác	177.274.091	48.519.056	128.755.035	128.755.035	
B	NGUỒN VỐN					
1	Vay ngắn hạn	12.230.000.000	13.015.000.000	(785.000.000)	785.000.000	
2	Phải trả người bán	10.948.607.814	12.788.890.730	(1.840.282.916)	1.840.282.916	
3	Người mua trả tiền trước	27.779.250	204.385.000	(176.605.750)	176.605.750	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	767.215.997	2.536.251.920	(1.769.035.923)	1.769.035.923	
5	Phải trả công nhân viên	702.844.673	630.813.407	72.031.266		72.031.266
6	Chi phí phải trả	207.272.736	38.390.000	168.882.736		168.882.736
7	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	340.596.208	369.421.803	(28.825.595)	28.825.595	
8	Vay và nợ dài hạn		994.500.000	(994.500.000)	994.500.000	

9	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.595.000.000	26.595.000.000	0		
10	Thặng dư vốn cổ phần	486.400.000	486.400.000	0		
11	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.516.035.406	5.464.035.406	1.052.000.000		1.052.000.000
12	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.143.649.635	7.438.743.581	(2.295.093.946)	2.295.093.946	
	TỔNG CỘNG				8.734.986.909	8.734.986.909

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2012)

PHỤ LỤC 3

Bảng 2.8: Kết quả kinh doanh của công ty trong 2 năm 2012 và 2013

(Đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	Năm 2013	Năm 2012c	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.174.555.082	124.734.394.868	(45.559.839.786)	(36,53)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.174.555.082	124.734.394.868	(45.559.839.786)	(36,53)
4. Giá vốn hàng bán	69.896.871.233	112.697.113.727	(42.800.242.494)	(37,98)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.277.683.849	12.037.281.141	(2.759.597.292)	(22,93)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.881.939.154	2.463.093.501	(581.154.347)	(23,59)
7. Chi phí tài chính	1.707.833.517	2.540.211.703	(832.378.186)	(32,77)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.707.833.517	2.540.211.703	(832.378.186)	(32,77)
8. Chi phí quản lý kinh doanh	4.932.017.221	4.797.244.959	134.772.262	2,81
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.519.772.265	7.162.917.980	(2.643.145.715)	(36,90)
10. Thu nhập khác	3.869.115	20.844.215	(16.975.100)	(81,44)
11. Chi phí khác	61.961.314	4.226.117	57.735.197	1366,15
12. Lợi nhuận khác	(58.092.199)	16.618.098	(74.710.297)	(449,57)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.461.680.066	7.179.536.078	(2.717.856.012)	(37,86)
14. Chi phí thuế TNDN	686.170.017	1.239.384.019	(553.214.002)	(44,64)
15. Số thuế được giảm theo thông tư Bộ Tài chính	205.851.005	(371.815.206)	577.666.211	(155,36)
16. Số thuế TNDN còn phải nộp	480.319.012	867.568.813	(387.249.801)	(44,64)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.981.361.054	6.311.967.265	(2.330.606.211)	(36,92)

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và 2013)

PHỤ LỤC 4

Bảng 2.13: Tình hình luân chuyển hàng tồn kho

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1. Giá vốn hàng bán	đồng	69.896.871.233	112.697.113.727	(42.800.242.494)	(37,98)
2. Trị giá hàng tồn kho ĐK	đồng	99.436.329	15.164.940	84.271.389	555,70
3. Trị giá hàng tồn kho CK	đồng	197.102.685	99.436.329	97.666.356	98,22
4. Trị giá HTK bq (4=(2+3)/2)	đồng	148.269.507	57.300.635	90.968.873	158,76
5. Số vòng quay HTK (5=1/4)	vòng	471,42	1966,77	(1495,35)	(76,03)
6. Số ngày một vòng quay HTK (6=360/5)	ngày	0,76	0,18	0,58	317,20

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty năm 2013)

PHỤ LỤC 5

Bảng 2.14: Tình hình luân chuyển các khoản phải thu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1.Doanh thu thuần bán hàng	đồng	79.174.555.082	124.734.394.868	(45.559.839.786)	(36,53)
2.Doanh thu bán hàng có thuế	đồng	87.092.010.590	137.207.834.355	(50.115.823.765)	(36,53)
3.Khoản phải thu đầu kỳ	đồng	41.089.485.499	38.935.956.718	2.153.528.781	5,53
4.Khoản phải thu cuối kỳ	đồng	37.588.248.026	41.089.485.499	(3.501.237.473)	(8,52)
5.Khoản phải thu bình quân (5=(3+4)/2)	đồng	39.338.866.763	40.012.721.109	(673.854.346)	(1,68)
6.Số vòng quay khoản phải thu (6=2/5)	vòng	2,21	3,43	(1,22)	(35,44)
7.Kỳ thu tiền bq (7=360/6)	ngày	162,61	104,98	57,63	54,89

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty năm 2013)

PHỤ LỤC 6

Bảng 2.15: Hiệu suất sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ(%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1. DTT bán hàng	đồng	79.174.555.082	124.734.394.868	(45.559.839.786)	(36,53)
2. Vốn lưu động đầu kỳ	đồng	42.116.576.375	39.454.055.134	2.662.521.241	6,75
3. Vốn lưu động cuối kỳ	đồng	37.901.572.284	42.116.576.375	(4.215.004.091)	(10,01)
4. VLD bq trong kỳ (4=(2+3)/2)	đồng	40.009.074.330	40.785.315.755	(776.241.425)	(1,90)
5. Số vòng quay VLD (5=1/4)	vòng	1,98	3,06	(1,08)	(35,29)
6. Kỳ luân chuyển VLD (6=360/5)	ngày	181,92	117,71	64,21	54,55

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty năm 2012, 2013)

PHỤ LỤC 7

Bảng 2.16: Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1.DTT bán hàng	đồng	79.174.555.082	124.734.394.868	(45.559.839.786)	(36,53)
2.TSDH ĐK	đồng	28.445.255.472	28.622.690.636	(177.435.164)	(0,62)
3. TSDH CK	đồng	26.063.829.435	28.445.255.472	(2.381.426.037)	(8,37)
4. TSDH bq trong kỳ (4=(2+3)/2)	đồng	27.254.542.454	28.533.973.054	(1.279.430.601)	(4,48)
5. Tài sản tài chính đầu kỳ	đồng	20.143.275.230	20.143.275.230	0	0,00
6. Tài sản tài chính cuối kỳ	đồng	20.343.275.230	20.143.275.230	200.000.000	0,99
7. Tài sản tài chính bq trong kỳ (7=(5+6)/2)	đồng	20.243.275.230	20.143.275.230	100.000.000	0,50
8.Vốn cố định bq trong kỳ (8=4-7)	đồng	7.011.267.224	8.390.697.824	(1.379.430.601)	(16,44)
9.Hiệu suất sử dụng vốn cố định (9=1:8)	Lần	11,29	14,87	(3,57)	(24,04)

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty năm 2012, 2013)

PHỤ LỤC 8

Bảng 2.17: Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1. Doanh thu thuần bán hàng	đồng	79.174.555.082	124.734.394.868	(45.559.839.786)	(36,53)
2. Tổng tài sản đầu kỳ	đồng	70.561.831.847	68.076.745.770	2.485.086.077	3,65
3. Tổng tài sản cuối kỳ	đồng	63.965.401.719	70.561.831.847	(6.596.430.128)	(9,35)
4. Tổng tài sản bình quân trong kỳ (4=(2+3)/2)	đồng	67.263.616.783	69.319.288.809	(2.055.672.026)	(2,97)
5. Tài sản tài chính đầu kỳ	đồng	20.143.275.230	20.143.275.230	0	0,00
6. Tài sản tài chính cuối kỳ	đồng	20.343.275.230	20.143.275.230	200.000.000	0,99
7. Tài sản tài chính bình quân trong kỳ (7=(5+6)/2)	đồng	20.243.275.230	20.143.275.230	100.000.000	0,50
8. Vốn kinh doanh bình quân trong kỳ (8=4-7)	đồng	47.020.341.553	49.176.013.579	(2.155.672.026)	(4,38)
9. Vòng quay VKD của HĐ chính (9=1/8)	vòng	1,68	2,54	(0,85)	(33,62)
10. DTT toàn bộ HĐ	đồng	81.060.363.351	127.218.332.584	(46.157.969.233)	(36,28)
11. Vòng quay VKD toàn bộ HĐ (11=10/8)	vòng	1,72	2,59	(0,86)	(33,36)

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty năm 2012, 2013)

PHỤ LỤC 9

Bảng 2.18: Hiệu suất sử dụng toàn bộ vốn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1. Doanh thu thuần	đồng	81.060.363.351	127.218.332.584	(46.157.969.233)	(36,28)
2. Tổng vốn đầu kỳ	đồng	70.561.831.847	68.076.745.770	2.485.086.077	3,65
3. Tổng vốn cuối kỳ	đồng	63.965.401.719	70.561.831.847	(6.596.430.128)	(9,35)
4. Tổng vốn sử dụng bình quân trong kỳ (4=(2+3)/2)	đồng	67.263.616.783	69.319.288.809	(2.055.672.026)	(2,97)
5. Vòng quay tổng vốn (5=1:4)	vòng	1,21	1,84	(0,63)	(34,34)

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty năm 2012, 2013)

PHỤ LỤC 10

Bảng 2.20: Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến ROA, ROE của công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1. Hệ số lãi ròng	%	4,91	4,96	(0,05)	(1,01)
2. Vòng quay VKD	vòng	1,72	2,59	(0,87)	(33,59)
3. Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính (VKDbq/VCSHbq)	lần	1,20	1,23	(0,03)	(2,44)
4. Tỷ suất LNST/VKD (4=1*2)	%	8,45	12,85	(4,40)	(34,26)
5. Tỷ suất LNST/VCSH (5=1*2*3)	%	10,13	15,80	(5,67)	(35,86)

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty năm 2012, 2013)